

Số: 26/2020/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Đề án phát triển nông nghiệp bền vững,
thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Tỉnh ủy Hậu Giang về Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hậu Giang lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét Tờ trình số 1942/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đề nghị thông qua Nghị quyết Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 áp dụng cho các ngành hàng nông sản chủ lực và tiềm năng của tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- Hợp tác xã và liên hiệp HTX sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lĩnh vực nông nghiệp (sau đây gọi chung là HTX). Người dân có nhu cầu thành lập HTX, thành viên và người lao động của HTX.

- Doanh nghiệp, các tổ chức, hộ gia đình trực tiếp thực hiện hoặc tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, thủy sản.

- Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, hợp tác xã; công chức của cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, hợp tác xã; Liên minh HTX và công chức, viên chức của Liên minh HTX; các cá nhân, đơn vị, tổ chức hoạt động trong hoặc có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, hợp tác xã.

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Phấn đấu xây dựng ngành nông nghiệp tỉnh Hậu Giang phát triển bền vững với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao, thông qua các mô hình hợp tác xã nông nghiệp từng bước hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ, sơ chế và chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại theo hướng chủ động, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn trước thiên tai; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên, thu nhập bình quân đầu người đạt cao hơn, góp phần hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025:

+ Xây dựng 15 mô hình HTX và 03 liên hiệp HTX được đầu tư đồng bộ về kết cấu hạ tầng và phát triển toàn diện, hoạt động hiệu quả.

+ Xây dựng 01 mô hình cung ứng dịch vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp và 03 Trung tâm thu gom, phân loại, sơ chế, đóng gói và phân phối hàng nông sản (gọi tắt là Trung tâm sơ chế, phân loại nông sản).

+ Xây dựng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tối đa hóa việc tái tạo và tận dụng phế phẩm trong nông nghiệp để tạo thêm sản phẩm mới.

- Định hướng đến năm 2030: Nhân rộng các mô hình HTX đạt hiệu quả cao trong giai đoạn 2021 - 2025 để đến năm 2030 lĩnh vực nông nghiệp đạt các mục tiêu sau:

+ Về kinh tế: Tốc độ tăng GRDP nông nghiệp đạt trên 3%/năm.

+ Về xã hội: Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 2 lần so với năm 2020.

+ Về môi trường: Tỷ lệ sản lượng sản phẩm trồng trọt, thủy sản nuôi trồng được chứng nhận sản xuất bền vững trên 20%; tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý hiệu quả đạt 100%; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản được tưới tiêu hiện đại, tiết kiệm nước, thân thiện môi trường đạt trên 30%.

4. Nhu cầu và nguồn vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn dự kiến thực hiện Đề án giai đoạn 2021 - 2025 là 608,049 tỷ đồng. Trong đó:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 133,424 tỷ đồng, gồm:

- Vốn lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình phát triển kinh tế tập thể, HTX: 17,724 tỷ đồng;

- Vốn hỗ trợ thực hiện Nghị định số 62/2019/NĐ-CP: 62,35 tỷ đồng;

- Nguồn kinh phí cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 53,35 tỷ đồng.

b) Ngân sách địa phương: 246,337 tỷ đồng, gồm:

- Vốn đầu tư và phát triển: 159,54 tỷ đồng;

- Vốn của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã: 20 tỷ đồng;

- Vốn sự nghiệp: 66,797 tỷ đồng.

c) Vốn ODA: 48 tỷ đồng.

d) Vốn tư nhân, HTX, DN: 180,288 tỷ đồng.

(Đính kèm Đề án)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TPHCM);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TỰ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền
Trần Văn Huyền

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG,
THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
TỈNH HẬU GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Hậu Giang, 04/12/2020

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT	1
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ	2
1. Văn bản của Trung ương	2
2. Văn bản của Tỉnh	4
III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	5
1. Mục đích	5
2. Quan điểm xây dựng đề án	5
IV. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN	6
1. Phạm vi điều chỉnh	6
2. Đối tượng áp dụng	6
V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	6
PHẦN I ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ VÀ NGUỒN LỰC LIÊN QUAN TỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH HẬU GIANG	7
1. Vị trí địa lý	7
2. Đặc điểm khí hậu, thời tiết	7
3. Đặc điểm địa hình	8
4. Đặc điểm thủy văn, dòng chảy	9
5. Tài nguyên thiên nhiên	11
II. CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ - XÃ HỘI	12
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh	12
2. Dân số, lao động và việc làm	12
3. Đời sống dân cư	12
4. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội	13
5. Tình hình thu hút đầu tư phát triển kinh tế	15
6. Đánh giá chung các vấn đề kinh tế - xã hội đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	16
PHẦN II ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH	

HẬU GIANG -----	18
I. TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP-----	18
II. HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN-----	18
1. Tình hình sản xuất lúa -----	18
2. Tình hình sản xuất cây ăn trái-----	20
3. Tình hình phát triển chăn nuôi-----	21
4. Tình hình phát triển thủy sản-----	22
5. Tình hình phát triển lâm nghiệp-----	24
6. Tình hình tiêu thụ, sơ chế, chế biến sản phẩm nông sản -----	25
7. Những tồn tại, khó khăn của ngành nông nghiệp thời gian qua -----	26
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2014 ĐẾN NAY -----	27
1. Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi -----	27
2. Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã-----	30
3. Chính sách hỗ trợ trạm bơm tập trung -----	32
4. Chính sách phát triển giống nông nghiệp-----	35
Phần III PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG, DỰ BÁO VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN -----	38
I. PHÂN TÍCH DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH -----	38
1 Dự báo xu thế phát triển (05 năm, kế hoạch đến năm 2030) -----	38
2. Phân tích thị trường một số ngành hàng chủ lực và có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Hậu Giang-----	41
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN-----	61
1. Định hướng chung-----	61
2. Định hướng cụ thể-----	62
3. Định hướng phát triển các ngành hàng nông sản chủ lực -----	63
Phần IV MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 -----	66
I. MỤC TIÊU -----	66
1. Mục tiêu chung-----	66

2. Mục tiêu cụ thể -----	66
II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN -----	67
1. Nhiệm vụ cụ thể -----	67
2. Một số giải pháp chủ yếu-----	68
2.1 Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho HTX-----	68
2.2 Nhóm giải pháp phát triển các ngành hàng nông sản chủ lực-----	68
2.3 Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách-----	71
2.4 Nhóm giải pháp về tài chính-----	73
III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ -----	74
IV. KHÁI TOÁN TỔNG NHU CẦU VỐN-----	75
1. Vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn -----	75
2. Phân kỳ đầu tư -----	75
V. HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN -----	76
1. Hiệu quả kinh tế -----	76
2. Hiệu quả xã hội -----	76
3. Hiệu quả về môi trường -----	77
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN -----	77
1. Tiến trình thực hiện -----	77
2. Lộ trình thực hiện -----	78
3. Phân công thực hiện-----	78
Phụ lục 1 Bộ tiêu chí đánh giá tiêu chuẩn đầu vào và tiêu chuẩn đầu ra mô hình HTX điểm tỉnh Hậu Giang -----	82
Phụ lục 2 Bảng khái toán vốn thực hiện Đề án -----	85
Phụ lục 3 Phân kỳ vốn thực hiện Đề án-----	89
Phụ lục 4 Bảng thuyết minh chi tiết khái toán vốn thực hiện Đề án -----	90

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong những năm gần đây, tình hình sản xuất nông nghiệp của tỉnh luôn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hạn, mặn, sạt lở và dịch bệnh trên động, thực vật,... gây áp lực lớn cho sự phát triển của ngành Nông nghiệp. Do đó thời gian qua tỉnh đã xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện nhiều chương trình, đề án nhằm thực thi các chính sách thúc đẩy chuyển đổi trong sản xuất nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Cụ thể trong giai đoạn 2016 - 2020, ngành Nông nghiệp đã xây dựng và triển khai thực hiện 04 đề án, gồm: (1) Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 (*gọi tắt là Đề án 1000*); (2) Đề án về nâng cao chất lượng hoạt động của Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 (*gọi tắt là Đề án HTX*); (3) Đề án phát triển trạm bơm điện ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 (*gọi tắt là Đề án Trạm bơm điện*); (4) Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 (*gọi tắt là Đề án giống*).

Qua sơ kết đánh giá cho thấy, việc triển khai các đề án cơ bản đúng với mục tiêu, định hướng ban đầu khi xây dựng Đề án; nhận được sự đồng tình, ủng hộ của Nhân dân, các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn, đã mang lại những kết quả hết sức thiết thực, đóng góp vào kết quả tăng trưởng khá của ngành nông nghiệp trong những năm qua; ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp được quan tâm, phương thức tổ chức sản xuất từng bước được đổi mới theo mô hình kinh tế trang trại và hình thành các vùng sản xuất tập trung với quy mô hàng trăm ha/vùng; cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị hàng hoá cao, có thị trường tiêu thụ, từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa và nhập khẩu; hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp từng bước được đầu tư xây dựng, nâng cấp, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tuy vậy, vẫn còn những tồn tại, hạn chế như sau:

- Sự quan tâm, vào cuộc của các địa phương và một số sở, ngành chưa tương xứng với tầm quan trọng của các Đề án; nhận thức vị trí, vai trò, trách nhiệm trong thực hiện các chương trình, đề án phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn chưa đầy đủ; phối hợp vào cuộc triển khai thực hiện đề án còn chưa tốt và chưa quyết liệt.

- Việc xây dựng, ban hành 04 Đề án thuộc lĩnh vực nông nghiệp còn dàn trải, chưa có sự liên kết thống nhất, gây khó khăn trong quá trình thực hiện. Công

tác lập các dự án thuộc đề án giống, quy trình thực hiện đề án 1000, đề án trạm bơm,... còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

- Kết quả thực hiện các Đề án đạt tương đối thấp so với mục tiêu đề ra. Cụ thể: Đề án 1000 chuyển đổi được gần 2.000 ha vườn tạp, mía kém hiệu quả và lúa 3 vụ sang cây trồng khác, chuyển đổi 1.239 hộ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, đạt 67% kế hoạch và thực hiện giải ngân 72,676 tỷ đồng, đạt 24,45% tổng vốn đề án; Đề án phát triển HTX có 02 chỉ tiêu đạt thấp và không thực hiện được là: (1) việc xây dựng trụ sở cho HTX, (2) không tổ chức được các lớp đào tạo dài hạn (trung cấp) cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX; Đề án phát triển trạm bơm điện phục vụ 16.824 ha, đạt 37,8% mục tiêu đề án (44.505 ha) và Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi thực hiện 80,972 tỷ đồng, đạt 53,07% tổng vốn nhà nước đầu tư (không kể nguồn vốn tư nhân).

- Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp còn chậm đổi mới, chưa tiếp cận sâu vào thị trường; hiệu quả hoạt động của đa số HTX nông nghiệp hiện nay còn thấp, quy mô HTX nhỏ, HTX chủ yếu hoạt động đơn ngành, chưa phát triển đa mục tiêu.

- Nông sản được sản xuất thông qua liên kết sản xuất và tiêu thụ còn thấp; tỷ lệ sản phẩm được chứng nhận chất lượng, an toàn chưa cao.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển một số ngành hàng có lợi thế cạnh tranh chưa được đầu tư và phát huy đúng mức; hoạt động nghiên cứu và chuyển giao, ứng dụng các kỹ thuật tiến tiến, hiện đại vào sản xuất chưa nhiều, hiệu quả chưa cao, sự tham gia của doanh nghiệp còn hạn chế.

Vì vậy, để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên và đề ra những giải pháp hiệu quả để phát triển nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng gay gắt và tác động không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của người dân thì việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 là rất cần thiết.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương

- Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.
- Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

- Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với hợp tác xã nông nghiệp.

- Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của HTX, thành lập mới HTX, tổ chức lại hoạt động của HTX theo chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015 - 2020.

- Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Thông tư số 01/2020/TT-KHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã.
- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.
- Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020.
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020.
- Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Quyết định số 324/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025.

2. Văn bản của Tỉnh

- Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2014 về nâng cao chất lượng hoạt động của Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020.
- Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua Đề án phát triển trạm bơm điện ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020.
- Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020.
- Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu

Giang về việc thông qua Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020.

- Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định về mức hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành danh mục các nông sản chủ lực tỉnh Hậu Giang.

III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Mục đích

Nhằm triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp và cập nhật các quy định, cơ chế chính sách mới ban hành. Đồng thời, tiếp tục xây dựng hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 trên cơ sở kế thừa những kết quả đạt được của 04 đề án trong lĩnh vực nông nghiệp đã được thực hiện trong giai đoạn 2014 - 2020 và chọn lọc nội dung phù hợp để tích hợp vào đề án mới; và những kinh nghiệm đã học tập được từ các chính sách hiệu quả của những địa phương khác.

2. Quan điểm xây dựng đề án

Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 được xây dựng với những quan điểm sau:

- Đổi mới về tư duy, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy sang tư

duy làm kinh tế nông nghiệp dựa trên cơ sở tiếp cận thị trường, sản xuất hàng hóa lớn theo chuỗi giá trị, chú trọng chất lượng, mẫu mã, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

- Lấy hợp tác xã và doanh nghiệp làm trung tâm của sự phát triển, tập trung phát triển kinh tế hợp tác, chủ động, tích cực thích ứng và tận dụng tối đa cơ hội từ biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

- Huy động nguồn lực tổng thể từ ngân sách nhà nước, đồng thời thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông dân, nông thôn để phát triển các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản.

IV. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Phạm vi điều chỉnh

Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 áp dụng cho các ngành hàng nông sản chủ lực và tiềm năng của tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- Hợp tác xã và liên hiệp HTX sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lĩnh vực nông nghiệp (*sau đây gọi chung là HTX*). Người dân có nhu cầu thành lập HTX, thành viên và người lao động của HTX.

- Doanh nghiệp, các tổ chức, hộ gia đình trực tiếp thực hiện hoặc tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, thủy sản.

- Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, hợp tác xã; công chức của cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, hợp tác xã; Liên minh HTX và công chức, viên chức của Liên minh HTX; các cá nhân, đơn vị, tổ chức hoạt động trong hoặc có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, hợp tác xã.

V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

- Phương pháp phân tích tổng hợp và phân tích hệ thống:

+ Thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu, dữ liệu có liên quan từ các sở, ban, ngành, UBND các huyện/thị/thành phố, các HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Kế thừa các số liệu từ các đề án, dự án có liên quan trước đây, kết quả các đề tài, dự án khoa học công nghệ có liên quan được thực hiện trên địa bàn tỉnh;

- Phương pháp tham vấn các bên bao gồm sở, ban, ngành, UBND các huyện/thị/thành phố đối với các vấn đề có liên quan đến Đề án thông qua hình thức tổ chức hội nghị lấy ý kiến và đóng góp ý kiến bằng văn bản...

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ VÀ NGUỒN LỰC LIÊN QUAN TỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH HẬU GIANG

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Hậu Giang thuộc tiểu vùng sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có tọa độ địa lý giới hạn từ 9°35' đến 10°00' vĩ độ Bắc và từ 105°18' đến 105°55' kinh độ Đông. Phía Bắc và Tây Bắc giáp thành phố Cần Thơ, phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Sóc Trăng; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Sóc Trăng; phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh 162.223 ha, bằng 3,95% diện tích vùng ĐBSCL. Trung tâm hành chính đặt tại thành phố Vị Thanh, cách thành phố Hồ Chí Minh 240 km về phía Tây Nam, cách thành phố Cần Thơ khoảng 45 km theo tuyến đường Quốc lộ 61C. Tỉnh Hậu Giang có 08 đơn vị hành chính gồm 02 thành phố (Vị Thanh và Ngã Bảy), 01 thị xã (Long Mỹ) và 5 huyện (Châu Thành, Châu Thành A, Long Mỹ, Phụng Hiệp và Vị Thủy).

2. Đặc điểm khí hậu, thời tiết

Tỉnh Hậu Giang có khí hậu nhiệt đới gió mùa mang đặc trưng của các tỉnh miền Tây Nam bộ. Trong năm có hai mùa mưa, nắng rõ rệt, không có mùa đông, ít xảy ra bão.

Nhiệt độ trung bình hằng năm trong giai đoạn 2006 - 2019 khoảng 27,7°C. Những tháng có nhiệt độ cao là vào khoảng từ tháng 4 - 11 và tháng có nhiệt độ thấp rơi vào khoảng tháng 12 cho đến tháng 1, tháng 2 năm sau. Khoảng chênh lệch nhiệt độ lớn nhất giữa các tháng trung bình là 3°C, còn chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm từ 8 - 14°C.

Độ ẩm tương đối trung bình các tháng từ 80,9% và có sự phân hoá theo mùa rõ rệt. Độ ẩm tương đối trung bình thấp nhất là 73% và cao nhất là 90%, chênh lệch độ ẩm giữa các tháng khá lớn khoảng từ 3 - 5%.

Số giờ nắng đạt cao nhất là giai đoạn gần cuối mùa khô. Số giờ nắng trung bình các tháng không thay đổi nhiều so với các năm trước. Số giờ nắng trung bình trong năm dao động ở mức 2.646,6 giờ, trong đó năm 2016 số giờ nắng tăng cao nhất vào tháng 3 là 306,1 giờ, thấp nhất vào tháng 6 là 201,5 giờ¹.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 3 đến cuối tháng 11 hàng năm, chiếm từ 95% lượng mưa cả năm. Lượng mưa ở Hậu Giang thuộc loại trung bình, lượng mưa

¹ Sở Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang, 2017.

lượng mưa hàng năm có xu hướng tăng từ 1.498,1 mm năm 2014 lên 1.532,1 mm năm 2019². Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Lượng nước bốc hơi bình quân 1.200 mm/năm, bằng 25 - 30% lượng mưa, các tháng mùa khô lượng bốc hơi trên 50 mm, tháng có lượng bốc hơi nhỏ nhất là tháng 3 dương lịch.

Chế độ gió: Tốc độ gió các tháng trong năm dao động từ 6 - 18 m/s, trong năm có các hướng gió khác nhau tùy từng thời điểm, bao gồm: tháng 2 - 6: gió Đông - Nam gây khô và nóng, nhiệt độ không khí tăng, độ ẩm giảm; tháng 6 - 11: gió Tây - Nam thổi từ biển vào mang nhiều hơi nước nên mưa nhiều trong thời gian này; tháng 11 - 12: gió Đông - Bắc về tạo không khí khô và mát.

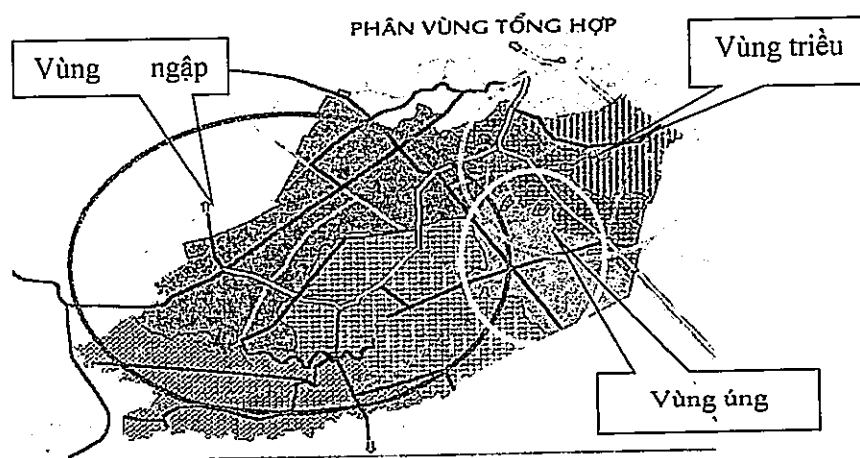
3. Đặc điểm địa hình

Địa hình tỉnh Hậu Giang khá bằng phẳng, độ cao thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, được chia thành ba vùng sinh thái đặc trưng gồm:

+ Vùng triều: Tiếp giáp sông Hậu với diện tích 19.200 ha, phát triển mạnh kinh tế vườn và kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản.

+ Vùng úng triều: Tiếp giáp với vùng triều, có diện tích khoảng 16.800 ha, phát triển mạnh cây lúa, có tiềm năng công nghiệp và dịch vụ.

+ Vùng ngập úng: Nằm sâu trong nội đồng, chịu ảnh hưởng bởi triều biển Tây. Mô hình sản xuất nông nghiệp đa dạng (lúa, mía, khóm...), có khả năng phát triển mạnh về thương mại và dịch vụ. Vùng này cũng thích hợp để phát triển các mô hình thủy sản - lúa kết hợp và thủy sản - lúa. Nhưng do điều kiện tự nhiên của vùng, nên sản xuất nông nghiệp và thủy sản đan xen nhau, không tập trung thành vùng lớn.



Hình 1.1 Các vùng địa hình tỉnh Hậu Giang

² Niên giám thống kê 2019.

Trên địa bàn tỉnh có các tuyến giao thông đường bộ quan trọng như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 61, Quốc lộ 61C,... và các tuyến giao thông đường thủy: kênh xáng Xà No, kênh Quản lộ - Phụng Hiệp,...

4. Đặc điểm thủy văn, dòng chảy

Tỉnh Hậu Giang có hệ thống sông rạch chằng chịt, nối liền nhau với tổng chiều dài khoảng 2.300 km. Các kênh rạch ngang dọc trải khắp địa bàn tỉnh, mật độ sông rạch khá lớn 1,5 km/km, vùng ven sông Hậu thuộc huyện Châu Thành lên đến 2 km/km. Các kênh rạch chính gồm: Xà No, Nàng Mau, Lái Hiếu, Cái Côn - Quản Lộ - Phụng Hiệp, Kinh Xáng,... Chế độ thủy văn của tỉnh Hậu Giang được chi phối bởi hai nguồn chính: sông Hậu (triều biển Đông) và sông Cái Lớn (triều biển Tây). Năm 2018, nước sông Cái Côn cao nhất là 151 cm và thấp nhất là (-87cm); mực nước sông Xà No cao nhất là 74 cm và thấp nhất là (-8 cm)³.

❖ Tình trạng ngập lũ:

So với các tỉnh khác ở ĐBSCL, lũ ở Hậu Giang thường đến muộn, rút chậm và cường suất nhỏ hơn. Tuy nhiên, do tỉnh Hậu Giang nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của hai chế độ thủy triều, đó là triều biển Đông qua sông Hậu và triều biển Tây qua sông Cái Lớn, nên khả năng tiêu thoát lũ chậm, đặc biệt là phần diện tích phía Nam huyện Châu Thành A và hầu hết diện tích của các huyện Long Mỹ, Vị Thanh. Thời gian ngập trên địa bàn tỉnh biến động từ 2 - 4 tháng, bắt đầu từ 15 - 30/7 và kết thúc 15 - 30/11 tùy theo từng khu vực và với mức ngập chia thành 3 cấp:

- Mức ngập dưới 30 cm: gồm toàn bộ diện tích huyện Châu Thành, Châu Thành A và hầu hết diện tích huyện Long Mỹ, xã Vị Thẳng của huyện Vị Thủy.

- Mức ngập từ 30 - 60 cm: bao gồm xã Lương Tâm (huyện Long Mỹ), một phần diện tích các xã thuộc huyện Phụng Hiệp giáp với huyện Châu Thành, Châu Thành A và một phần diện tích của các xã nằm ở trung tâm huyện Vị Thủy.

- Mức ngập trên 60 cm: bao gồm toàn bộ diện tích còn lại của Phụng Hiệp.

Ngoài những thiệt hại gây ra cho sản xuất và đời sống, lũ cũng có mặt lợi là góp phần rửa phèn mặn và dư lượng của các loại thuốc bảo vệ thực vật. Góp phần đảm bảo an toàn cho nuôi thủy sản luân canh với trồng lúa.

❖ Tình trạng xâm nhập mặn:

Xâm nhập mặn thường xảy ra ở ở vùng giáp ranh với hai tỉnh Bạc Liêu và Kiên Giang, đó là huyện Long Mỹ (các xã Lương Nghĩa, Lương Tâm, Xà Phiên, Vĩnh Viễn và Vĩnh Viễn A) và TP. Vị Thanh (xã Hòa Tiến và Tân Tiến).

³ Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019.

Bảng 1.1 Độ mặn cao nhất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang từ năm 2011 - 2020 (‰)

Địa bàn	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
H.Long Mỹ	6,5	5,1	12,1	9,1	12,9	19,7	4,2	8,8	12,0	18,3
TP.Vị Thanh	5,5	3,2	9,7	9,5	12,5	17,8	0,8	6,1	10,3	18,6

Nguồn: Báo cáo của Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn Hậu Giang các năm 2011 - 2020.

Trong giai đoạn 2011 - 2016, xâm nhập mặn ngày càng lan rộng và độ mặn ngày càng tăng từ 5,1 - 19,7‰ ở huyện Long Mỹ, 3,2 - 17,8‰ ở TP. Vị Thanh. Diễn hình nhất là năm 2016, tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đã diễn ra hết sức phức tạp, nước mặn đã xâm nhập sâu vào nội đồng, thời gian kéo dài và duy trì ở nồng độ mặn cao từ 10‰ đến 19,7‰. Ngoài các xã kể trên thì xâm nhập mặn có những năm còn lan đến xã Hoà Lợi, xã Vị Tân, Phường 1, Phường 5, Phường 7 (TP. Vị Thanh), huyện Châu Thành, thành phố Ngã Bảy và huyện Phụng Hiệp với độ mặn đo được tại Vàm Kênh Cái Côn 3,0‰, Vàm Kênh Mái Dầm 2,3‰, thành phố Ngã Bảy 2,6‰, thị trấn Cây Dương 1,1‰ (Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn Hậu Giang, 2016). Thời gian xâm nhập mặn hàng năm từ tháng 1 đến tháng 5, gây thiệt hại cho sản xuất trồng trọt, tuy nhiên vẫn có những hộ dân đã tận dụng nguồn nước mặn này để phát triển nuôi tôm nước lợ nhưng chỉ ở khu vực ngoài đê bao.

Tuy nhiên, năm 2017 - 2019, tình trạng xâm nhập mặn đã giảm rõ rệt và xuất hiện không đáng kể với nồng độ mặn thấp, độ mặn đo được dao động từ 4,2 - 12,0 ‰ (huyện Long Mỹ) giảm từ 7,7 - 15,5‰ so với năm 2016; độ mặn tại thành phố Vị Thanh là 0,8 - 10,3‰, giảm từ 9,4 - 18,9‰ so với năm 2016. Từ diễn biến mặn 2016 các địa phương đã thực hiện đồng bộ các giải pháp phi công trình và công trình như: Tăng cường công tác tuyên truyền, cập nhật mặn thường xuyên, đắp đập thời vụ, nạo vét kênh mương, sửa chữa cửa cống,... nhằm chủ động trong điều kiện hạn và xâm nhập mặn xảy ra. Đặc biệt, Chi cục Thủy lợi xây dựng thành công mô hình đập ngăn mặn cải tiến. Trong năm 2017 có 03 địa phương đã đắp tổng cộng 124 đập thời vụ (huyện Long Mỹ 50/54 đập; huyện Vị Thủy 29/78 đập; thành phố Vị Thanh 9/9 đập) trên các tuyến kênh cấp 2, 3. Vì vậy, thiệt hại do mặn gây ra không đáng kể.

Năm 2020, nồng độ mặn trên sông Cái Côn, huyện Châu Thành đo được là 4,2‰ (ngày 11/02/2020); tại cống kênh Lâu, xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh nồng độ cao nhất đo được là 18,3 ‰ (ngày 07/4/2020); tại đầu kênh 10 Thước, huyện Long Mỹ nồng độ cao nhất là 18,6 ‰ (ngày 08/4/2020), tại UBND xã

Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ nông độ đo được là 18,4% (ngày 11/02/2020). Trước diễn biến mặn xâm nhập với nồng độ mặn khá cao, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai tỉnh đã chỉ đạo ngành chuyên môn và các địa phương vận hành các công ngăn mặn và đắp đập thời vụ để ngăn mặn, trữ nước ngọt, đảm bảo đời sống và sản xuất của người dân. Đồng thời, theo dõi, cập nhật, khai thác số liệu đo mặn từ các trạm đo tự động giúp cho việc dự báo, cảnh báo sớm và kịp thời trên đài truyền thanh các xã, phường, thị trấn.

5. Tài nguyên thiên nhiên

5.1 Tài nguyên đất

- Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) của tỉnh là 162.223 ha⁴. Trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 140.457 ha, chiếm 86,58%;
- + Đất phi nông nghiệp: 21.766 ha, chiếm 13,42%;

- Phân loại đất: Theo kết quả đánh giá thích nghi đất đai tại điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp tỉnh Hậu Giang đã được phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 08/4/2014, tài nguyên đất tỉnh Hậu Giang được chia làm 4 nhóm, trong đó:

- + Nhóm đất mặn: 6.682 ha, chiếm 4,17% DTTN.
- + Nhóm đất phèn: 67.763 ha, chiếm 42,29% DTTN.
- + Nhóm đất phù sa: 66.049 ha, chiếm 41,22% DTTN.
- + Nhóm đất nhân tác⁵: 13.752 ha, chiếm 8,58% DTTN.

5.2 Tài nguyên nước mặt

Diện tích mặt nước sông, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng của tỉnh là 5.082 ha, nhờ có 4 hệ thống sông lớn gồm: sông Hậu (đoạn chảy qua tỉnh 8 km), sông Cái Lớn (đoạn qua tỉnh 57 km), sông Cái Tư (đoạn qua tỉnh dài 15 km) và sông Nước Trong (đoạn qua tỉnh 16 km), cùng với hệ thống kênh rạch khá dày, trong đó có 20 tuyến kênh rạch chính vừa làm nhiệm vụ cấp nước, vừa làm nhiệm vụ tiêu nước. Tuy nhiên cấp nước chính vẫn là từ sông Hậu⁶.

Về lưu lượng nước: Lưu lượng dòng chảy sông Hậu không đều trong năm, mùa lũ lưu lượng dòng chảy chiếm 70-85% lượng dòng chảy cả năm. Trong đó các

⁴ Báo cáo số 1117/BC-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

⁵ Là đất được lên líp để trồng cây lâu năm, trong đó có thể có đất xây dựng nhà ở song tỷ lệ đất trồng cây lâu năm chiếm > 70%, vì vậy chúng có mặt trên tất cả các huyện trong tỉnh.

⁶ Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2017.

tháng 9, 10 và 11 có lưu lượng dòng chảy lớn nhất chiếm tới khoảng 50% tổng lưu lượng. Do địa hình thấp và bằng phẳng nên khả năng thoát nước chậm. Các tháng mùa mưa biên độ triều ở mức 0,5m, mùa khô biên độ lên đến 2,16m.

II. CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh

- Tốc độ tăng giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2016 – 2020 đạt 5,26%, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,26%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,82%; khu vực dịch vụ tăng 4,65%.

- Năm 2020, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 38.362 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 52,6 triệu đồng, tương đương 2.267 USD, tăng bình quân 9,11%/năm (năm 2015 là 34,01 triệu đồng), gấp 1,54 lần năm 2015.

- Về cơ cấu kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 26,53%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,58%; khu vực dịch vụ chiếm 39,13%, tỷ trọng khu vực I đã giảm 4,07% trong 5 năm.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm 90.000 tỷ đồng, tăng bình quân 7,64%/năm (5 năm trước là 61.610 tỷ đồng). Trong đó, vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới gần 19.000 tỷ đồng, gấp 1,5 lần so với năm 5 trước.

2. Dân số, lao động và việc làm

- *Về dân số:* Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh là 729.380 người, giảm 2.782 người, tương đương tăng 0,35% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 204.860 người, chiếm 28,1%; dân số nông thôn 524.520 người, chiếm 71,9%.

- *Về lao động:* Bình quân hàng năm giải quyết 18.126 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61,19%. Năng suất lao động xã hội năm 2020 là 90,9 triệu đồng/lao động/năm (năm 2015 là 58,5 triệu đồng), tăng bình quân 8,9%/năm, bằng năng suất lao động bình quân cả nước. Đến năm 2020, lao động đang làm việc trong nền kinh tế 422.000 người. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm ở khu vực I và tăng ở khu vực II và III, lao động giữa 3 khu vực I, II, III năm 2015 là 61% - 14,97% - 24,03%, đến năm 2020 là 56% - 16,97% - 27,03%. Trong 5 năm 2016 - 2020 lao động khu vực I đã giảm được 5%, bình quân mỗi năm lao động khu vực I giảm 1%.

3. Đời sống dân cư

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 94%; Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 97%⁷.

⁷ Niên giám thống kê 2019.

Đến tháng 7/2020, tỉnh có 03 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (TP Ngã Bảy, TP Vị Thanh và huyện Châu Thành A), 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Đại Thành, Tân Thành và Thạnh Xuân) và 32/51 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 62,75%). Kết quả này đã góp phần nâng cao đời sống xã hội của người dân, nhất là khu vực nông thôn.

4. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Hiện nay, tỉnh đang đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là mạng lưới giao thông thủy bộ, điện, thủy lợi, các công trình văn hóa xã hội và giao lưu phát triển kinh tế với vùng Tây sông Hậu, bán đảo Cà Mau và cả vùng ĐBSCL nhằm tạo điều kiện thúc đẩy phát triển công nghiệp - dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

4.1 Mạng lưới đường bộ

Mạng lưới đường bộ tỉnh Hậu Giang phân bố chủ yếu thành mạng lưới ca rô theo Đông Bắc - Tây Nam song song với kênh Xà No và trục còn lại vuông góc với nó. Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trong toàn tỉnh là 3.468 km, bao gồm các trục quốc lộ do Trung ương quản lý và các đường tỉnh, đường huyện, đường trong thị xã, thành phố do Tỉnh quản lý. Tỉnh có 06 tuyến quốc lộ chạy qua gồm QL1, QL61, QL61B, QL61C, QL. Nam Sông Hậu, QL. Quản Lộ - Phụng Hiệp, hầu hết đạt tiêu chuẩn cấp III, IV đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa. Các tuyến đường tỉnh quan trọng có ĐT.925, ĐT.925B, ĐT.926, ĐT.926B, ĐT.927, ĐT.927B, ĐT.928, ĐT.928B, ĐT.929, ĐT.930, ĐT.930B, ĐT.931, ĐT.931B phần lớn đều có mặt đường bằng bê tông nhựa, hoặc láng nhựa, khổ đường rộng trên 5m, nền đường từ 6,5 - 9m.

Hệ thống đường huyện và thị xã: Toàn tỉnh hiện có 38 tuyến đường huyện với tổng chiều dài tuyến là 287,4km, trong đó: Đường láng nhựa: 137 km; đường cấp phối đá, bê tông: 150,4 km. Phần lớn các tuyến được láng nhựa có mặt đường rộng 3,5 m, nền đường rộng 6,5 m; các tuyến cấp phối đá hoặc bê tông xi măng là dạng giao thông nông thôn có mặt rộng 1,5 - 2,0 m, nền rộng 4m.

Hệ thống đường nội thị của 2 thành phố: Hầu hết các đường của 2 thành phố đều có khổ đường nhỏ và cao độ mặt đường thấp, chỉ cục bộ một số tuyến mới được cải tạo, nâng cấp là thực đúng qui hoạch. Số đường hiện hữu của 2 thành phố khoảng 70 tuyến với tổng chiều dài các tuyến khoảng 50km.

Hệ thống đường giao thông nông thôn: Phần lớn được thực hiện theo chương trình Nhà nước và Nhân dân cùng làm với kết cấu mặt là bê tông xi măng, rộng 1,5 - 2.0m, tổng chiều dài các tuyến là 2.712 km, trong đó: đường nhựa: 789 km; đường bê tông: 1024km; đường cấp phối đá: 426 km; đường đất: 133 km. Từ

năm 2009 đến nay, Nhân dân trong tỉnh Hậu Giang đã đóng góp khoảng 1.000 tỷ đồng cùng Nhà nước xây dựng 4.000 km đường nhựa, đường bê tông giao thông nông thôn.

Nhìn chung, toàn tỉnh Hậu Giang đã có 71/75 xã, phường, thị trấn có đường ô tô về đến trung tâm. Đồng thời, 525/525 ấp, khu vực trên địa bàn tỉnh có đường xe 2 bánh đi lại được dễ dàng ngay cả trong mùa mưa. Từ sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đã làm cho bộ mặt nông thôn của tỉnh Hậu Giang không ngừng thay đổi, các tuyến đường nối ấp liền ấp, xã liền xã đã tháo gỡ khó khăn trong việc đi lại, giao thương hàng hóa, học hành của học sinh các cấp; tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và thu hút các lĩnh vực đầu tư về khu vực nông thôn.

4.2 Giao thông đường thủy

Tỉnh có khoảng 697 km sông, kênh, rạch lớn đảm bảo cho phương tiện giao thông thủy từ 10T trở lên lưu thông. Ngoài ra, còn có nhiều kênh - rạch nhỏ đến tận các làng xã trong tỉnh đảm bảo cho ghe thuyền 1 - 5 tấn lưu thông thuận tiện. Theo Chi cục Thủy lợi tỉnh Hậu Giang (2017), chiều dài của các tuyến giao thông thủy của tỉnh được phân cấp như sau:

- Sông, kênh, rạch cấp I: 622 km
- Sông, kênh, rạch cấp II: 1.387 km
- Sông, kênh, rạch cấp III: 1.953 km

Độ dốc lòng sông, kênh, rạch nhỏ, lưu tốc dòng chảy không lớn, tạo thuận lợi cho lưu thông các phương tiện thủy.

Nhìn chung: Mật độ các tuyến kênh rạch được phân bố tương đối đều trên toàn tỉnh. Điều kiện luồng tương đối thuận tiện cho lưu thông. Tuy nhiên, nhiều tuyến vận tải chịu ảnh hưởng lớn của thủy triều, phương tiện lớn phải chờ nước lên mới hoạt động được. Một số vùng như Vị Thanh, Long Mỹ do tác động của 2 chế độ thủy triều (biển Đông và biển Tây), có những đoạn giáp nước tốc độ bồi lắng cao, nhanh cạn luồng; ngược lại, ở những nơi có nước chảy xiết hoặc tàu bè qua lại nhiều dễ bị sụt lở bờ, gây trở ngại cho giao thông thủy, đồng thời làm hư hại các tuyến đường bộ cặp sát sông, kênh; một số đoạn sông, kênh, rạch trên các tuyến vận tải thủy trong tỉnh chưa được nạo vét, các công trình vượt sông chưa đảm bảo và nhất là việc lấn chiếm hai bên bờ - lòng sông, kênh còn phổ biến đã làm hạn chế khả năng lưu thông của các phương tiện.

4.3 Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của tỉnh có đặc trưng gắn với hệ thống giao thông thủy bộ, phục vụ cho chuyên chở nông sản, vật tư nông nghiệp cho bà con nông dân. Chỉ có khu vực phía Đông kênh Xà No nằm trong dự án kiểm soát lũ lớn Ô Môn - Xà No, còn lại diện tích đất của tỉnh Hậu Giang được bố trí hệ thống thủy lợi theo ô nhỏ và

chia thành 3 tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng Phụng Hiệp, Châu Thành và Châu Thành A, có 5 tuyến kênh chính gồm kênh Hậu Giang III, kênh Lái Hiếu, kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp, kênh Quản lộ - Sóc Trăng và kênh Ngang. Ngoài ra, có 28 kênh tạo nguồn, 63 tuyến thuộc các khu khép kín, bình quân khoảng 100 ha/khu;

- Tiểu vùng Vị Thanh và Vị Thủy, có 3 tuyến kênh chính gồm kênh Xà No, sông Cái Lớn, sông Cái Tư và 44 tuyến kênh tạo nguồn và khép kín khu sản xuất khoảng 50 - 100 ha/khu;

- Tiểu vùng Long Mỹ, có 4 tuyến kênh trục chính gồm sông Cái Lớn, sông Nước Trong, kênh Long Mỹ I và kênh Long Mỹ II. Có 28 kênh tạo nguồn và khép kín khu sản xuất.

Kênh rạch thủy lợi của tỉnh Hậu Giang khá phong phú, đáp ứng được nguồn nước và hệ thống kênh tạo nguồn tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, còn tồn tại là hệ thống đê bao chưa đạt yêu cầu kỹ thuật, hệ thống đê bao của các khu khép kín còn thiếu và yếu, phần lớn chỉ là kênh cấp III – IV, chưa có hệ thống bờ bao, hệ thống cống, đập chứa chưa đồng bộ nên chưa đáp ứng hoàn toàn cho việc cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

4.4 Cấp điện

Điện sử dụng trong tỉnh Hậu Giang được cấp từ mạng lưới quốc gia qua hệ thống đường dây 110 kV. Nguồn điện cấp cho tỉnh từ các trạm sau đây:

a) Lưới điện 110 kV

Tỉnh có 06 trạm biến áp 110 kV đang cấp điện phục vụ các Khu Công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh: Trạm Vị Thanh (2x40 MVA), trạm Long Mỹ (1x40 MVA), trạm Châu Thành (2x40 MVA), trạm Phụng Hiệp (2x25 MVA), trạm Châu Thành 2 (1x40 MVA) và trạm Tân Phú Thạnh (1x40 MVA).

b) Lưới điện 22 kV

Hệ thống lưới điện 22 kV có 1.640,7 km đường dây trung thế 22 kV (gồm 784,1 km đường dây 3 pha; 856,7 đường dây 1 pha); 2.921,4 km đường dây hạ thế (gồm 131,5 km đường dây 3 pha; 2.789,9 đường dây 1 pha).

c) Tình hình cung cấp điện

Tổng số 75/75 xã, phường, thị trấn đã có điện sử dụng đạt 100%, tỷ lệ hộ dân có điện sử dụng từ các nguồn đạt 99,58%. Nhìn chung, lượng điện cấp cho tỉnh tương đối dồi dào, đảm bảo cung cấp điện ổn định và liên tục để phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh.

5. Tình hình thu hút đầu tư phát triển kinh tế

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2019 đạt 19.300.790 triệu đồng, tăng 8,21% so với năm 2018 (chiếm 21,72% trong tổng vốn

đầu tư thực hiện trên địa bàn); Vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 13.819.940 triệu đồng, tăng 8,87% (chiếm 71,60%); Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 1.200.662 triệu đồng, giảm 7,58% (chiếm 6,22%).

6. Đánh giá chung các vấn đề kinh tế - xã hội đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

6.1 Thuận lợi

- Nằm ở trung tâm của vùng ĐBSCL, kế cận thành phố Cần Thơ là một điều kiện thuận lợi trong giao lưu, mở rộng kinh tế nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật trong phát triển nông nghiệp. Mặt khác, với vị trí trung tâm của tiểu vùng Tây Nam sông Hậu và tiểu vùng Bắc bán đảo Cà Mau, nằm giữa Tứ giác tăng trưởng Cần Thơ - Cà Mau - Kiên Giang - An Giang, tỉnh Hậu Giang sẽ có vai trò trung tâm giao lưu kinh tế, có ý nghĩa quyết định trong việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Nằm trong vùng khí hậu ôn hòa, có nền nhiệt độ cao quanh năm, số giờ nắng trong ngày dài, ít bị ảnh hưởng gió bão, nên thuận lợi để thâm canh tăng năng suất và nâng cao hiệu quả canh tác cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

- Hậu Giang đa dạng về tài nguyên đất nông nghiệp, có khả năng hình thành các vùng chuyên canh lúa, cây ăn trái, thủy sản... tạo sản phẩm hàng hóa chất lượng cao và tập trung, có khả năng thâm nhập thị trường xuất khẩu. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người khá cao so với bình quân vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư sản xuất nông nghiệp quy mô tập trung; hệ thống canh tác luân canh và xen canh với thủy sản, canh tác cây ăn trái, khóm, mía trên đất lầy đã hình thành và đang lớn mạnh, có khả năng tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Hiện có 6 tuyến quốc lộ đi qua là: Quốc lộ 1, Quốc lộ 61, Quốc lộ 61B, Quốc lộ 61C, Nam Sông Hậu và Quản lộ Phụng Hiệp. Đến nay tỉnh Hậu Giang đã có hệ thống giao thông đường bộ tương đối phát triển giúp vận chuyển hàng hóa và giao thương thuận lợi và sẽ là vùng đất đầy tiềm năng cho nhà đầu tư phát triển nông nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng của tỉnh: giao thông, thủy lợi, điện đang dần hoàn chỉnh ngày càng đáp ứng tốt hơn cho sản xuất của lĩnh vực nông nghiệp.

- Tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra khá mạnh, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi theo hướng tích cực.

- Chủ trương và hệ thống chính sách của tỉnh đang từng bước được hoàn thiện theo hướng thông thoáng đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp và thương mại - dịch vụ, phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

6.2 Khó khăn

- Địa hình bằng phẳng nhưng thấp, bị chia cách mạnh bởi sông, rạch và kênh đào nên việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn sẽ khó khăn và tốn kém hơn rất nhiều so với các vùng khác.

- Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, rất khó lường, tình trạng ngập úng, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông trong những năm gần đây gây nhiều bất lợi cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của Nhân dân.

- Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất các ngành, trong đó có nông nghiệp và nông thôn. Mặc dù hệ thống kênh rạch tương đối hoàn chỉnh, nhưng đa phần được đầu tư khá lâu, đến nay hầu hết các kênh, rạch cần phải nạo vét lại, đặc biệt là các rạch tự nhiên, không thể đáp ứng nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Ngành nông nghiệp phát triển tuy ổn định nhưng với tốc độ tăng trưởng chậm, chưa gắn kết nhiều với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, do đó hiệu quả thường thấp và bấp bênh.

- Lực lượng lao động dồi dào, tuy nhiên còn hạn chế về chất lượng. Trình độ dân trí và tay nghề còn thấp sẽ là một trở ngại lớn trong chuyển giao công nghệ kỹ thuật cho nông dân, đặc biệt là thiếu nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển nhanh các ngành kinh tế với đòi hỏi phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá, hạn chế nảy sinh các vấn đề xã hội (thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội...) ngày càng tăng và diễn biến phức tạp và ảnh hưởng không nhỏ đến nông nghiệp và nông thôn.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẬU GIANG

I. TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

Sản xuất nông - lâm - thủy sản của tỉnh tiếp tục phát triển khá toàn diện:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP khu vực I bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 2,26%/năm (5 năm trước là 1,85%).

- Giá trị sản xuất khu vực I tính theo giá so sánh năm 2010 tăng bình quân 2,54%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 1,09%/năm, lâm nghiệp tăng 2,8%/năm, thủy sản tăng 5,1%/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất khu vực I chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó quy mô thủy sản tăng dần và nông nghiệp giảm dần với tỷ trọng ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản năm 2015 là 87,62% - 0,83% - 11,55% thì đến năm 2020 tương ứng là 86,86% - 1,04% - 12,1%. Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ năm 2015 là 80,28% - 11,76% - 7,95%, đến năm 2020 tương ứng là 80,42% - 11,16% - 8,42%, cơ cấu này cho thấy lĩnh vực trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao, trong khi chăn nuôi giảm nhẹ do ảnh hưởng từ dịch bệnh tả lợn Châu Phi và dịch vụ nông nghiệp tăng chậm.

II. HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

1. Tình hình sản xuất lúa

Tỉnh Hậu Giang vốn có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp từ lâu đời với điều kiện thời tiết thuận lợi cho sản xuất lúa và cây ăn trái. Tỉnh có diện tích đất nông nghiệp là 140,457 ha, chiếm 86,58% trong cơ cấu diện tích đất toàn tỉnh, trong đó đất trồng lúa là 77.000 ha. Hàng năm toàn tỉnh cung cấp cho thị trường trên 1 triệu tấn lúa.

Từ năm 2017 về trước, lũy kế hàng năm tỉnh có hơn 200.000 ha diện tích gieo trồng lúa. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến nay diện tích sản xuất lúa giảm, cụ thể năm 2018 toàn tỉnh có 198.525 ha giảm 8.064 ha so năm 2017, năm 2019 tiếp tục giảm và chỉ đạt 196.125 ha.

TT	Nội dung	2016	2017	2018	2019
1	Diện tích gieo trồng (ha)	206.988	206.589	198.525	196.125
2	Năng suất (tấn/ha)	6,33	6,20	6,40	6,43
3	Sản lượng (tấn)	1.309.426	1.280.605	1.269.876	1.261.078
4	Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%)	68,12	72,39	72,54	73,9
5	Giá thành sản xuất (đồng/kg)	3.393,89	3.393,89	3.010,43	3.153,3

Về giá thành sản xuất lúa, tỉnh Hậu Giang thuộc nhóm các tỉnh có giá thành sản xuất lúa thấp trong khu vực ĐBSCL, dưới 3.500 đồng/kg.

Trong những năm qua tỉnh Hậu Giang đã chuyển đổi cơ cấu giống lúa từ nhóm chất lượng thấp như IR 50404, OM 576 (Hàm Trâu)... sang các giống lúa chất lượng cao như OM 5451, OM 4900, OM 18, Jasmin 85, RVT, Đài Thơm 8, ST24,... phù hợp với nhu cầu thị trường. Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận trong 05 năm trở lại đây luôn trên 65%.

Việc chuyển đổi giống lúa đối với người trồng lúa tại tỉnh Hậu Giang không còn là trở ngại, mục tiêu hướng đến hiện nay là nâng cao giá trị sản xuất lúa theo các vùng tập trung và kiểm soát chất lượng đạt theo yêu cầu, quy chuẩn để liên kết doanh nghiệp xuất khẩu.

** Thuận lợi trong canh tác lúa*

Tình hình sản xuất trên cây lúa luôn được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật trong từng vụ sản xuất, đặc biệt trong các điều kiện khí hậu bất lợi; sự quan tâm chỉ đạo từ UBND tỉnh, sự phối hợp và hỗ trợ của các cơ quan ban ngành liên quan.

Hậu Giang có điều kiện tự nhiên về đất đai, thổ nhưỡng và thời tiết thuận lợi phát triển sản xuất lúa 02-03 vụ/năm. Hằng năm, tỉnh vẫn có diện tích sản xuất lúa vụ 3 trên 30.000 ha.

Sở Nông Nghiệp và PTNT tỉnh luôn chủ động trong chỉ đạo sản xuất, đề ra kế hoạch phù hợp tình hình diễn biến tại địa phương, đặc biệt với cây lúa là cây trồng chủ lực của tỉnh. Do đó trong công tác sản xuất và phòng trừ các sinh vật gây hại trên lúa luôn đạt hiệu quả cao.

Hậu Giang được tham gia và thụ hưởng từ nhiều chương trình, dự án về quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây lúa như Dự án: WB6, GIZ; Dự án FARES hỗ trợ xây dựng năng lực về chọn tạo giống và bảo tồn sinh thái trên đồng ruộng cho nông dân... Từ đó giúp nông dân nâng cao năng lực và ý thức hệ về canh tác lúa an toàn, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng lợi nhuận và đặc biệt là sự hợp tác đầu tư sản xuất tập trung theo các mô hình cánh đồng lớn, cung ứng trong chuỗi giá trị lúa gạo.

Dự án phát triển nông nghiệp bền vững (VnSAT) triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020, tổ chức huấn luyện và hướng dẫn nông dân ứng dụng kỹ thuật sản xuất lúa “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” với mục tiêu giúp người trồng lúa tăng 30% lợi nhuận. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho ít nhất 16 HTX/tổ chức nông dân cho các vùng sản xuất lúa tập trung có quy mô 500 ha/HTX, đây được xem là một tiền đề quan trọng để thúc đẩy đầu tư cho các vùng sản xuất lúa có lợi thế trên địa bàn tỉnh để tham gia vào các chuỗi giá trị.

Sự thành công và triển vọng nhân rộng các mô hình canh tác lúa đạt hiệu

quả tiêu biểu như Mô hình canh tác lúa thông minh, mô hình cây lúa bằng máy...

*** Khó khăn:**

- Nguồn nước từ sông MeKong ngày càng giảm dần về số lượng và cạn kiệt về phù sa nên việc rửa chua, phèn, mặn sẽ gặp nhiều khó khăn, đất không được bổ sung dinh dưỡng, phù sa từ nước lũ. Điều này có khả năng ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng và sản lượng lúa.

- Thời tiết thay đổi bất thường (mưa, bão, hạn, mặn) làm thay đổi chu kỳ sinh trưởng của cây lúa (trở sớm hoặc muộn hơn bình thường), tình trạng thiếu nước và xâm nhập mặn vào cuối vụ lúa Đông Xuân làm ảnh hưởng lớn đến năng suất; bên cạnh đó, các thay đổi về thời tiết cũng gây nhiều khó khăn trong quản lý dịch hại (sâu bệnh ngày càng diễn biến bất thường theo các điều kiện thời tiết cực đoan) và các khuyến cáo kỹ thuật khác.

- Mặc dù năng suất sản xuất lúa bình quân hàng năm khá cao nhưng hiệu quả sản xuất lại không cao do một số diện tích đất lúa kém hiệu quả. Việc sản xuất lúa 03 vụ/năm ngày càng có nhiều khuyết điểm: rủi ro do thiên tai, mưa bão, dịch hại; năng suất không cao; chi phí giá thành sản xuất cao; đất trồng lúa có dấu hiệu suy thoái về chất lượng, giảm độ màu mỡ ...

2. Tình hình sản xuất cây ăn trái

- Cây ăn trái hiện nay là ngành hàng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tổng diện tích cây ăn trái toàn tỉnh đạt 41.568 ha. Trong đó, diện tích trồng cây có múi là 14.431 ha, mít 6.562 ha, xoài 3.520 ha, khóm 2.744 ha, măng cầu xiêm 762 ha, còn lại cây ăn trái khác 13.549 ha. Năng suất bình quân đạt từ 13 - 23 tấn/ha.

- Hiện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang có 164,41 ha được cấp giấy chứng nhận sản xuất vệ sinh ATTP theo tiêu chuẩn VietGAP (bưởi, cam, quýt, sầu riêng, măng cầu xiêm và khóm), 60 ha được công nhận sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP (bưởi và chanh không hạt); đang làm hồ sơ chuẩn bị công nhận VietGAP cho 77 ha (bưởi, cam) và đang xây dựng 40 ha (khóm, măng cầu) sản xuất theo GlobalGAP.

- Đến nay đã có 8 sản phẩm cây ăn quả của tỉnh được chứng nhận nhãn hiệu, trong đó sản phẩm măng cầu Hậu Giang được chứng nhận nhãn hiệu tập thể, còn lại các sản phẩm được chứng nhận nhãn hiệu thông thường gồm: bưởi năm roi Phú Thành Hậu Giang, cam sành Ngã Bảy, khóm Cầu Đúc, chanh không hạt Hậu Giang, quýt đường Long Trị, cam xoàn Phụng Hiệp, xoài cát Hậu Giang. Trong đó, 02 loại cây: cam sành, khóm đã phát triển thành thương hiệu nổi tiếng, hiện tại khóm Cầu Đúc đang được lập thủ tục đăng ký thành chỉ dẫn địa lý; 7/7 loại sản phẩm nông sản trên đều đạt tiêu chuẩn GAP.

*** Một số khó khăn trong sản xuất cây ăn trái:**

- Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, tiềm ẩn nhiều nguy cơ đòi hỏi phải có sự đầu tư và hỗ trợ của Nhà nước. Hệ thống thủy lợi nội đồng bị bồi lắng, nhất là các kênh rạch nội đồng thuộc vùng sâu, vùng xa (kênh nhánh, kênh sùon) từ đó ảnh hưởng đến việc sản xuất, vận chuyển, tưới tiêu và làm tăng chi phí sản xuất.

- Nông dân sản xuất theo hướng tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, không theo quy hoạch của địa phương. Việc liên kết chuỗi sản xuất - tiêu thụ chưa được chú trọng, hầu hết nông dân tự sản xuất, không theo hợp đồng bao tiêu từ đầu vụ. Giá cả các loại sản phẩm cây ăn trái không ổn định, thị trường bấp bênh, có sự biến động lớn theo điệp khúc được mùa, mất giá.

- Đa số nông dân còn sản xuất theo kinh nghiệm, tập quán, việc đầu tư, chăm sóc chưa theo quy trình kỹ thuật, chưa áp dụng đồng bộ hoặc ít ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là khâu thiết kế vườn, cải tạo đất, quản lý và phòng trừ sinh vật gây hại, chưa quan tâm đến chất lượng cây giống, ít được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng nên hầu hết sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, chủ yếu chỉ tiêu thụ ở thị trường nội địa (thương lái, vựa, điểm tập kết)....

- Từ năm 2018 thị trường Trung Quốc siết chặt các quy định và truy xuất nguồn gốc nông sản nhập khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, việc xác định chất lượng, nguồn gốc cây giống gặp nhiều khó khăn, do hầu hết các cơ sở sản xuất - kinh doanh cây giống trên địa bàn tỉnh không đảm bảo về điều kiện sản xuất, kinh doanh và bảo quản giống, không có nguồn cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng được công nhận.

- Một số bệnh hại trên cây ăn trái không thể trừ hoặc khó trừ như: Bệnh tristeza, vàng lá gân xanh, vàng lá thối rễ trên cây có múi; bệnh xơ đen trên cây mít,... ảnh hưởng đến hiệu quả, năng suất, chất lượng trái.

3. Tình hình phát triển chăn nuôi

- Tổng số hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thời điểm 01/4/2020 là 63.818 hộ, chủ yếu là chăn nuôi nông hộ với quy mô nhỏ, hình thức trang trại chăn nuôi chiếm tỉ lệ nhỏ và đang có xu hướng tăng lên. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có số hộ đạt quy mô trang trại 248 hộ (lớn 07 hộ, vừa 48 hộ, nhỏ 193 hộ) và 31 cơ sở chăn nuôi gia công cho các Công ty CP, CJ...(trong đó có 13 cơ sở chăn nuôi heo và 18 cơ sở chăn nuôi gia cầm). Đối tượng nuôi chính là heo, gà, vịt, trâu và bò.

- Các cơ sở cung cấp con giống trên địa bàn tỉnh còn ít chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân tại địa phương, phần lớn con giống được nhập từ các tỉnh lân cận về.

- Tổng đàn heo giảm mạnh trong năm 2019 do tình hình bệnh dịch tả heo Châu Phi nên việc tái đàn và khôi phục đàn heo cũng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt

đàn heo nái bị tổn thất nặng nề, đến nay đàn heo nái còn 7.711 con, giảm hơn 50% so với cùng kỳ (trước xảy ra dịch bệnh). Mặc dù giá thịt heo, gà và một số sản phẩm chăn nuôi đã bắt đầu hồi phục từ đầu năm 2020 (giá heo hơi tăng mạnh từ 70.000 - 95.000 đồng/kg), nhưng với nguồn cung cấp con giống khan hiếm, giá con giống khá cao nên người chăn nuôi ngại tái đàn.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm tại thời điểm **01/4/2020**: Tổng đàn heo 112.467 con, đàn trâu 1.453 con, đàn bò 3.618 con, đàn dê 3.258 con, đàn gia cầm 4.232.560 con.

*** Một số tồn tại, hạn chế:**

- Quy mô chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang phần lớn nhỏ lẻ, tự phát, việc xử lý môi trường trong chăn nuôi chưa triệt để, chưa áp dụng nghiêm các biện pháp chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học.

- Nguồn cung cấp con giống đạt chất lượng tốt để phục vụ sản xuất chăn nuôi nội tỉnh còn ít, giống gia cầm hầu hết phải nhập từ các tỉnh như Tiền Giang, Bến tre, Vĩnh Long (trên 80%), chất lượng giống chưa đảm bảo làm ảnh hưởng đến năng suất, giá thành.

- Một số chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi thời gian qua chưa phát huy vai trò thúc đẩy sản xuất như đề án 1000, dự án giống vật nuôi chất lượng cao, chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND,... Nguyên nhân do quá trình triển khai thực hiện còn nhiều bất cập, vướng mắc (không kịp thời, thiếu qui trình hướng dẫn, thủ tục giải ngân kinh phí...).

4. Tình hình phát triển thủy sản

Diện tích, sản lượng thủy sản có xu hướng tăng qua từng năm trong giai đoạn 2016 - 2020. Giá trị sản xuất ngành thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân 4,26%/năm, có quy mô chiếm 12,1% trong cơ cấu khu vực I. Diện tích nuôi trồng thủy sản 8.040 ha, tăng bình quân 3,37%/năm, sản lượng 78.011 tấn, tăng bình quân 4,64%/năm.

Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018	2019	Ước 2020
1. Diện tích (ha)	ha	7.089	7.025	7.356	7.981	8.040
- Cá tra	ha	94,66	106	119	127	130
- Cá thát lát	ha	47,87	49	72	81	86
- Cá rô đồng	ha	62,56	84	81	93	93
2. Sản lượng (tấn)	tấn	62.250	63.599	69.686	71.180	78.011
- Cá tra	tấn	29.887	30.410	38.240	35.795	39.000
- Cá thát lát	tấn	3.318	4.000	5.760	5.846	6.880
- Cá rô đồng	tấn	6.462	7.485	6.644	7.043	8.370

Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Hậu Giang.

Một số đối tượng nuôi thâm canh chủ yếu là cá tra, cá thát lát, cá rô đồng; gần đây một số loài thủy đặc sản cũng được người dân tập trung phát triển như lươn đồng, baba, cua đinh.

*** Tình hình phát triển một số đối tượng thủy sản chủ lực:**

a) Cá tra

- Vùng nuôi tập trung tại TP. Ngã Bảy, huyện Châu Thành và Phụng Hiệp. Trong thời gian qua, thị trường cá tra thường xuyên biến động theo chiều hướng giảm, năm 2016 toàn tỉnh Hậu Giang có 94,66 ha nuôi cá tra, đến những tháng cuối năm 2017 giá cá tra bắt đầu tăng trở lại và tương đối ổn định trong năm 2018 và 2019, người nuôi có lãi nên diện tích nuôi có dấu hiệu phục hồi và tăng dần lên 127 ha năm 2019. Toàn tỉnh hiện nay có 8 doanh nghiệp nuôi cá tra (chiếm khoảng 60% diện tích) và 01 HTX nuôi cá tra (HTX Đại Thắng - thành phố Ngã Bảy) với diện tích 8 ha/22 xã viên.

- Thuận lợi: Cá tra được xác định là sản phẩm chiến lược quốc gia nên có nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ ban hành kịp thời, đã phần nào giải quyết một số khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy ngành hàng cá tra phát triển. Vùng nuôi được quy hoạch chi tiết, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Trình độ và nhận thức của người nuôi về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm từng bước được nâng cao, góp phần tăng thêm lợi thế trong tiêu thụ sản phẩm.

- Khó khăn: Quy mô sản xuất hộ gia đình còn nhiều, đa số các hộ nuôi chưa tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ, thiếu vốn đầu tư tái sản xuất (không vay ngân hàng được vì tài sản đã thế chấp), thiếu thông tin dự báo, định hướng thị trường chính xác, kịp thời.

b) Cá thát lát

Cá thát lát đã được đăng ký nhãn hiệu chứng nhận năm 2012 và hiện nay sản phẩm cá thát lát đã trở thành thương hiệu của tỉnh. Diện tích nuôi cá thát lát có xu hướng tăng dần qua các năm do giá bán tương đối ổn định, năm 2016 diện tích nuôi đạt 47,87 ha, tăng lên 81 ha năm 2019 và nuôi tập trung tại huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy, Long Mỹ và TX. Long Mỹ. Tuy nhiên chủ yếu vẫn là nuôi với quy mô hộ gia đình.

- Thuận lợi: Là đối tượng nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh, người nuôi có nhiều kinh nghiệm, quy trình kỹ thuật hoàn chỉnh từ khâu sản xuất giống đến nuôi thương phẩm (đã được tỉnh đầu tư nghiên cứu từ quy trình sản xuất giống, nuôi thương phẩm đến phòng trị bệnh); sản phẩm có thương hiệu, có uy tín trên thị trường; có nhiều cơ sở chế biến với các sản phẩm chế biến đa dạng.

- Khó khăn: Chưa tạo được liên kết trong sản xuất giữa các cơ sở nuôi như tổ hợp tác, hợp tác xã nên giá thành sản xuất vẫn còn ở mức cao; tiêu thụ chủ yếu thông qua thương lái, chủ vựa cá, chưa có sự liên kết trực tiếp giữa cơ sở nuôi và

cơ sở chế biến; chất lượng nguồn con giống đang có dấu hiệu thoái hóa do người dân tự cho lai tạo cận huyết trong cùng đàn cá bố mẹ qua nhiều vụ nuôi.

c) Cá rô đồng

Tỉnh Hậu Giang là cái nôi đầu tiên phát triển đối tượng cá rô “đầu vuông” và đã được tỉnh đăng ký nhãn hiệu tập thể. Qua thời gian phát triển vượt mức dẫn đến cung vượt cầu, giá cá giảm liên tục trong nhiều năm dẫn đến diện tích nuôi giảm còn 62,56 ha năm 2016. Năm 2019 giá bán cá tăng và ổn định kéo theo diện tích nuôi có sự phục hồi, tăng lên 93 ha. Cá được nuôi nhiều tại huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy và Long Mỹ, chủ yếu nuôi ở quy mô hộ gia đình.

- Thuận lợi: Là đối tượng nuôi truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh; người nuôi có nhiều kinh nghiệm trong kỹ thuật chăm sóc và quản lý.

- Khó khăn: Chất lượng nguồn con giống đang có dấu hiệu thoái hóa do người dân tự cho sinh sản từ đàn cá thịt qua nhiều vụ nuôi; thị trường, giá cả đầu ra còn bấp bênh, chưa ổn định; thiếu kênh cung cấp thông tin sản xuất, khả năng dự báo thị trường còn hạn chế; chưa đa dạng hóa được sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ, chủ yếu cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ dạng tươi sống, đa số sản phẩm cá rô đồng đều tiêu thụ thị trường trong nước.

d) Thủy đặc sản

Một số đối tượng nuôi phổ biến như baba, cua đinh, lươn, cá chạch lấu... Đây là các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao, được nuôi tập trung ở các khu vực thuộc huyện Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ và TX. Long Mỹ. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 HTX nuôi baba, cua đinh (HTX Thạnh Lợi - huyện Châu Thành A) và 01 HTX nuôi lươn đồng (HTX Thuận Phát - huyện Long Mỹ). Hàng năm, duy trì trong khoảng 250.000 - 300.000 con baba, cua đinh và khoảng 200 - 250 bể nuôi lươn.

- Thuận lợi: Đối tượng tương đối dễ nuôi, chi phí đầu tư thấp. Tận dụng diện tích nhỏ và thời gian nhàn rỗi của người dân nông thôn; giá bán tương đối ổn định, có thể thu tĩa, nuôi lưu vụ khi giá bán trên thị trường giảm do đó không bị ảnh hưởng khi cung vượt cầu; con giống được sản xuất trong tỉnh, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người nuôi trong tỉnh.

- Khó khăn: Do diện tích nuôi nhỏ, rải rác nên sản lượng ít; thiếu sự liên kết trong sản xuất; thời gian nuôi kéo dài nên chậm quay vòng vốn đầu tư.

5. Tình hình phát triển lâm nghiệp

Lâm nghiệp của tỉnh có quy mô nhỏ, chủ yếu trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán. Đến năm 2020 toàn tỉnh có 5.640 ha đất rừng, trong đó diện tích có rừng 3.320 ha, tăng 729 ha so với năm 2015. Thực hiện kế hoạch tái cơ cấu lâm nghiệp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã hỗ trợ người dân triển khai

các mô hình lâm nghiệp có hiệu quả như: “Trồng tràm cù trên liếp”; “Trồng tiêu dưới gốc tràm”; “Trồng cây tràm bông vàng kết hợp trồng bông súng tím dưới muong liếp”; “Trồng keo lai trên liếp”...; từ đó đã góp phần nâng độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 3%, tăng 1,2% so với năm 2015. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện công tác bảo tồn thiên nhiên, phát triển du lịch sinh thái theo đúng quy chế quản lý rừng, kịp thời chấn chỉnh và xử lý các sai phạm của chủ rừng, không để xảy ra mất rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép. Công tác bảo vệ đa dạng sinh học được chú trọng, các mô hình nuôi động vật hoang dã mang lại hiệu quả kinh tế cao, toàn tỉnh có 224.408 cá thể.

6. Tình hình tiêu thụ, sơ chế, chế biến sản phẩm nông sản

6.1 Ngành hàng lúa gạo

- Thời gian qua, phần lớn sản lượng lúa được tiêu thụ thông qua thương lái, việc liên kết sản xuất-tiêu thụ vẫn còn hạn chế, năm 2020, toàn tỉnh có 30.502 ha/27.179 hộ được ký hợp đồng bao tiêu bởi 25 cty, doanh nghiệp, hợp tác xã. Việc thu mua và chế biến lúa gạo của tỉnh hiện mang tính nhỏ lẻ, bao gồm các nhà máy xay xát quy mô cao nhất khoảng 3.000 - 4.500 tấn/tháng, trung bình là 20 tấn/tháng. Các cơ sở, nhà máy chủ yếu thực hiện công đoạn bóc tách vỏ trấu, chà xát, làm trắng gạo và cung cấp cho thị trường nội địa. Một số nhà máy chỉ thực hiện công đoạn đầu trộn gạo xay xát với tấm do các cơ sở lau bóng lúa gạo thực hiện để cung cấp cho các công ty xuất khẩu ở tỉnh khác.

- Hiện nay, Hậu Giang đang kêu gọi sự đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến gạo xuất khẩu, nổi bật là Dự án Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu Vì Dân. Dự án này có diện tích 220 nghìn m² với công suất sản xuất gạo thành phẩm xuất khẩu đạt 1,200 tấn/ngày; công suất sấy đạt 3,600 tấn lúa tươi/ngày.

6.2 Ngành hàng cây ăn trái

- Trong thời gian qua một số loại nông sản như: khóm cầu Đúc, chanh không hạt, xoài, măng cầu xiêm đã bắt đầu hình thành chuỗi liên kết với doanh nghiệp, HTX. Trong đó, khóm, xoài được doanh nghiệp thu mua để sản xuất nước ép và các sản phẩm đóng hộp; măng cầu xiêm được đưa vào sản xuất các loại trà, mứt; còn lại các loại trái cây khác chủ yếu được tiêu thụ ở dạng tươi, chưa qua sơ chế và chế biến, do đó giá trị sản phẩm mang lại còn thấp, tiêu thụ chủ yếu là qua thương lái, vừa trái cây.

- Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Hậu Giang có 05 doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực chế biến như: Công Ty TNHH Một thành viên Chế biến Nông sản Tiến Thịnh (chế biến: Măng cầu, khóm, chuối); DNTN Quang Hưng, Công ty TNHH sản xuất rau, quả xuất khẩu Vegehagi (chế biến khóm); Công ty TNHH Ba Sương - Long Mỹ (chế biến rau, củ quả (xoài, khóm,..)); DNTN Minh Dũng (chế biến rau, củ quả (khóm,..)). Tổng công suất khoảng 1.900 tấn sản phẩm/tháng.

Tiêu thụ chủ yếu là thị trường nước ngoài. Ngoài ra, còn có hơn 20 vụ trái cây thu mua theo thời vụ với sản lượng từ 50 – 200 tấn/năm.

- Để tạo điều kiện cho nông sản tỉnh Hậu Giang thuận lợi xuất khẩu vào thị trường nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc ngành nông nghiệp đã rà soát, tổng hợp, đăng ký mã số vùng trồng cho các vùng trồng cây ăn trái. Đến nay Cục Bảo vệ thực vật đã cấp 117 mã số vùng trồng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trên các mặt hàng nông sản như xoài, mít, chôm chôm, chuối, nhãn, dưa hấu,... tại các địa phương trong tỉnh.

6.3 Ngành hàng thủy sản

Hiện nay, mặt hàng thủy sản nổi bật của tỉnh là sản phẩm cá thác lát. Toàn tỉnh có khoảng 15 cơ sở sơ chế, chế biến cá thác lát với công suất 1.500 tấn/tháng. Các sản phẩm từ cá thác lát gồm chả cá thác lát, chả cá thác lát tẩm gia vị, cá thác lát rút xương tẩm gia vị,... Thị trường tiêu thụ chính hiện nay là trong nước. Tuy nhiên có một số cơ sở đang đầu tư về quy mô nhà xưởng, trang thiết bị nhằm đáp ứng các quy định về đảm bảo chất lượng để có thể xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nước ngoài. Bên cạnh đó, các mô hình nuôi lươn thương phẩm cũng đang phát triển mạnh. Nhiều hộ nuôi với quy mô lớn nhưng do hiện nay nguồn giống chưa cung cấp đủ so với nhu cầu của người nuôi nên sản lượng lươn thương phẩm còn hạn chế. Hiện nay, nhu cầu tiêu thụ lươn thương phẩm trong và ngoài nước rất lớn. Vì vậy mô hình nuôi lươn thương phẩm có nhiều tiềm năng phát triển trong thời gian tới.

7. Những tồn tại, khó khăn của ngành nông nghiệp thời gian qua

Tuy giàu tiềm năng, nhưng Nông nghiệp của Tỉnh đến nay chủ yếu vẫn phát triển theo chiều rộng dựa trên thâm canh tăng vụ, sử dụng tài nguyên, lao động và nhiều vật tư đầu vào, chi phí sản xuất cao; chất lượng, năng lực sản xuất chế biến giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp còn thấp; phương thức sản xuất và chuỗi giá trị nông sản chưa phát triển mạnh. Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa nhiều, hiện tại, tỉnh vẫn chưa có các doanh nghiệp chế biến nông sản sâu đủ mạnh nên giá trị của nhiều loại nông sản chưa được tối ưu hóa.

Các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu đã dần hình thành nhưng còn tự phát, nhỏ lẻ, chưa phát triển rộng rãi; mô hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong nông nghiệp tuy có phát triển, nhưng còn rất ít; phần lớn nông dân chủ yếu vẫn sản xuất theo thói quen, kinh nghiệm truyền thống; quy mô sản xuất nhỏ lẻ, việc liên kết sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị các mặt hàng nông sản chưa thực sự phát triển nên khó kiểm soát chất lượng, khó truy xuất nguồn gốc.

Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp thiếu và yếu, chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; cơ sở chế biến tại các vùng sản xuất

chưa bảo đảm yêu cầu phục vụ sản xuất lớn; hệ thống logistics chưa phát triển, thiếu khả năng kết nối các trung tâm cung ứng nông sản, dẫn đến chi phí cao, ảnh hưởng đến chất lượng, giá cả nông sản do bảo quản kém, vận chuyển chậm.

Năng lực ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất của nông dân còn thấp; mối liên kết giữa nông dân - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp - ngân hàng - cơ quan quản lý nhà nước chưa chặt chẽ nên khó xây dựng thương hiệu, khó xây dựng chuỗi ngành hàng; các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm thường không bảo đảm tính ổn định, dẫn đến tình trạng giá cả nhiều loại nông sản thường xuyên không ổn định.

Tác động xấu của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ngày càng rõ nét; hạn hán, xâm nhập mặn, mưa trái mùa, dịch bệnh,... ngày càng diễn biến phức tạp, bất thường đã ảnh hưởng lớn đến cây trồng, vật nuôi. Trong khi đó, tình trạng thiếu nguồn lao động nông nghiệp có chất lượng và khả năng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong sản xuất vẫn đang phổ biến ở nhiều địa phương trong tỉnh.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2014 ĐẾN NAY

Trong giai đoạn 2014 - 2020, các chính sách phát triển nông nghiệp đã được Tỉnh triển khai, cụ thể hóa theo 04 đề án phục vụ chuyển đổi trong sản xuất nông nghiệp nhằm thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng cường hỗ trợ nông dân ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đổi mới các hình thức liên kết hợp tác, thu hút nguồn lực đầu tư, nâng cao thu nhập cho người dân và đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Một số kết quả đạt được chủ yếu như sau:

1. Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi

Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi được đưa vào Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 (gọi tắt là *Đề án 1000*) và được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thông qua tại Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2014 1000 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017.

Đề án thực hiện chuyển đổi sản xuất theo 04 hợp phần gồm (i) chuyển đổi 1.000 ha vườn tạp sang cây trồng có hiệu quả kinh tế; (ii) chuyển đổi 1.000 ha mía kém hiệu quả, năng suất thấp, không có đê bao ngăn lũ, diện tích manh mún, nhỏ lẻ sang các cây trồng khác cho hiệu quả kinh tế cao hơn, kết hợp màu - thủy sản - chăn nuôi,...; (iii) Chuyển đổi 1.000 ha lúa 3 vụ sang 2 lúa - 1 màu và 2 lúa - 1 thủy sản; (iv) Chuyển đổi 1.000 hộ chăn nuôi heo, gà nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung trên nền đệm lót sinh học, nuôi gà thả vườn theo hướng an toàn dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường, tận thu khí sinh học...

Các chính sách trong đề án tập trung hỗ trợ người dân xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi (hỗ trợ giống, vật tư...) và hỗ trợ lãi suất vay vốn phục vụ sản xuất nông nghiệp.

1.1 Kết quả thực hiện đề án

- Ngay từ khi triển khai, đề án được người dân đồng thuận cao và tích cực đăng ký thực hiện. Tổng số hộ dân đăng ký thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng với 2.492 hộ/1.953 ha cho 03 hợp phần chuyển đổi vườn tạp, mía và lúa 03 vụ sang trồng cây ăn trái, rau màu và nuôi thủy sản; hợp phần 4 có 1.281 hộ chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ sang nuôi tập trung trên nền đệm lót sinh học và xây dựng công trình khí sinh học đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tổng kinh phí thực hiện đề án 72,676 tỷ đồng, đạt 24,7% tổng vốn đề án. Trong đó: Vốn dân 19,922 tỷ đồng; vốn ngân sách: 6,269 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ lãi suất vay 2,276 tỷ đồng; vốn hỗ trợ thực hiện các mô hình 3,993 tỷ đồng); Vốn vay 46,485 tỷ đồng/832 hộ dân cho 4 hợp phần.

- Hiệu quả kinh tế cho thấy, các mô hình được chuyển đổi đều mang lại lợi nhuận. Cụ thể, mô hình chuyển đổi từ vườn tạp, chuyển đổi mía kém hiệu quả sang trồng cây có múi, sau khi trừ chi phí đầu tư, đến năm thứ 3 cây bắt đầu cho trái ổn định, mỗi năm hộ dân đạt lợi nhuận từ 70 - 400 triệu đồng/ha; mô hình chuyển đổi 2 lúa - 1 màu mang lại thu nhập từ 100 triệu đồng/ha trở lên; mô hình chuyển đổi 2 lúa - 1 thủy sản, lợi nhuận từ 20 - 50 triệu đồng/ha trở lên; mô hình nuôi heo trên đệm lót sinh học (quĩ mô 15 - 20 con), lợi nhuận từ 13 - 15 triệu đồng/mô hình; mô hình nuôi heo kết hợp hầm ủ Biogas: lợi nhuận từ 11 - 13 triệu đồng/mô hình (ngoài ra còn tận dụng được khí gas để sử dụng trong gia đình); mô hình nuôi gà kết hợp đệm lót sinh học: lợi nhuận từ 10 - 12 triệu đồng/mô hình.

- Về sức lan tỏa của đề án: Mặc dù diện tích sản xuất của các hộ tham gia đề án thấp hơn so với mục tiêu đề ra nhưng với những hiệu quả đạt được từ các mô hình chuyển đổi sản xuất đã giúp cho các hộ dân khác trong tỉnh học hỏi và làm theo. Kết quả đến nay toàn tỉnh đã chuyển đổi được 5.976 ha mía và 11.747 ha vườn cây kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị cao (chủ yếu cam sành, chanh không hạt, quýt, xoài, mít, măng cầu xiêm,...). Diện tích cây ăn trái các loại đã tăng từ 27.489 ha lên 41.568 ha. Có 1.281 hộ chuyển đổi chăn nuôi và số đàn chăn nuôi heo, gia cầm cũng tăng hàng năm.

1.2 Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tình hình nhân rộng mô hình

- Về hiệu quả kinh tế: Các mô hình mặc dù gặp khó khăn về đầu ra do chưa có doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị nhưng nhìn chung từng mô hình đều cho hiệu quả kinh tế và đạt mục tiêu của đề án là nâng cao mức thu nhập của các mô hình chuyển đổi trong đề án tăng từ 1,5 - 2 lần so với hiện trạng, từ đó góp phần đạt chỉ tiêu thu nhập của hộ dân trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh Hậu

Giang.

- *Về hiệu quả về xã hội và môi trường*: Sau khi thực hiện chuyển đổi mô hình sản xuất, kinh tế của các hộ tham gia đề án được cải thiện đáng kể. Vì tất cả hộ dân được hỗ trợ kỹ thuật và một phần lãi suất khi tham gia đề án, góp phần phát triển nông hộ đạt hiệu quả hơn. Nâng cao nhận thức của người dân về sản xuất, tiêu dùng, an toàn vệ sinh thực phẩm, góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo và phát triển văn hóa, chính trị, xã hội khu vực nông thôn. Giảm tác hại ô nhiễm môi trường, giảm mùi hôi, khí độc trong chuồng nuôi, một số bệnh trên đường hô hấp, tiêu diệt một số vi trùng gây bệnh,...

- *Về việc nhân rộng các mô hình và sự lan tỏa của đề án*: Tuy vốn thực hiện chỉ đạt 24,7% tổng kinh phí đề án, nhưng các mô hình chuyển đổi sản xuất đã có sức lan tỏa mạnh mẽ trong dân, mang lại hiệu quả thiết thực. Từng bước hình thành được những vùng chuyên canh, tập trung sản xuất hàng hóa có năng suất cao, chất lượng tốt, thúc đẩy tiêu thụ nông sản thuận lợi, tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập.

1.3 Đánh giá những mặt làm được, chưa được và nguyên nhân

a) Những mặt làm được và nguyên nhân

- Những mặt làm được: Đề án được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; các ban, ngành, đoàn thể có liên quan tích cực trong hỗ trợ vận động dân tham gia; các huyện, thị xã, thành phố triển khai công khai rộng rãi trong Nhân dân, giúp Nhân dân hiểu, chủ động đăng ký thực hiện; Ngân hàng tích cực hỗ trợ giải ngân cho nông dân vay sản xuất; cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, nâng cấp tạo điều kiện lưu thông hàng hóa, nông sản và tiêu dùng; đề bao thủy lợi được đầu tư khép kín tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; công tác chuyên giao, ứng dụng khoa học, kỹ thuật được quan tâm và đưa vào ứng dụng nhiều trong sản xuất; cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày càng tăng; liên kết sản xuất bước đầu được hình thành, một số sản phẩm nông nghiệp được ký hợp đồng tiêu thụ, hạn chế tình trạng bị thương lái ép giá.

- Nguyên nhân đạt được: Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước kịp thời, đúng nguyện vọng của nông dân; các chính sách đề xuất trong đề án đã tạo thêm nguồn lực hỗ trợ cho người dân thực hiện các mô hình chuyển đổi.

b) Những mặt chưa được và nguyên nhân

- Những mặt chưa được: Việc triển khai đề án nhìn chung còn chậm; hầu hết nông dân đăng ký thực hiện đều đã có vay vốn sản xuất từ trước nên không còn đủ điều kiện để vay theo yêu cầu của Ngân hàng; chuyển đổi đất lúa 3 vụ sang 2 lúa - 1 màu, 2 lúa - 1 thủy sản còn thấp; quy mô đàn/trại nuôi thấp so với yêu cầu của đề án; còn nhiều trở ngại trong liên kết với doanh nghiệp đầu tư sản xuất và thu mua.

- Nguyên nhân chưa được: Diễn biến thời tiết bất thường (tác động của El Nino Southern Oscillation) từ cuối năm 2015 đến nay (hạn hán và xâm nhập mặn) và diễn biến thị trường các loại rau màu thường có biến động mạnh, bất lợi khi nông dân chuyển đổi nhiều, việc nuôi cá trên ruộng khó tăng diện tích; mục tiêu ban đầu kỳ vọng chăn nuôi được tập trung với qui mô lớn nhằm giảm giá thành sản xuất, giảm rủi ro dịch bệnh, đem lại lợi nhuận cao hơn cho người chăn nuôi và qui mô này đã vượt quá sức của dân; nhận thức của một số cán bộ, đảng viên, của các ban ngành đoàn thể huyện, xã, áp về đề án chưa sâu nên công tác triển khai thực hiện còn chậm, quá trình triển khai còn nhiều lúng túng, chưa được cụ thể và chính xác nên gây nhầm lẫn cho người dân.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã

Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã được đưa vào Đề án nâng cao chất lượng hoạt động của Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 (gọi tắt là *Đề án HTX*) và được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thông qua tại Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017.

Đề án tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật và nâng cao hiệu quả quản lý cho các thành viên HTX; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, khoa học công nghệ và xúc tiến thương mại; chính sách tiếp cận vốn vay từ Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX; chính sách hỗ trợ HTX đầu tư CSHT, xây dựng mô hình.

2.1. Kết quả thực hiện đề án

- *Chính sách đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực:* Tổ chức 38 lớp tập huấn nâng cao hiệu quả quản lý HTX cho trên 2.706 học viên tham dự, với tổng kinh phí trên 1,47 tỷ đồng; 03 lớp tin học văn phòng cho 120 cán bộ HTX; Tư vấn hỗ trợ 03 HTX trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp; tổ chức 30 lớp dạy nghề cho 750 lao động ở nông thôn, với tổng kinh phí là 740 triệu đồng; Xây dựng đề án “Đào tạo nghề đan lục bình” với tổng kinh phí 600 triệu đồng; tổ chức 198 lớp dạy nghề nông nghiệp cho trên 4.950 học viên, với tổng kinh phí 7,918 tỷ đồng.

- *Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, khoa học công nghệ và xúc tiến thương mại:* Hỗ trợ mời gọi 10 doanh nghiệp hợp tác, liên kết sản xuất với 06 HTX nông nghiệp, bao tiêu hàng hóa nông sản trên diện tích 1.079 ha. Hướng dẫn 05 HTX hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ với Siêu thị Co.opmart và các đối tác trong, ngoài tỉnh. Hỗ trợ 02 HTX đăng ký nhãn hiệu cho 02 loại nông sản (Cam xoàn Phụng Hiệp, Xoài cát Hậu Giang), với tổng kinh phí 28,86 triệu đồng; hỗ trợ HTX thực hiện dự án khoa học và công nghệ “Nâng cao năng suất, chất lượng đạt chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP tại HTX Cam xoàn

Phương Phú và Quýt đường Long Trị, Hậu Giang” với tổng kinh phí 1,15 tỷ đồng; hỗ trợ 31 HTX tham gia xúc tiến thương mại, khảo sát tìm kiếm thị trường, hội chợ triển lãm,... tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, đồng thời hướng dẫn các HTX tham gia các kỳ hội chợ trong và ngoài tỉnh. Hỗ trợ in ấn 10.000 tờ rơi giới thiệu sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của 09 HTX như: Sản phẩm Chanh không hạt của HTX nông nghiệp Thanh Phước, sản phẩm Quýt đường Long Trị của HTX Quýt đường Long Trị, sản phẩm khóm cầu đúc của HTX Thanh Thắng, sản phẩm cam xoàn của HTX Cam xoàn Phương Phú,... đồng thời phối hợp xây dựng Trang thông tin điện tử về các HTX trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, với tổng kinh phí trên 19 triệu đồng.

- *Chính sách tiếp cận vốn và Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX:* Hỗ trợ cho 03 tổ hợp tác thực hiện dự án về trồng rau màu, cải tạo vườn tạp trồng cam và quýt đường, dịch vụ trồng và chăm sóc hoa kiểng với tổng kinh phí 500 triệu đồng. Đối với nguồn vốn Quỹ hỗ trợ phát triển HTX, đến nay đã giải ngân cho 48 lượt dự án cho các HTX với số vốn hơn 22,968 tỷ đồng, từ nguồn vốn vay này HTX đã mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh như: trang bị máy móc, phương tiện phục vụ thu hoạch lúa, dịch vụ vật tư nông nghiệp, sản xuất cây giống, mua xe tải để phục vụ sản xuất kinh doanh; riêng nguồn vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm đã giải ngân 02 dự án cho HTX phi nông nghiệp với số tiền 160 triệu đồng để HTX đầu tư đan lạt bình, túi sách bằng dây nhựa, ni lông,... cung cấp ra thị trường bên ngoài, giải quyết việc làm hơn 70 lao động tại địa phương, tăng thu nhập cho thành viên và người lao động trong khu vực HTX.

- *Chính sách hỗ trợ HTX đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng mô hình:* Bằng nhiều nguồn vốn lồng ghép, đã hỗ trợ trên 09 máy bơm nước cho các HTX vùng trồng cây ăn trái, với tổng kinh phí trên 90,27 triệu đồng. Phối hợp khảo sát chọn 07 HTX để hỗ trợ xây dựng trụ sở HTX hoặc lồng ghép vào nhà thông tin, nhà văn hóa áp để HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đã chọn 22 HTX xây dựng mô hình HTX hoạt động có hiệu quả trong các lĩnh vực thủy sản, cây ăn trái, sản xuất lúa. Cụ thể như: HTX Chăn nuôi ba ba Thanh Lợi, HTX Nông nghiệp Thanh Thắng, HTX Nông nghiệp Thanh Phước, HTX Quýt Đường Long Trị, HTX Nông nghiệp Phước Trung,... để tiến hành nâng chất củng cố nâng cao chất lượng hoạt động nhằm làm điểm nhân rộng trong tỉnh.

2.2. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện đề án

a) Những mặt làm được, nguyên nhân:

- Những mặt làm được: Đề án được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, sự phối hợp, hướng dẫn các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc thực hiện hỗ trợ, tuyên truyền theo các nội dung đề án trên địa bàn tỉnh đến Nhân dân. Công tác tuyên truyền, bồi dưỡng các

lớp tập huấn đã nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, điều hành của từng cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn của HTX. Xuất hiện một số mô hình HTX làm ăn có hiệu quả, hoạt động đa dịch vụ, chất lượng sản phẩm được nâng cao và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhận thức của thành viên và người lao động trong HTX dần được nâng lên, sự chuyển biến từ hoạt động sản xuất - kinh doanh dịch vụ của HTX cũng được đổi mới, từng bước gắn với chủ trương toàn dân tham gia xây dựng nông thôn mới, song song đó là lợi ích của thành viên và người lao động trong khu vực HTX được thay đổi thông qua việc vay vốn Quỹ hỗ trợ phát triển HTX đã góp phần thúc đẩy kinh tế thành viên, hộ thành viên phát triển, tăng thu nhập bình quân hàng năm và thu hút ngày càng nhiều thành viên, hộ thành viên tham gia. Bên cạnh đó, các đơn vị kinh tế hợp tác, HTX đã tham gia cung cấp các dịch vụ tiện ích phục vụ đời sống cho thành viên, hộ thành viên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập cho hộ thành viên, cải thiện kết cấu hạ tầng ngày càng tốt hơn.

- Nguyên nhân đạt được: Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành; cấp ủy Đảng, chính quyền từ huyện, thị xã, thành phố đến cơ sở đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; sự nỗ lực của các ngành chuyên môn và các HTX trên địa bàn tỉnh đã phối hợp tốt trong triển khai thực hiện phần nội dung của đề án đã đề ra đến nay.

b. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Một vài địa phương còn lúng túng trong việc hỗ trợ quỹ đất cho các HTX xây dựng trụ sở làm việc, do địa phương không có quỹ đất công, việc bố trí địa điểm xây dựng trụ sở HTX chưa phù hợp với nhu cầu cũng như chưa thuận tiện trong việc hoạt động của HTX;

- Không tổ chức được các lớp đào tạo dài hạn (trung cấp) cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX về chuyên môn, nghiệp vụ do chiêu sinh không đủ học viên để mở lớp học, phần lớn là cán bộ quản lý, điều hành là lao động chính trong gia đình, trình độ học vấn thấp, độ tuổi chiêu sinh chưa phù hợp.

- Các HTX hầu như chưa được hỗ trợ từ chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, do cơ chế chính sách hỗ trợ cho HTX chưa đồng bộ, chưa phù hợp.

- Công tác phối hợp giữa Ban Chỉ đạo và các sở ngành, UBND cấp huyện trong việc bố trí vốn để thực hiện đề án chưa chặt chẽ, chưa cụ thể. Nguồn kinh phí thực hiện một số nội dung của đề án được phân bổ còn chậm, kinh phí để thực hiện một số nội dung của từng năm chưa được bố trí kịp thời.

3. Chính sách hỗ trợ trạm bơm tập trung

Chính sách hỗ trợ trạm bơm tập trung được đưa vào Đề án phát triển trạm bơm điện ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020

(gọi tắt là *Đề án Trạm bơm điện*) và được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thông qua tại Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016.

Đề án tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ xây dựng trạm bơm điện, công cho các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

3.1 Kết quả thực hiện đề án

Tổng số trạm bơm được đầu tư giai đoạn 2016 - 2020: 69/277 trạm, diện tích phục vụ 16.824 ha, đạt 37,8% mục tiêu đề án (44.505 ha); công hồ 248/376 công, đạt 65,95%; công tròn 17/280 công, đạt 6,07%. Nâng tổng số trạm bơm toàn tỉnh hiện nay lên 123 trạm, diện tích phục vụ 25.176 ha. Từ đó hình thành được 915 vùng thủy lợi khép kín, có diện tích 100 - 300 ha/vùng, khả năng phục vụ 82.012 ha, chiếm 60,3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, hầu hết diện tích sản xuất lúa, cây ăn trái, mía, khóm và trên 70% diện tích trong rau màu đều được bơm tưới bằng máy.

Tổng số vốn đầu tư 295,346 tỷ đồng, được huy động từ nguồn kinh phí thực hiện các dự án WB6, VnSAT, nguồn thủy lợi phí Trung ương cấp bù và hỗ trợ thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn từ kêu gọi đầu tư.

3.2 Đánh giá tình hình triển khai đề án

a) Những mặt làm được và nguyên nhân:

- Đề án được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành tỉnh và chính quyền địa phương trong triển khai thực hiện Đề án trạm bơm điện; cho đến nay tỉnh cũng đã tranh thủ rất nhiều nguồn vốn của Trung ương và địa phương để triển khai đề án nên cơ bản đáp ứng yêu cầu trong điều kiện ngân sách kinh phí của tỉnh còn hạn chế.

- Tỉnh chủ động tích cực triển khai thực hiện mục tiêu của Đề án, đồng thời đã đầu tư thêm các trạm bơm ngoài danh mục đề án với quy mô phù hợp theo từng vị trí, địa bàn để phục vụ bơm nước cho người dân.

- Được sự đồng thuận cao của người dân, đáp ứng được nhu cầu sản xuất; đảm bảo phòng chống lũ, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn.

- Quá trình quản lý thuận tiện, dễ dàng; đẩy mạnh quá trình cơ giới hóa, góp phần ứng dụng công nghệ 4.0 trong sản xuất nông nghiệp.

- Hình thành vùng sản xuất lớn theo hướng hàng hóa trong cánh đồng lớn, hoàn thành Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây nông thôn mới của tỉnh.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Những tồn tại, hạn chế: Các địa phương chưa quan tâm đúng mức đối với việc thực hiện Đề án trạm bơm nên việc đăng ký danh mục và dự toán đầu tư hàng năm chưa đảm bảo theo yêu cầu Đề án; chưa lồng ghép tốt các nguồn vốn hợp pháp khác gắn với xây dựng nông thôn mới. Quá trình thi công công trình còn gặp

nhiều khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng do không có kinh phí đền bù. Hiện nay, việc đầu tư xây dựng trạm bơm điện phải đầu tư luôn hệ thống điện cho trạm bơm nên kinh phí đầu tư lớn, trong khi đó vốn Trung ương đầu tư lưới điện trung thế 3 pha chưa bổ sung. Do diện tích trong các khu vực trạm bơm còn nhiều đối tượng cây trồng đan xen nên khó khăn trong công tác thu tiền. Các trạm bơm được thực hiện chủ yếu bằng nguồn ngân sách Nhà nước, vốn vay, nguồn vốn xã hội hóa còn hạn chế; chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này. Vị trí một số trạm bơm trong Đề án có thay đổi so với thực tế do ghép các khu vực nhỏ thành khu vực lớn hơn hoặc một số khu vực chưa có nhu cầu xây dựng trạm bơm nên khó khăn trong công tác theo dõi.

- Nguyên nhân: Nhận thức chưa rõ về thực hiện đề án trạm bơm ở các địa phương, thiếu kết nối đồng bộ, vị trí đặt trạm bơm ở một số vị trí chưa phù hợp. Công tác bàn giao đưa vào sử dụng chưa bài bản nên hạn chế trong quản lý, khai thác sử dụng. Một số trạm bơm chưa hoạt động được do chưa có nguồn điện hoặc chưa thống nhất được giá bơm giữa Hợp tác xã, Tổ hợp tác dùng nước với người dân sử dụng dịch vụ. Công tác phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương chưa tốt, công tác tham mưu chưa kịp thời. Nguồn vốn bố trí cho Đề án chưa đáp ứng; chưa có chính sách hỗ trợ trong kêu gọi đầu tư xã hội hóa.

3.3 Đánh giá hiệu quả của việc đầu tư xây dựng các trạm bơm điện

- *Hiệu quả kinh tế*: Đầu tư trạm bơm điện giúp người dân trong khu vực xuống giống tập trung, đồng loạt hạn chế sâu bệnh, thuận tiện trong giai đoạn thu hoạch; khu vực sản xuất được khép kín; thời gian bơm tiêu nước ngắn, nhanh hơn; đảm bảo phòng chống lũ, ngập úng, nâng cao năng suất, giảm chi phí sản xuất, chi phí bơm tiêu nước... cụ thể: Giá bơm nước đối với trạm bơm đầu từ 750.000 - 1.000.000 đồng/ha trong khi trạm bơm điện giá bơm tối đa là 650.000 đ/ha, giảm 100.000 - 350.000 đ/ha (15 - 25% chi phí sản xuất). Tạo việc làm cho lao động địa phương, nâng cao nhận thức của người dân, làm thay đổi tư duy sản xuất của người dân theo hướng hiện đại, phát triển; công trình được sử dụng lâu dài do có nguồn thu để làm kinh phí dự phòng duy tu, sửa chữa.

- *Hiệu quả về môi trường*: Trong tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng thì vấn đề thiên tai ngày càng phức tạp, nghiêm trọng và khó lường, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn càng ngày càng khốc liệt. Rủi ro thiên tai trong sản xuất nông nghiệp nhất là ngành trồng lúa ngày càng lớn và rõ rệt. Môi trường đất và nước ngày càng xấu đi. Việc đầu tư xây dựng trạm bơm điện hiện đại giúp chủ động được về nước tưới tiêu trong điều kiện lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra gay gắt; chuyên đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết bất lợi, hạn chế được thiệt hại về năng suất; góp phần cải tạo môi trường đất và nước trong việc thúc đẩy vận hành đồng bộ cả hệ thống thủy lợi trên phạm vi toàn tỉnh như ngăn mặn, tiếp ngọt, trữ ngọt, ngăn lũ, tiêu thoát lũ...

- *Hiệu quả về mặt xã hội*: Khi hệ thống trạm bơm được xây dựng hoàn chỉnh, hoạt động có hiệu quả, đồng bộ với cơ giới hóa trong nông nghiệp tạo nên một nền sản xuất công nghiệp hóa - hiện đại hóa, làm cho nền sản xuất ngày càng ổn định và phát triển. Hình thành nên mô hình kinh tế hợp tác, tổ hợp tác sản xuất, tổ hợp tác dùng nước, hợp tác xã nông nghiệp cho đến trang trại phát triển đồng bộ và bền vững. Sản xuất hàng hóa công nghệ cao, làm nền tảng để ổn định lao động và dân cư. Tạo nên một xã hội nông nghiệp, nông thôn, nông dân gắn kết nhau ngày càng phát triển, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và bền vững.

4. Chính sách phát triển giống nông nghiệp

Chính sách phát triển giống nông nghiệp được đưa vào Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 (gọi tắt là Đề án giống) và được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thông qua tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đề án giống tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển khu sản xuất giống đáp ứng điều kiện về tiêu chuẩn kỹ thuật; hỗ trợ nguồn vật liệu nhân giống đã qua chọn lọc để đảm bảo chất lượng cây, con giống được tạo ra.

4.1 Kết quả thực hiện đề án

- Thực hiện Đề án theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, tính đến nay, các nội dung của đề án đã đầu tư như: Dự án “Khai thác 02 Khu đất sản xuất tự túc thuộc xã Trường Long Tây, huyện Châu Thành A”, đã đưa vào sản xuất giống với tổng diện tích 68 ha; hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án đầu tư mở rộng Trung tâm giống giai đoạn 1; đầu tư nhà kho, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác sản xuất giống,...

- Tính đến 31/12/2019, Đề án đã được phân bổ vốn đầu tư thực hiện là 80,972 tỷ đồng, đạt 53,07% tổng đề án (không kể nguồn vốn tư nhân). Trong đó: Ngân sách TW: 31,987 tỷ đồng, đạt 37,66%; vốn ODA: 17,846 tỷ đồng, đạt 100%; Ngân sách tỉnh 29,246 tỷ đồng, đạt 58,74%. Riêng nguồn vốn tư nhân đã thực hiện và giải ngân được 1,875 tỷ đồng, đạt 0,34%.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tập trung triển khai các dự án đã được phê duyệt: Dự án phát triển giống cây trồng chất lượng cao: 3,888 tỷ đồng; Dự án phát triển giống vật nuôi chất lượng cao: 858 triệu đồng; Dự án phát triển giống thủy sản chất lượng cao: 669 triệu đồng; Dự án Khai thác 02 Khu đất sản xuất tự túc thuộc xã Trường Long Tây, huyện Châu Thành A: 19 tỷ đồng.

Đồng thời kêu gọi doanh nghiệp mía đường tỉnh Hậu Giang tham gia dự án phát triển giống mía.

Bên cạnh đó, đã tổ chức được 03 lớp tập huấn nâng cao năng lực sản xuất

sản xuất và quản lý giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hậu Giang với trên 1.500 cán bộ, công chức và đơn vị sản xuất kinh doanh giống tham dự.

Trong năm 2020, tiếp tục thực hiện các hạng mục đầu tư và cơ chế hỗ trợ tại Trung tâm giống nông nghiệp, tập trung thực hiện 03 dự án và giải ngân một số hạng mục thiết bị còn lại. Tổng nhu cầu nguồn vốn năm 2020: 15.044.238.000 đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương: 4.471.122.000 đồng (đã bố trí 980.000.000 đồng); ngân sách tỉnh (sự nghiệp): 10.573.116.000 đồng (đã bố trí 4.500.000.000 đồng).

4.2 Đánh giá tình hình triển khai đề án

a) Những mặt được

Sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, cùng sự phối hợp, hỗ trợ tích cực của các sở, ban, ngành tỉnh và chính quyền địa phương trong triển khai thực hiện đề án, hàng năm UBND tỉnh đều ban hành kế hoạch và phân bổ nguồn vốn thực hiện nên cơ bản đáp ứng yêu cầu trong điều kiện ngân sách kinh phí của tỉnh còn hạn chế.

- Nông dân đồng thuận cao và trông chờ chính sách hỗ trợ của đề án; đa số đơn vị nhân giống và các trại sản xuất giống thủy sản đã có nhiều nỗ lực trong việc cải tiến qui trình sản xuất, nâng tỷ lệ ương, đảm bảo chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để đảm bảo duy trì ổn định hoạt động sản xuất, đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất.

- Công tác nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản với các Viện, Trường được thực hiện và liên kết tốt; Hệ thống Tổ kỹ thuật nông nghiệp xã được hình thành sẽ tạo điều kiện chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống đáp ứng yêu cầu.

b. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Công tác phối hợp, hướng dẫn về trình tự, thủ tục gặp nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ kịp thời.

- Một số dự án thành phần chưa triển khai ngay trong giai đoạn đầu do vướng mắc thủ tục về chủ trương đầu tư, bố trí vốn.

- Một số đối tượng giống cây trồng, vật nuôi và danh mục, số lượng hạng mục đầu tư có nhiều thay đổi so với Đề án được duyệt, do tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường (bệnh vàng lá gân xanh trên cây có múi, bệnh dịch tả heo Châu Phi, bệnh Cúm gia cầm,...) cùng với thị trường tiêu thụ nông sản có nhiều biến động

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí thực hiện Đề án chưa đủ và chưa kịp thời theo cơ cấu nguồn vốn nên việc triển khai thực hiện các dự án thành phần gặp nhiều khó khăn nhất là các hạng mục đầu tư gồm ngân sách Trung ương và

ngân sách tỉnh.

- Chưa thực hiện đầu tư hỗ trợ đối với dự án sản xuất heo do Trung tâm giống nông nghiệp đã thực hiện hợp tác sản xuất heo với Công ty Cổ phần chăn nuôi Mavin Farm theo chủ trương của UBND tỉnh.

Phần III

PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG, DỰ BÁO VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

I. PHÂN TÍCH DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH

1 Dự báo xu thế phát triển (05 năm, kế hoạch đến năm 2030)

1.1 Tác động của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu tác động đến tất cả mọi hoạt động kinh tế xã hội. Các kết quả này được đánh giá trên cơ sở kịch bản về biến đổi khí hậu. Theo kịch bản này, đến năm 2070, nhiệt độ tăng lên từ 1,5°C đến 2,5°C, lượng mưa biến đổi từ -5% đến 10%. Kịch bản nước biển dâng 1m vào năm 2100 được sử dụng để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu với nhiều vùng sản xuất.

Biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh mẽ đến ngành nông nghiệp. Những đợt hạn hán và nắng nóng kéo dài liên tiếp làm giảm diện tích đất canh tác. Hạn hán làm giảm 20 - 30% năng suất cây trồng, giảm sản lượng lương thực, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chăn nuôi. Lũ lụt và nước biển dâng sẽ làm mất dần đất canh tác trong nông nghiệp. Nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m thì khoảng 40% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị ngập. Lũ lụt sẽ khiến gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập chìm không có khả năng canh tác. Xâm nhập mặn cũng ảnh hưởng không nhỏ đến diện tích đất nông nghiệp. Mất đất canh tác trong nông nghiệp và năng suất cây trồng giảm sẽ đặt ra những thách thức và đe dọa đời sống của nông dân.

Biến đổi khí hậu tác động sâu sắc đến tài nguyên nước mặt. Dòng chảy năm biến động từ +4% đến -19%, lưu lượng đỉnh lũ, độ bốc thoát hơi đều tăng. Biện pháp ứng phó chủ yếu là xây dựng, nâng cấp các cụm trạm thủy lợi, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn nước.

Nông nghiệp là khu vực miễn cảm với biến đổi khí hậu. Vì vậy, biện pháp ứng phó đối với biến đổi khí hậu trong ngành nông nghiệp chủ yếu là xây dựng cơ cấu cây trồng phù hợp, xây dựng các biện pháp kỹ thuật, tăng cường hệ thống tưới tiêu và các biện pháp chống chịu với ngoại cảnh khắc nghiệt.

Do đặc thù của tỉnh Hậu Giang là vùng chuyên canh nông nghiệp nên Hậu Giang rất dễ bị tổn thương bởi tình hình biến đổi khí hậu. Vào mùa khô, hầu hết các huyện trong tỉnh đều bị mặn xâm nhập hay hạn hán gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp. Về lâu dài, tác động của biến đổi khí hậu lên sản xuất nông nghiệp của tỉnh như: làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và chất lượng, cơ cấu nông nghiệp như cây trồng, vật nuôi có thể bị thay đổi, giảm đa dạng cây trồng.

Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017-2020, định hướng 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kế hoạch cũng yêu cầu tăng cường các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao các giải pháp công nghệ về xử lý môi trường và tái sử dụng chất thải nông nghiệp, hạn chế sử dụng chất thải nhựa. Thực hiện các giải pháp xử lý phế phụ phẩm trong chăn nuôi, trồng trọt và nuôi thủy sản để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tăng hiệu quả kinh tế và giảm phát thải khí nhà kính. Hoàn thành và tổ chức triển khai thực hiện kết quả xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động với biến đổi khí hậu của tỉnh; thực hiện đánh giá khí hậu trên địa bàn; tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. Triển khai thực hiện các phương án và giải pháp, công trình cấp bách phòng, chống thiên tai nhằm bảo vệ đời sống Nhân dân, đảm bảo quốc phòng - an ninh và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của sạt lở đất bờ sông trên địa bàn tỉnh.

Hậu Giang cũng đẩy mạnh việc chuyển đổi mô hình sản xuất ở những nơi có điều kiện và đã có nhiều mô hình sản xuất thủy sản, cây trồng, rau màu mang lại hiệu quả thiết thực. Đặc biệt là linh hoạt hướng dẫn người dân tận dụng nguồn nước để trồng cây ăn trái thích ứng với vùng bị nhiễm phèn.

1.2 Tác động của hội nhập và các hiệp định thương mại

Mía, gia cầm, cam, lúa ngắn ngày và hạt ngắn không còn lợi thế cạnh tranh. Tính đến thời điểm 8/2019, Việt Nam đã tham gia tổng cộng 16 hiệp định thương mại tự do, cả song phương và đa phương, có tác động trực tiếp, sâu rộng tới nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, chính trị, thương mại... Đặc biệt với 2 hiệp định tự do hóa thương mại thế hệ mới là CPTPP và EVFTA được đánh giá sẽ đem lại cơ hội rất lớn đối với lĩnh vực nông nghiệp, tạo cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu cũng như nâng cao năng lực cho ngành nông nghiệp Việt Nam vốn còn rất nhiều dư địa.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những tác động tích cực đối với sự phát triển nông nghiệp của nước ta nói chung và tỉnh Hậu Giang nói riêng: mở rộng thị trường xuất khẩu, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất toàn cầu, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, cải cách thể chế theo hướng tích cực, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tranh thủ vốn đầu tư, công nghệ tri thức, kinh nghiệm quản lý. Đảng, Nhà nước ta đã có những thay đổi rất cơ bản theo hướng phát triển nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn hội nhập kinh tế quốc tế. Thị trường trong nước được tự do lưu thông gắn với thị trường thế giới. Nhà nước tạo điều kiện, môi trường thuận lợi và bảo đảm cho mọi chủ thể sản xuất kinh doanh ở cả thành thị và nông thôn làm ăn hợp pháp. Đồng thời, Nhà nước tập trung mạnh vào chống buôn lậu, gian lận thương mại, phát triển thông tin thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng kết cấu hạ tầng.

Tuy nhiên, việc hội nhập cũng mang đến nhiều thách thức lớn cho nông nghiệp nước nhà: sự phát triển của nền nông nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào biến động của kinh tế và thị trường nông sản thế giới; nông nghiệp Việt Nam còn nhiều yếu kém nhưng phải đối mặt với sự cạnh tranh bình đẳng theo luật chơi chung của WTO; quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún và tự phát, chưa được đầu tư cơ giới hóa đồng bộ, khâu chế biến, bảo quản còn kém dẫn đến thất thoát sau thu hoạch cao nên sản phẩm khó đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường quốc tế.

1.3 Tác động của khoa học công nghệ

Khoa học - công nghệ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, làm thay đổi cơ cấu sản xuất, góp phần tăng năng suất nhờ sự tác động của các yếu tố như đổi mới công nghệ, hợp lý hóa quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ, cải tiến phương pháp quản lý, nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc của người lao động.

Khoa học - công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ làm cho các yếu tố đầu vào được nâng cao và có hiệu quả hơn, góp phần tiết kiệm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, làm giảm chất thải; quy mô sản xuất và tiêu dùng ngày càng được mở rộng, tạo ra thị trường mới, hướng về xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và khu vực.

1.4 Tác động của đại dịch Covid-19

Tác động rõ nét nhất của dịch Covid-19 đến nông nghiệp là làm suy giảm sản xuất, đứt đoạn các chuỗi cung ứng nông nghiệp. Nhu cầu tiêu dùng giảm, nhiều loại nông sản tồn đọng, thậm chí phải hủy bỏ (rau, hoa); giá nhiều mặt hàng giảm mạnh, nhất là các mặt hàng tươi sống như rau, hoa, quả, thủy sản. Do khó khăn trong lưu thông, phân phối, nên có tình trạng gia tăng khoảng cách giữa giá bán của nông dân và giá mua của người tiêu dùng. Riêng đối với mặt hàng lúa gạo, do nhu cầu nhập khẩu của các nước tăng, nên giá gạo trên thị trường thế giới tăng, kéo giá lúa gạo trong nước tăng theo. Các cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có liên quan tới đô thị và xuất khẩu bị ảnh hưởng nhiều hơn chủ yếu do suy giảm thị trường tiêu thụ. Nhiều doanh nghiệp tồn kho tăng, khách hàng nhận hàng và thanh toán chậm hoặc hủy hợp đồng, không có hợp đồng mới nên phải giảm hoạt động, cho công nhân giảm giờ làm, nghỉ việc.

Khả năng dịch Covid-19 có thể còn kéo dài sang năm 2021. Tăng trưởng, phát triển kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh Hậu Giang nói riêng sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề, xuất khẩu suy giảm, nhất là với các thị trường chính như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật, Mỹ, EU và Nga,... tiêu dùng trong nước giảm, tiêu thụ nông sản sẽ còn gặp khó khăn, sản xuất nông nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn, phục hồi chậm, ảnh hưởng đến việc làm, thu nhập, đời sống người dân nông thôn.

2. Phân tích thị trường một số ngành hàng chủ lực và có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Hậu Giang

2.1 Ngành hàng lúa gạo

a) Tình hình sản xuất và thương mại lúa gạo của Việt Nam

Kể từ thời kỳ Đổi mới, ngành hàng lúa gạo của Việt Nam phát triển nhanh chóng. Tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng lúa gạo sản xuất trong giai đoạn 1990-2018 đạt khoảng 2,89%/năm (Tổng cục Thống kê, 2020). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nhanh chóng gia nhập vào thị trường thế giới và trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu với tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu gạo hàng năm đạt khoảng 6,7% trong giai đoạn 2000-2019 (UN Comtrade, 2020). Giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng nhanh nhờ giá trị gạo thế giới tăng nhanh. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tăng từ 412 USD/tấn năm 2000 đến 445 USD/tấn năm 2020 (UN Comtrade, 2020). Về mặt thị trường, Philippines vẫn là đối tác chủ lực nhập khẩu gạo của Việt Nam. Năm 2019, thị trường Philippines chiếm 36,5% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam (UN Comtrade, 2020), chủ yếu thông qua các hợp đồng G2G truyền thống. Tiếp theo đó là thị trường Trung Quốc và các nước Châu Phi.

Việt Nam đã có sự chuyển dịch về chủng loại gạo xuất khẩu ra thị trường thế giới khi tăng dần gạo chất lượng cao, gạo thơm và gạo đỏ. Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, gạo thơm chỉ chiếm 7,6% tổng cơ cấu xuất khẩu gạo năm 2012, tăng lên đến 38% vào năm 2018 và đạt 39,8% vào năm 2019. Tuy nhiên, tỷ trọng gạo thơm và gạo đỏ của Việt Nam vẫn còn rất thấp trong tổng sản lượng xuất khẩu. Trong khi đó, trong cơ cấu tổng sản lượng xuất khẩu gạo của Thái Lan, hai mặt hàng này chiếm tới hơn 50%. Chất lượng gạo thơm và gạo đỏ của Việt Nam cũng thấp hơn so với Thái Lan, dẫn tới giá mặt hàng này cũng thấp hơn. Giá trị thấp đang là cơ hội cạnh tranh để gạo chất lượng cao của Việt Nam xâm nhập vào các thị trường mới ở Châu Phi. Tuy nhiên, định hướng phát triển lúa gạo ở Việt Nam cần phải xem xét trong việc phát triển giống gạo chất lượng cao, giống gạo đặc sản để nâng cao giá trị cũng như xâm nhập vào các thị trường tiềm năng như Nhật Bản.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt hơn 4,6 triệu tấn, với trên 2,25 tỷ USD, tăng 10,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, các giống OM5451, OM4900, Hương Nhài 85, ST20, RVT, VD20, Nàng Hoa 9, Tài Nguyên Chợ Đào thuộc danh mục gạo thơm xuất khẩu sang EU được hưởng hạn ngạch ưu đãi thuế quan.

Năm 2019, Việt Nam xuất khẩu gạo sang EU chỉ đạt 50 nghìn tấn, với kim ngạch 28,5 triệu Euro, trong khi tổng nhập khẩu gạo của EU 2,3 triệu tấn gạo, kim ngạch là 1,4 tỷ Euro. Xuất khẩu gạo của Việt Nam vào EU chỉ bằng 1/6 với Thái Lan, 1/10 Myanmar, 1/4 Campuchia.

Từ năm 2020, nhiều nhà kinh doanh xuất nhập khẩu đã thực hiện các hợp đồng cung cấp gạo theo phương thức kinh doanh mới để đảm bảo gạo đến tay người tiêu dùng tăng tỷ lệ gạo ngon và gạo thơm. Theo đó, các nhà nhập khẩu thường đặt hàng trước 6 tháng và đặt hàng theo từng loại giống riêng biệt. Đây là cơ hội cho các tỉnh liên kết sản xuất theo chuỗi trong cánh đồng lớn và có hợp đồng với các nhà xuất nhập khẩu; đồng thời cũng là cơ hội lớn cho các HTX đóng vai trò là nhà xuất khẩu hàng hóa.

b) Thực trạng sản xuất lúa gạo của tỉnh Hậu Giang

Lúa nước là cây trồng chủ lực của tỉnh Hậu Giang nói riêng và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Năm 2018, sản lượng lúa của Hậu Giang đạt 1,2 triệu tấn (Tổng cục thống kê, 2020). Mặc dù không phải tỉnh có sản lượng lúa đứng đầu trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long do diện tích sản xuất thấp, nhưng năng suất lúa của tỉnh tương đối cao so với các tỉnh lân cận. Theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2020), năng suất lúa của tỉnh đạt 63,7 tạ/ha, chỉ thấp hơn so với Đồng Tháp (63,9 tạ/ha) và cao hơn so với Vĩnh Long (59,9 tạ/ha), Sóc Trăng (60,6 tạ/ha), Cần Thơ (60,1 tạ/ha), Kiên Giang (58,5%) và mặt bằng chung của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (59,5 tạ/ha). Trong giai đoạn 2004-2018, diện tích trồng lúa của tỉnh giảm từ 228,4 nghìn ha xuống còn 194,6 nghìn ha. Tuy nhiên, năng suất lúa tăng trưởng rõ rệt từ 47,1 tạ/ha năm 2004 lên đến 63,7 tạ/ha năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2020). Các giống lúa chủ lực của tỉnh bao gồm OM5451, OM4900, Jasmine 85, nhóm giống ST...

Kể từ năm 2012, mô hình cánh đồng lớn trong sản xuất lúa được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện tại huyện Vị Thủy và Châu Thành A. Đến nay, tỉnh đã mở rộng trên nhiều vùng và thu hút sự tham gia của người dân, thiết lập lên chuỗi giá trị hiệu quả giữa người nông dân, các hợp tác xã và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Hậu Giang cũng khuyến khích người nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật trên cây lúa để đạt được hiệu quả cao hơn. Cơ giới hóa đa phần làm tốt ở khâu làm đất, tưới tiêu (trên 95%, năm 2015) và thu hoạch lúa (sử dụng 100% máy gặt đập liên hợp). Tuy nhiên, tỷ lệ cơ giới hóa khâu sạ lúa vẫn còn thấp, chủ yếu bằng sức lao động của con người, dẫn tới lãng phí giống trong gieo sạ, cũng như gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng tới sinh kế hộ nông dân. Bên cạnh đó, các mô hình lúa chất lượng cao, mô hình lúa hữu cơ, mô hình canh tác lúa tiên tiến như 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, quản lý dịch hại tổng hợp IPM và mô hình ứng dụng công nghệ sinh thái được lãnh đạo tỉnh khuyến khích triển khai và nhân rộng. Các khóa đào tạo tập huấn về các mô hình lúa này được tỉnh Hậu Giang và các tổ chức trong nước, quốc tế hỗ trợ. Tính đến nay, Hậu Giang đã xây dựng được vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao với quy mô 32.000 ha. Theo quy hoạch đến năm 2025, Hậu Giang tiếp tục vận động để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho dự án sản xuất lúa chất lượng cao theo tiêu chuẩn xuất khẩu của nhà đầu tư nước ngoài với quy mô 1.000 ha tại

hai huyện Vị Thủy và Châu Thành A.

c) Đánh giá lợi thế cạnh tranh ngành lúa gạo tỉnh Hậu Giang

*** Về điều kiện tự nhiên**

Hậu Giang có nhiều lợi thế tự nhiên trong sản xuất lúa. Diện tích đất phù sa của tỉnh là 66,049 nghìn ha, chiếm 41,22% diện tích đất tự nhiên, phân bố dọc theo sông Hậu. Huyện Phụng Hiệp là nơi có diện tích đất phù sa lớn nhất, với 28,07% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện. Tiếp đến là huyện Châu Thành A với 19,85%, và Châu Thành với 17,74%. Địa bàn thấp trũng, phần lớn diện tích đất phù sa là đất phù sa gley. Do đó, với đặc điểm đất phù sa màu mỡ và có hàm lượng dinh dưỡng cao, Hậu Giang có lợi thế cao trong sản xuất nông nghiệp thâm canh, đặc biệt trong canh tác lúa (2 vụ: Hè thu-Đông xuân; 3 vụ: Hè thu - Thu đông-Đông xuân; canh tác luân canh 2-3 vụ lúa-màu; canh tác mô hình 2 vụ lúa - cá hoặc 1 vụ lúa - tôm càng xanh). Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới năng suất lúa của tỉnh Hậu Giang cao hơn so với các tỉnh lân cận và trung bình của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

*** Về hệ thống thủy lợi**

Tỉnh Hậu Giang có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, phần lớn là nhân tạo, với tổng chiều dài các sông, kênh, rạch cấp I, II, III khoảng 3.962 km. Mật độ sông, rạch khá lớn, trung bình đạt 1,5 km/km² và đạt 2 km/km² tại vùng ven sông Hậu thuộc huyện Châu Thành. Bên cạnh đó, với việc tiếp giáp sông Hậu và sông Cái Lớn, hệ thống sông ngòi, kênh rạch này đã cung cấp lượng nước mặt dồi dào, góp phần phát triển nông nghiệp của địa phương và hoạt động sản xuất lúa. Bên cạnh đó, chất lượng nước sông Hậu sạch sẽ và giàu chất dinh dưỡng tạo nên nguồn nước quan trọng trong sản xuất lúa, đặc biệt các mô hình canh tác xen canh lúa - cá hoặc lúa - tôm.

Hậu Giang đã tích cực đầu tư và phát triển hệ thống thủy lợi, đặc biệt là hệ thống đê bao ngăn mặn như đê bao Vị Thanh - Long Mỹ. Tính đến năm 2019, Hậu Giang đã xây dựng 915 vùng thủy lợi khép kín. Diện tích của mỗi vùng thủy lợi khép kín đạt 30 - 100 ha, đáp ứng phục vụ cho 73,3 nghìn ha, chiếm 52% diện tích sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lúa, cây ăn trái, mía, khóm và rau màu. Hệ thống thủy lợi nội đồng luôn được đào đắp, nạo vét hàng năm với kinh phí hỗ trợ từ chính quyền địa phương và đóng góp của Nhân dân.

Trong những năm gần đây, Hậu Giang chịu ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng về vấn đề xâm nhập mặn do tác động của triều biển Đông và biển Tây. Sự xâm nhập mặn của thủy triều vào hệ thống sông, kênh rạch nội đồng, làm mặn hóa đất và gây ảnh hưởng tiêu cực tới sản xuất lúa của địa phương. Năm 2019, độ mặn cao nhất đạt 12‰ tại cống 3 Cô, xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ và đạt 10,3‰ tại ngã 3 sông Nước Trong, xã Hỏa Tiến, thành phố Vị Thanh. So sánh với năm

2018, nồng độ mặn năm 2019 là cao hơn. Trước tình hình đó, bên cạnh việc hỗ trợ và khuyến khích người dân trong việc gia cố đê bao, nạo vét kênh mương và xây dựng thủy lợi nhỏ để dự trữ nước ngọt, cuối năm 2019 và đầu năm 2020, tỉnh đã xây dựng hoàn thành 10 trạm đo mặn tự động để cung cấp thông tin nhanh chóng cho người dân. Hơn nữa, nhiều dự án công, đập ngăn mặn cũng đã được hoàn thiện, đặc biệt là 3 công ứng dụng vận hành bằng pít tông thủy lực vào năm 2018, bao gồm công Năm Căn, Hậu Giang 3 và Hóc Hòa. Những giải pháp công trình về hệ thống thủy lợi đã có hiệu quả nhất định trong ngăn chặn xâm nhập mặn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lúa tại địa phương.

*** Về cơ cấu giống và hệ thống cung cấp giống**

Hiện nay, Hậu Giang khuyến khích nông dân ưu tiên sử dụng một số giống lúa thơm như: Jasmine 85, nhóm giống ST hoặc giống Đài Thơm 8. Tỉnh khuyến khích sử dụng giống lúa thơm chiếm khoảng 20-30% trong cơ cấu giống gieo trồng. Các giống lúa chủ lực xuất khẩu như OM5451, OM6976, OM18, OM4900... vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giống, khoảng 50-60%. Đối với giống lúa nếp và giống chất lượng trung bình như IR50404 và OM576, tỷ lệ gieo trồng định hướng ở mức thấp, với 10-20%. IR50404 là giống lúa đã từng phổ biến được trồng rộng rãi tại địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận, tuy nhiên, do chất lượng lúa thấp, người dân gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiêu thụ khi thu hoạch như giá và nhu cầu thu mua thấp. Định hướng chuyển dịch sang giống chất lượng cao và giống theo định hướng xuất khẩu hoàn toàn phù hợp với xu thế nâng cao chất lượng lúa Việt Nam trên thị trường thế giới. Do đó, trong những năm tới, các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao cần thống nhất về giống chủ lực cho từng mùa vụ, để không chỉ nâng cao năng suất và chất lượng hạt gạo mà còn tạo tiền đề phát triển rộng rãi về một số thương hiệu lúa gạo đã được xây dựng không chỉ ở thị trường trong nước mà còn tại một số thị trường khó tính như Nhật Bản và Mỹ.

Về hệ thống sản xuất và cung ứng giống lúa, địa bàn tỉnh Hậu Giang có 2 hình thức chủ yếu. Thứ nhất là nguồn giống lúa từ các trung tâm giống và trại giống. Với sự hỗ trợ của các dự án quốc tế, quốc gia và địa phương, cũng như các Viện nghiên cứu trong nước, các trại giống tại tỉnh đã phát triển khá tốt và cung ứng nhiều giống lúa chất lượng cao cho người dân. Ví dụ như Trung tâm giống nông nghiệp Hậu Giang đã sản xuất 68 ha lúa giống với hai giống chất lượng cao là OM18 và OM5451 ở vụ Đông xuân 2019-2020 để cung cấp cho người dân trong vụ Hè thu. Thứ hai là các HTX, câu lạc bộ và hộ nông dân tham gia sản xuất lúa giống. Tuy nhiên, điều kiện sản xuất của nhóm này còn rất hạn chế, gây ảnh hưởng tới chất lượng giống khi đưa vào sản xuất. Bên cạnh đó, hiện nay, tỷ lệ sử dụng giống xác nhận đạt trên 70% tại Hậu Giang.

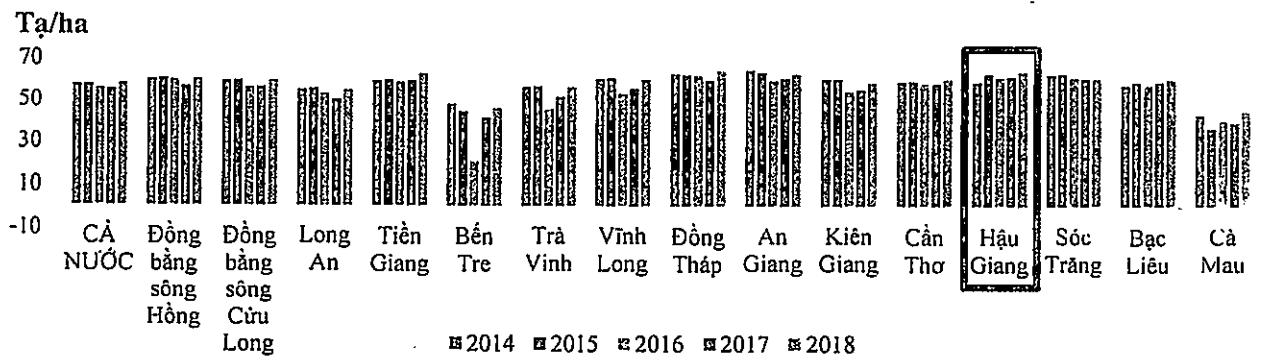
Tuy nhiên, Hậu Giang vẫn còn tồn tại một số bất cập về hệ thống sản xuất và cung ứng giống lúa. Tương tự như các tỉnh khác tại Đồng bằng sông Cửu Long,

các trung tâm và doanh nghiệp sản xuất giống vẫn còn thiếu hụt các hạt giống lúa ưu thế lai (F1), do đó, vẫn cần phải nhập khẩu từ Trung Quốc và Ấn Độ. Điều này làm gia tăng chi phí sản xuất. Thứ hai, tình trạng gian lận thương mại dẫn tới hiện tượng giống lúa giả, kém chất lượng, làm giảm năng suất thu hoạch. Bên cạnh đó, một số giống lúa chất lượng cao có giá cả tương đối cao, dẫn tới người nông dân còn e ngại sử dụng để sản xuất.

d) *Đánh giá lợi thế so sánh ngành lúa gạo tỉnh Hậu Giang*

*** Về năng suất lúa**

Theo dữ liệu của Tổng cục thống kê, năng suất lúa cả năm của tỉnh Hậu Giang đứng thứ hai tại Đồng bằng sông Cửu Long năm 2018, đạt 63,7 tạ/ha, xấp xỉ bằng vị trí thứ nhất là Đồng Tháp (63,9 tạ/ha). Theo chuỗi thời gian, năng suất lúa của tỉnh Hậu Giang cũng có xu hướng tăng trưởng, từ 58 tạ/ha năm 2014 lên 62,66 tạ/ha năm 2015, 60,95 tạ/ha năm 2016, 61,38 tạ/ha năm 2017 và 64,05 tạ/ha năm 2018. Theo báo cáo của Cục thống kê tỉnh Hậu Giang, năm 2019, năng suất lúa sơ bộ đạt 64,19 tạ/ha, cao hơn so với năng suất năm 2018. Năng suất lúa vụ đông xuân năm 2019 đạt 73,37 tạ/ha, vụ hè thu đạt 60,04 tạ/ha, và vụ thu đông đạt 54,2 tạ/ha. Lợi thế về điều kiện tự nhiên, hệ thống thủy lợi và cơ cấu giống theo định hướng giống chất lượng cao là những yếu tố quan trọng góp phần cải thiện năng suất lúa của Hậu Giang. Bên cạnh đó, các mô hình lúa áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật đã góp phần cải thiện năng suất và tiết kiệm chi phí sản xuất cho người nông dân. Các vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao theo chiến lược phát triển của tỉnh cũng đem lại hiệu quả nhất định. Trong thời gian tới, việc tăng tỷ lệ cơ giới hóa trong sạ lúa cần được tăng cao, dự báo sẽ thúc đẩy năng suất lúa của tỉnh.



Hình 3.1: Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)

*** Về tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch**

Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch đối với lúa gạo là vấn đề đáng quan tâm của đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Hậu Giang nói riêng. Hàng năm, tỷ lệ thất

thoát lúa gạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng 10-12%. Đầu tiên là ở khâu thu hoạch, nếu thu hoạch không đúng thời điểm, tỷ lệ thất thoát có thể tăng thêm 3-4%. Về cơ giới hóa, việc áp dụng cơ giới hóa càng phổ biến và rộng rãi, tỷ lệ thất thoát sẽ càng giảm. Năm 2015, tỷ lệ cơ giới hóa sau thu hoạch của Hậu Giang đạt khoảng 70%, tức là vẫn còn khoảng 30% diện tích vẫn sử dụng phương pháp thủ công, đặc biệt bằng sức người, làm tăng thất thoát lúa. Tiếp đó là nguyên nhân gây ra từ bước tuốt lúa và phơi sấy không đúng cách. Hiện nay, việc mua lúa tươi tại ruộng của các thương lái là khá phổ biến tại Hậu Giang. Tuy nhiên, hệ thống phơi sấy và xay xát của các doanh nghiệp thu mua vẫn còn hạn chế, dẫn tới thất thoát thành phẩm.

* Về dịch vụ hậu cần

Các dịch vụ hậu cần hỗ trợ cho sản xuất và kinh doanh thương mại của Việt Nam còn tương đối thấp. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới năm 2018, Việt Nam đứng thứ 39 trên thế giới và thấp hơn so với Thái Lan, đối thủ chính trong thị trường xuất khẩu gạo (hạng 32). Các chỉ số quan trọng như hải quan, cơ sở hạ tầng và vận chuyển đường thủy quốc tế của Việt Nam thấp hơn so với của Thái Lan. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh về xuất khẩu, Việt Nam cần phải cải thiện cơ sở hạ tầng, đơn giản hóa các thủ tục hải quan và nâng cấp hệ thống hải quan, đặc biệt là hệ thống vận tải đường thủy quốc tế, phục vụ việc xuất khẩu.

Bảng 3.1 Chỉ số đánh giá hiệu quả hệ thống dịch vụ hỗ trợ thương mại năm 2018

	Thứ hạng	LPI	Hải quan	Cơ sở hạ tầng	Vận chuyển đường thủy quốc tế	Logistics	Truy suất và theo dõi	Thời gian
Thái Lan	32	3.41	3.14	3.14	3.46	3.41	3.47	3.81
Việt Nam	39	3.27	2.95	3.01	3.16	3.40	3.45	3.67
Ấn Độ	44	3.18	2.96	2.91	3.21	3.13	3.32	3.50

Ghi chú: LPI là thang điểm đánh giá từ 1 (kém nhất) đến 5 (tốt nhất) về hiệu quả hệ thống dịch vụ hỗ trợ thương mại.

Nguồn: World Bank LPI Ranking, 2020.

Đối với cơ sở hạ tầng, những năm gần đây, chính quyền cấp tỉnh và địa phương luôn tạo điều kiện thuận lợi giúp các doanh nghiệp, thương lái đưa phương tiện chuyên chở lúa tới tận cánh đồng, góp phần làm giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch. Tuy nhiên, việc bảo trì hệ thống đường bộ cũng cần được quan tâm hơn nữa, để tạo thuận lợi cho chuỗi cung ứng lúa gạo tại địa phương.

2.2 Ngành hàng cây ăn trái (mít, chanh không hạt, bưởi)

a) Cây mít

* Đánh giá tình hình phát triển cây mít tại khu vực ĐBSCL

Cây mít là một trong những loại cây dễ trồng, nhẹ công chăm sóc và đặc biệt trong vài năm trở lại đây, nhiều nhà vườn trồng mít bởi thời gian trồng đến cho trái ngắn, tầm 10 - 12 tháng, với năng suất trái cao. Theo số liệu từ các cơ quan chức năng, nếu như năm 2015, ĐBSCL chỉ có khoảng 5.000 ha đất trồng mít, đến cuối năm 2019, con số này đã trên 55.000 ha, tăng gấp 11 lần, nhiều nhất là các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Long An, Hậu Giang, Bến Tre... Riêng khu vực miền Đông Nam bộ nhất là Bình Phước, Bình Dương... diện tích trồng mít cũng tăng lên đáng kể.

Mít siêu sớm dễ trồng, thích nghi tốt với thổ nhưỡng các huyện đầu nguồn vùng ngập lũ Tiền Giang, lại sớm cho trái, năng suất cao. Tiền Giang là địa phương có diện tích mít lớn nhất khu vực ĐBSCL với tổng diện tích 6.031 ha, trong đó diện tích trồng mới là trên 2.200 ha, diện tích cho thu hoạch 3.797 ha, năng suất 20,5 tấn/ha, sản lượng 77.675 tấn. Trong đó, tổng diện tích mít được trồng mới trên đất lúa lên liếp từ năm 2017 đến nay là 1.150 ha, còn lại được chuyển đổi và trồng xen trong các vườn cây ăn quả kém hiệu quả tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy và thị xã Cai Lậy. Đặc biệt diện tích đang được mở rộng nhanh trên vùng đất trồng dừa tại huyện Tân Phước.

Tại Long An, Theo thống kê từ ngành Nông nghiệp, hiện tổng diện tích mít toàn tỉnh hơn 1.000 ha (tháng 10/2019), tập trung nhiều ở các huyện Tân Thạnh, Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Thủ Thừa và thị xã Kiến Tường. Trong đó, diện tích cho trái khoảng 350 ha, sản lượng ước đạt gần 3.500 tấn. Chỉ tính riêng trong năm 2019, diện tích trồng mới là trên 380 ha.

Mít siêu sớm trên địa bàn huyện Kế Sách, Sóc Trăng là 882 ha, tập trung nhiều nhất tại các xã: Xuân Hòa, Ba Trinh, còn lại là rải rác tại các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện.

Sau đợt hạn mặn khốc liệt năm 2020, nhà vườn ở khu vực ĐBSCL lại đổ xô trồng mít. Nhiều nhà vườn trồng sầu riêng và các loại cây khác ở Tiền Giang sau khi vườn cây chết do hạn mặn muốn chuyển sang trồng mít để đối phó hạn mặn, bởi đây là loại cây chịu được hạn mặn tương đối tốt. Tại huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, sau hạn mặn vừa qua, nhà vườn ở các địa phương cũng đổ xô trồng hàng trăm hecta mít thay cho cây sầu riêng, chôm chôm, bưởi... đã bị chết hay giảm năng suất. Với đà tăng nhanh diện tích trồng sẽ dẫn đến nguy cơ "cung vượt cầu" tăng cao. Rõ ràng, việc nhà vườn ĐBSCL ồ ạt trồng cây mít để giảm rủi ro do hạn mặn sẽ dẫn đến nguy cơ khó khăn về đầu ra khi thị trường xuất khẩu chưa mở rộng.

*** Khu vực Hậu Giang**

Sau khi khảo sát thực tế nhiều thương lái đi thu mua mít (chủ yếu là mít siêu sớm) và tại một số vựa mít ở vùng ĐBSCL, Viện Cây ăn quả miền Nam xác nhận và công bố Hậu Giang là một trong hai tỉnh của vùng ĐBSCL có chất lượng mít ngon nhất. Cụ thể thì theo đánh giá của thương lái, vùng đất Hậu Giang có thùy

triều lên xuống thường xuyên nên đất được tháo chua, rửa phèn, từ đó đất rất màu mỡ và phù hợp cho cây mít phát triển, nhất là tại huyện Châu Thành, thị xã Ngã Bảy hay huyện Châu Thành A. Bên cạnh đó, trái mít ở Hậu Giang tương đối to (dao động từ 8-12 kg/trái), có nhiều múi, ít xơ, dày cơm và thơm ngọt... Nhờ chất lượng trên nên thương lái tìm đến Hậu Giang để mua mít trong những năm gần đây tương đối nhiều, giá cả ổn định ở mức cao, có thời điểm lên tới 70.000 đồng/kg. Chính đầu ra và giá cả hấp dẫn nên diện tích trồng mít trên địa bàn tỉnh tăng mạnh trong khoảng thời gian gần đây.

Toàn huyện Châu Thành, là nơi tập trung chủ yếu chiếm khoảng 80% diện tích mít của tỉnh, kể đó là thị xã Ngã Bảy. Toàn tỉnh có gần 7.000 ha trồng mít, đang mang lại kinh tế cao cho nhà vườn, trong đó đã đăng ký mã số vùng trồng mít lên 2.000 ha.

Theo đề án chuyển đổi cây trồng từ nay đến năm 2020, tầm nhìn 2030, toàn huyện Châu Thành sẽ hình thành vùng chuyên canh các nông sản chủ lực, hướng mạnh vào nhu cầu của các đô thị và xuất khẩu, cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Đặc biệt, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ cao, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với BĐKH.

*** Phân tích và dự báo thị trường trong và ngoài nước**

i) Thị trường xuất khẩu

Mít có nhiều cơ hội cho thị trường đầu ra, cây trồng này có khả năng thay thế tốt cho cây mía kém hiệu quả.

Mít có thể tiêu thụ trong nước, làm mít sấy, xuất khẩu và chế biến thành bột mít sử dụng như 1 dạng ngũ cốc.

Trong 9 loại trái cây Trung Quốc cho phép nhập khẩu chính ngạch từ năm 2017 có cây mít. Trung Quốc là thị trường lớn và có nhiều lợi thế của Việt Nam vì khoảng cách vận chuyển gần. Vì Trung Quốc cấp phép cho trái mít nhập khẩu chính ngạch nên giá mít từ năm 2017 đến năm 2019 tăng cao (dao động từ 45.000 đến 75.000 đ/kg). Giá mít hợp lý nhất dao động từ 10.000 - 15.000 đ/kg thì nông dân trồng mít vẫn lãi hơn trồng mía gấp 8 lần và gấp 3 lần trồng lúa và kể cả giá mít thấp ở mức 5.000 đ/kg thì nông dân trồng mít vẫn lãi cao hơn trồng mía và lúa.

Thị trường tiêu thụ mít sấy rộng khắp từ châu Âu sang Trung Đông. Đặc biệt, các quốc gia Châu Phi đang có nhu cầu nhập khẩu mạnh bột mít sấy.

Một số quốc gia đã sử dụng bột mít sấy để cung cấp cho quân đội trên chiến trường vì tính tiện lợi khi sử dụng.

Theo Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), trong giai đoạn 2016-2021, thị trường rau củ quả của thế giới có tốc độ tăng trưởng gần 2,9%. Đồng thời, dân số thế giới tăng thêm 2,5 tỷ người trong giai đoạn 2011-2020. Do đó, nhu

cầu tiêu thụ rau quả, trái cây còn tiếp tục tăng trưởng.

Theo các chuyên gia nông nghiệp, cùng với sầu riêng, mít là loại trái cây mà thị trường Trung Quốc đang tiêu thụ rất mạnh nhưng lại không trồng được ở nước họ. Do đó, không chỉ có VN mà nhiều quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á, cũng đang nhắm đến Trung Quốc như một thị trường rất tiềm năng cho hai loại trái cây này.

Tại Việt Nam, gần 90% mít vẫn được tiêu thụ qua thị trường Trung Quốc. Trong số 9 loại trái cây Việt được nhập khẩu chính ngạch vào Trung Quốc, mít đứng đầu bảng vì được cấp phép sớm nhất, từ năm 2009.

Tuy nhiên, với thị trường Trung Quốc, chúng ta đã có quá nhiều bài học, như trái cam sành thời điểm năm 2015, giá lên hơn 45.000 đồng/kg đã kích thích nông dân ở Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ... bỏ lúa lên liếp trồng cam. Khi nguồn cung quá nhiều, thị trường đầu ra không còn, cây cam sành bị bệnh vàng lá gân xanh... đã làm giá rớt thê thảm. Hay trái thanh long trong năm 2018 cũng vậy. Nguồn cung lớn nhưng khi thương lái Trung Quốc không mua hàng, ngay lập tức giá giảm cả chục lần. Thời gian gần đây, Trung Quốc đã và đang ngày càng trở nên “sành ăn”, “kỹ lưỡng” hơn. Thị trường này đang siết chặt nhập khẩu tiêu ngạch để chuyển sang nhập khẩu chính ngạch, với yêu cầu cao về chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xuất xứ.

Theo ghi nhận gần đây của Tổ chức Nông - Lương Liên Hợp Quốc (FAO), Trung Quốc cũng đang phát triển diện tích mít lên đến 180.000 ha, trong khi Việt Nam hiện nay cũng đã có khoảng 30.000 ha. Thông tin này ngành chức năng cần phổ biến đến các địa phương để chủ động “biết người biết ta”, từ đó có hướng sản xuất cho phù hợp với tín hiệu thị trường.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, việc vận chuyển các lô hàng trái cây tươi xuất khẩu ngày càng khó. Thay vào đó, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm trái cây đã qua chế biến tăng, đây là một hướng đi đầy tiềm năng cho doanh nghiệp.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện chỉ có 30% sản lượng trái cây được đưa vào chế biến, xuất khẩu, số còn lại chủ yếu xuất khẩu tươi và tiêu thụ trong nước. Khi được tiêu thụ tươi, thời gian bảo quản trái cây ngắn, làm tỷ lệ hao hụt cao và giảm giá trị mặt hàng. Để trái cây tươi của chúng ta có thể xuất đi những thị trường xa thì rất khó, vì nó mau hư. Vì vậy chắc chắn với những thị trường xa như Mỹ, Âu Châu buộc lòng chúng ta phải xuất theo dạng sản phẩm khô. Khác với một số loại trái cây khác, mít đang được nhiều doanh nghiệp chế biến sẵn lòng để sấy. Thị trường tiêu thụ mít sấy rộng khắp từ châu Âu sang Trung Đông.

Các nhà nghiên cứu dinh dưỡng cho rằng, khi biến đổi khí hậu làm cho tương lai ngành thực phẩm trở nên bất ổn, nhất là những nơi nghèo đói, thì mít

chính là “vị cứu tinh”. Nó có thể thay thế thịt, giúp “lấp đầy dạ dày” mà vẫn đảm bảo đủ chất dinh dưỡng. Mít có hàm lượng protein, kali và vitamin B cao, chỉ cần 2 múi mít đã chứa khoảng 95 calo. Ngoài ra, chúng cũng chứa 37% lượng vitamin C cần cho 1 ngày, 1 gram chất béo và 38 gram carbohydrate. Các chất dinh dưỡng trong mít còn có tác dụng trong ngăn ngừa ung thư, tăng cường hệ thống miễn dịch, hỗ trợ tiêu hóa, làm giảm lượng cholesterol, tăng cường xương và nhiều hơn nữa. Do đó, mít đang được coi là thực phẩm có thể thay thế cho thịt động vật bởi hàm chứa nhiều chất dinh dưỡng và được chế biến đa dạng từ món chay đến món mặn. Một số nhà nghiên cứu cho rằng trong 7-10 năm tới, mít có thể phổ biến tương đương thịt bò.

ii) Thị trường trong nước

Với dân số hơn 96 triệu dân, Việt Nam là thị trường tiêu thụ trái cây rất tiềm năng, cần được quan tâm khai thác. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua, các chiến lược sản xuất trái cây chất lượng đều nhằm mục tiêu cung ứng cho thị trường xuất khẩu. Không thể tự hào nếu Việt Nam là quốc gia có thế mạnh xuất khẩu nhiều loại nông sản (trong đó có trái cây) đến các nước, nhưng thị trường nội địa lại để trái cây ngoại chiếm lĩnh (trừ trái ôn đới) và trái cây nội chỉ là lựa chọn thứ 2 trong mắt người tiêu dùng.

Tập tính tiêu dùng của người Việt là sử dụng trái cây tươi, do đó, thị trường nội địa là nơi tiêu thụ hiệu quả nhất các chủng loại trái cây tươi Việt Nam. Khi hội nhập quốc tế, kinh tế phát triển, thu nhập tăng cao, người tiêu dùng trong nước cũng ngày càng “khó tính” hơn so với trước đây. Xu hướng của người tiêu dùng trong nước hiện nay tìm đến các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm trên từng sản phẩm được chú ý khi lựa chọn thực phẩm.

Hiện nay, 80% sản lượng trái cây Việt Nam được tiêu thụ cho thị trường nội địa ở các dạng quả tươi; trong đó 90% được tiêu thụ tại các chợ truyền thống. Các kênh bán lẻ như siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng trái cây cao cấp chỉ chiếm 10% lượng trái cây tiêu thụ nội địa.

Nhiều hộ dân ở các tỉnh vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên đã và đang sử dụng giống mít từ Malaysia, nhất là Thái Lan (do một số công ty cung cấp giống) để trồng do có năng suất cao, trái đẹp và múi to hơn. Đây là giống được Thái Lan lai tạo để ăn tươi và đóng hộp (ngành đóng hộp trái cây Thái Lan cùng thế giới đã suy giảm).

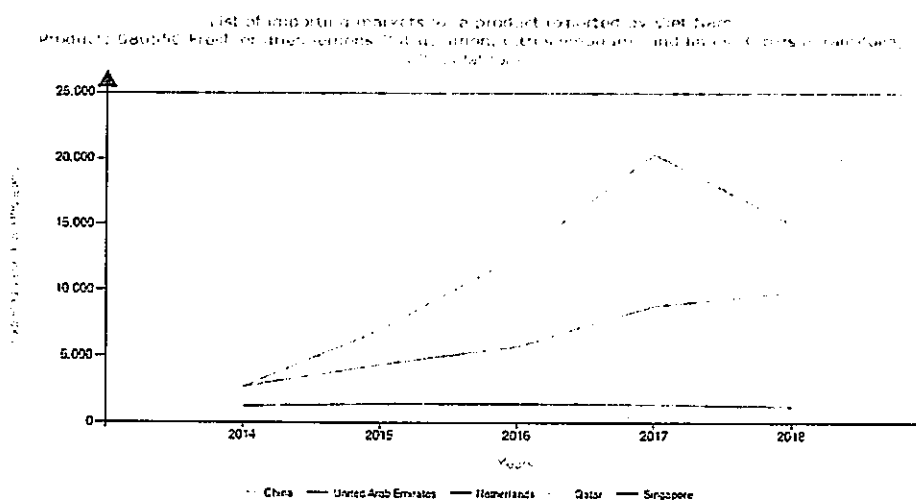
Trong khi nhu cầu ăn tươi đối với trái mít ở VN chỉ khoảng 10% sản lượng thu hoạch, 90% mít thu hoạch dùng chế biến (sấy) tại các công ty thực phẩm. Hạn chế đặc biệt của mít giống ngoại nhập là cây giống biến đổi gen nên múi mít không thể dùng cho việc sấy khô. Múi mít không có lớp vỏ lụa, bị làm giảm bớt nồng độ mùi, khi sấy lên bị đen, cứng và nhạt, không còn hương vị đặc thù như mít nghệ Việt Nam.

b) Cây chanh

* Tình hình phát triển và xuất khẩu chanh không hạt

Ngoài lợi thế về lúa gạo, cây ăn quả cũng đóng góp nhiều vào kinh tế của tỉnh Hậu Giang. Trong số 7 sản phẩm cây ăn trái được chứng nhận nhãn hiệu gồm: Bưởi năm roi Phú Thành - Hậu Giang, cam sành Ngã Bảy, khóm Cầu Đúc, chanh không hạt Hậu Giang, quýt đường Long Trị, cam xoàn Phụng Hiệp, xoài cát Hậu Giang thì chanh không hạt là một loại cây ăn quả mang lại nhiều lợi nhuận cho địa phương và là một trong những sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Giống chanh không hạt được nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam, thời vụ trồng chanh không hạt tốt nhất là vào đầu mùa mưa, chanh không hạt cho trái quanh năm, từ ngày ra bông đến thu hoạch khoảng 4 - 5 tháng. Tỉnh Hậu Giang có diện tích trồng chanh không hạt đến năm 2020 là 2.923 ha, trong đó diện tích thu hoạch là 1.735 ha, sản lượng ước đạt 31.230 tấn.

Tổng giá trị xuất khẩu chanh từ Việt Nam bao gồm cả chanh không hạt (*Citrus latifolia*) là 22,921 ngàn USD. Trong đó, Hà Lan là nước nhập khẩu chanh Việt Nam nhiều nhất, tổng giá trị là 7,167 ngàn USD. Đối với vùng chanh không hạt tại huyện Châu Thành - HTX Thạnh Phước⁸, đã có 17,2 ha chanh không hạt được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, bảo đảm tiêu chuẩn an toàn để xuất khẩu và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận nhãn hiệu “Chanh không hạt Hậu Giang”. HTX cũng đã đạt chứng nhận GlobalGAP do công ty The Fruit - Republic (Hà Lan) cấp đối với 12 hộ, diện tích 13ha và ký hợp đồng xuất khẩu sang Singapore (Hoàng Lê, 2019).

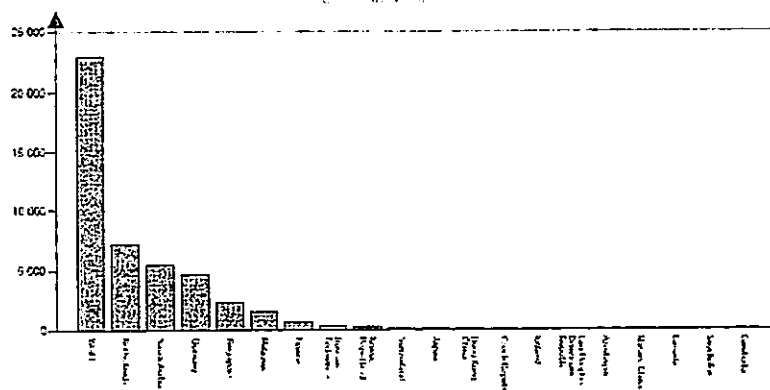


Hình 3.2 Biểu đồ thị trường nhập khẩu chanh Việt Nam từ năm 2014 - 2018

⁸ HTX Thạnh Phước cũng là đơn vị đầu tiên cung cấp cây giống cho người dân tại huyện Châu Thành.

(Nguồn: Trademap.org)

Figure 3.3: Import of fresh ginger (HS 0707) into Vietnam, 2019. Source: Trademap.org



Hình 3.3 Biểu đồ thị trường nhập khẩu chanh Việt Nam năm 2019

(Nguồn: Trademap.org)

* Lợi thế trồng chanh không hạt tại Hậu Giang

Chanh không hạt là loại cây dễ trồng, ít sâu bệnh, thời gian từ khi trồng đến thu hoạch là 18 tháng, có năng suất cao, cho khoảng 30 - 40 tấn trái/ha/năm. Sản phẩm chanh không hạt được tiêu thụ lâu dài ở hệ thống siêu thị CO.OP Mart, bán cho các doanh nghiệp và xuất khẩu sang một số nước Trung Đông, châu Âu với giá 10.000 - 30.000 đồng/kg tùy mùa. Từ trồng chanh không hạt, nhiều thành viên HTX đã thoát nghèo (Hoàng Lê, 2019).

2.3 Ngành hàng thủy sản (Lươn đồng, cá thác lát, cá tra)

a) Lươn

* Đánh giá tình hình phát triển nuôi và tiêu thụ lươn:

Trước tình hình dịch bệnh trên heo diễn biến phức tạp, việc nghiên cứu đề xuất các mô hình chuyển đổi từ nuôi heo sang các loại cây trồng - vật nuôi khác có hiệu quả, bền vững hơn là một giải pháp cần thiết giúp nông dân ổn định sản xuất, phát triển kinh tế.

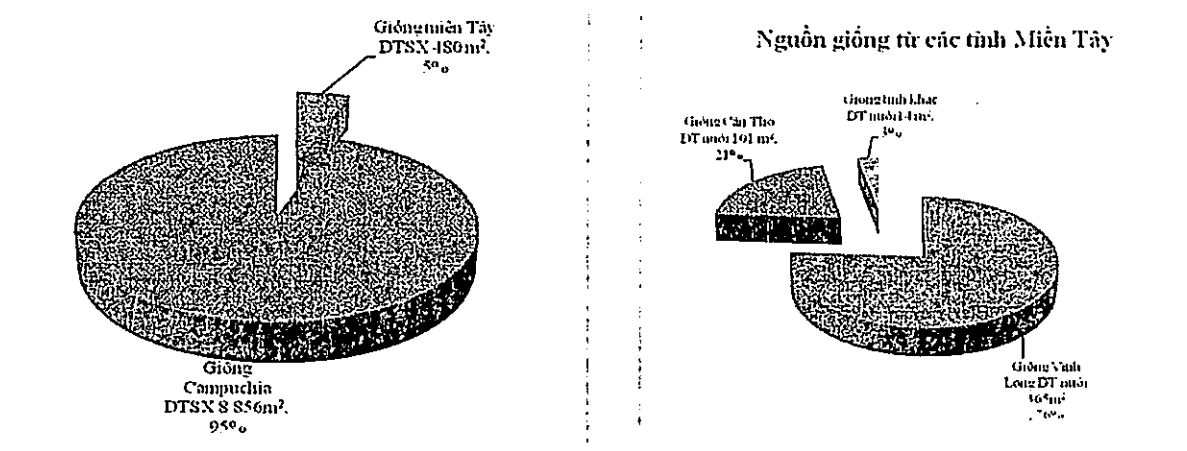
Lươn là một trong những loài thủy sản được nuôi nhiều tại ĐBSCL. Thịt lươn có tính hàn, giàu protein, vitamin và khoáng chất. Không chỉ tiêu thụ trong nước, lươn còn được xuất khẩu sang các quốc gia như: Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Đức...

Ở Nhật Bản vào ngày 20/7 hàng năm được gọi là ngày “Doyo Ushi no Hi”. Ngày này chính là ngày ăn lươn của người Nhật Bản, họ tin rằng ăn lươn là cách chữa trị căn bệnh mệt mỏi, bơ phờ do cái nóng mùa hè hiệu quả nhất. Trước ngày “Doyo Ushi no Hi” năm nay, tại sân bay Narita nhập khẩu lươn từ Trung Quốc và

Đài Loan

Nhiều tỉnh vùng ĐBSCL như: Hậu Giang, Vĩnh Long, An Giang, Bến Tre, TP Cần Thơ... lươn thịt loại 1 (khoảng 4- 5 con/kg) được nông dân bán buôn cho thương lái và các vựa thu mua thủy sản ở mức 200.000-210.000 đồng/kg, lươn loại 2 có giá 170.000-180.000 đồng/kg. Còn giá lươn thịt bán lẻ tại chợ đang ở mức từ 220.000-260.000 đồng/kg, thậm chí cao hơn. Theo hộ dân nuôi lươn, do nguồn cung hạn chế và nhu cầu tiêu thụ ở mức cao, thời gian qua giá lươn thịt luôn duy trì ở mức cao, đặc biệt là từ năm 2019 đến nay. Nếu so với các năm trước đây giá lươn đã tăng khoảng 40.000-50.000 đồng/kg. Bên cạnh việc tiêu thụ tại thị trường trong nước, gần đây lươn thịt còn được đưa đi xuất khẩu. Trong khi đó, số lượng lươn đánh bắt được trong tự nhiên ngày càng giảm. Dù người dân đã quan tâm phát triển nuôi lươn thịt nhưng cũng chưa có nhiều để đáp ứng nhu cầu thị trường vì còn một số hạn chế trong sản xuất con giống nhân tạo, cũng như giá con giống và nhiều chi phí đầu vào nuôi lươn ở mức cao. Hiện lươn giống cỡ 300-500 con/kg có giá 4.000-5.500 đồng/con.

Mô hình nuôi lươn không bùn cho kết quả tốt, song chưa phát triển do giống chủ yếu nhập từ Thái Lan, Campuchia chiếm 95% với giá thành cao, 5% còn lại từ các tỉnh miền Tây. Cái khó nhất trong nghề nuôi lươn là phải tìm được giống lươn tốt, khỏe mạnh... Trước đây, vào mùa nước nổi, nguồn lươn giống thiên nhiên dồi dào, giá rẻ. Nhưng, trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước lũ về trễ và thấp nên nguồn lươn giống cạn kiệt, người nuôi phải mua lươn giống trôi nổi, giá cao, nuôi bị hao hụt nhiều. Nhu cầu nuôi lươn của thị trường tại ĐBSCL hiện khoảng 10 triệu con giống/năm nhưng vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu.



Hình 3.4 Nguồn lươn giống được sản xuất từ các tỉnh ĐBSCL

Bên cạnh đó, do phát triển mang tính tự phát nên việc tổ chức liên kết sản xuất và xây dựng chuỗi sản phẩm an toàn chưa được đầu tư dẫn đến việc tiêu thụ

sản phẩm còn phụ thuộc rất lớn vào thương lái, giá cả không ổn định. Việc tìm đầu ra xuất khẩu còn hạn chế mặc dù tiềm năng và nhu cầu thị trường các nước trong khu vực rất lớn. Hơn nữa, các hộ nuôi lợn hiện nay chưa được hướng dẫn quy trình xử lý nước thải phù hợp, chủ yếu thải trực tiếp ra ao tận dụng nuôi cá hoặc trồng cỏ chăn nuôi nên gây ô nhiễm môi trường.

Tại Hậu Giang, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nên thích hợp để nuôi thủy sản nước ngọt. Phong trào nuôi lợn cũng nhờ đó mà phát triển ở nhiều nơi như: huyện Long Mỹ, huyện Vị Thủy, Phụng Hiệp, Châu Thành A, Vị Thanh... Năm 2019 tình hình dịch bệnh tả lợn Châu Phi diễn biến rất phức tạp, từ đó một số nơi đã tuyên truyền, vận động hội viên chuyển đổi vật nuôi từ heo sang lợn, tận dụng các chuồng heo sẵn có và đầu tư thêm bạt lót, con giống, thức ăn, nhiều hộ nông dân nơi đây tham gia chuyển đổi nuôi lợn không bùn trên bề mặt. Giá lợn trung bình từ 160.000 đồng đến 180.000 đồng/kg tùy loại, từ đó người nuôi lợn có thu nhập cao.

Theo báo cáo của ngành nông nghiệp tỉnh, hiện mô hình nuôi lợn thịt của nông dân trên địa bàn tỉnh đang mang lại hiệu quả kinh tế cao nhờ giá bán hấp dẫn, từ đó số lượng hộ dân chăn nuôi lợn ngày càng tăng. Do đó, nhu cầu về lợn giống tăng lên, trong khi nguồn cung tại chỗ trong tỉnh lại hạn chế và dễ bị nhiễm bệnh do người dân sản xuất lợn giống chưa đảm bảo các quy trình. Nhằm khắc phục tình trạng trên, ngành nông nghiệp tỉnh chuẩn bị thực hiện đề tài: “Sản xuất lợn theo chuỗi” và dần tiến đến đăng ký nhãn hiệu hàng hóa lợn sạch Hậu Giang.

* Phân tích và dự báo thị trường trong và ngoài nước:

i) Thị trường xuất khẩu

Thịt lợn được các chuyên gia dinh dưỡng đánh giá là loại thực phẩm dễ tiêu hóa, đầy đủ dưỡng chất, phù hợp cho nhiều đối tượng sử dụng nên nhu cầu tiêu thụ thịt lợn ở nhiều quốc gia ngày càng tăng. Theo thống kê của Trademap.org CPTPP, các thị trường tiêu dùng nhiều thịt lợn hàng năm đều phải nhập khẩu số lượng lớn, điển hình như Hàn Quốc, nhập khẩu hơn 196 triệu USD, Hồng Kông (Trung Quốc) nhập khẩu hơn 170 triệu USD. Đáng chú ý, Việt Nam cũng nằm trong nhóm 10 nước có nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu lợn nhiều nhất thế giới, năm 2018 Việt Nam đã nhập khẩu 9,8 triệu USD lợn thịt từ Trung Quốc, Indonesia và Ma rốc.

Nhật Bản được xem là quốc gia tiêu thụ lợn lớn nhất thế giới. Mỗi năm quốc gia này tiêu thụ hàng trăm nghìn tấn lợn tương đương với 70% lượng lợn trên toàn thế giới. Trong đó, gần một nửa số lợn được tiêu thụ trong mùa hè do quan niệm truyền thống của người Nhật Bản là ăn nhiều lợn sẽ giúp cơ thể chống chọi với nắng nóng. Chính vì điều này mà lượng cá thể lợn tự nhiên suy giảm

nhanh chóng do hoạt động đánh bắt quá mức. Lượng cá thể lươn hoang dã đã giảm tới 90% chỉ trong vòng 3 thập kỷ. Năm 2013, chính phủ Nhật Bản đã phải đưa giống lươn Nhật *Anguilla japonica* (có tên thường gọi là cá chình Nhật) vào Sách Đỏ những loài cá đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Do đó, việc nguồn cung lươn ngày càng trở nên khan hiếm trong khi đây lại là món ăn khoái khẩu của người dân Nhật Bản đã đẩy giá loài cá này liên tục leo thang thậm chí có cửa hàng phải nhập khẩu từ Trung Quốc với giá rất cao 40 USD/kg (khoảng hơn 850.000 VND/kg). Giá lươn tự nhiên được chế biến trong các cửa hàng cao cấp tại Nhật Bản thậm chí còn đắt hơn khoảng 50-60%.

Đối với thị trường Trung Quốc, các mặt hàng lươn sống, lươn tươi hoặc ướp lạnh, lươn đông lạnh nằm trong Danh mục 33 mặt hàng thủy, hải sản đã được phía Trung Quốc xác nhận được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.

Cái khó hiện nay là chúng ta chưa hình thành được chuỗi sản xuất như các ngành hàng khác, từ đó khi có hợp đồng xuất khẩu, công ty xuất khẩu phải tiến hành thu gom khắp các tỉnh ĐBSCL, điều này dẫn đến rủi ro rất cao, bởi giá thành xuất khẩu đã ký với nhà nhập khẩu là cố định, trong khi để gom đủ hàng đóng container, người mua buộc phải nâng giá lên, các doanh nghiệp luôn gặp khó, từ đó họ rất ngại xuất khẩu mặt hàng này.

“Nút thắt” của vấn đề nằm ở chỗ, lươn xuất khẩu phải “sạch” kháng sinh, vi sinh, ký sinh và không bị nhiễm kim loại nặng, không bị trầy, xước. Trọng lượng thấp nhất mỗi con phải từ 300gr trở lên (nếu xuất vào Hàn Quốc). Tuy nhiên, tập quán nuôi của đa số nông dân hiện nay vẫn “chưa sạch”, vì vậy xuất khẩu gặp nhiều trở ngại. Do đó, lươn nhiễm kháng sinh, vi sinh, ký sinh trùng, kể cả kim loại nặng là “rào cản” khiến con lươn của nông dân trong và ngoài tỉnh xuất khẩu rất ít.

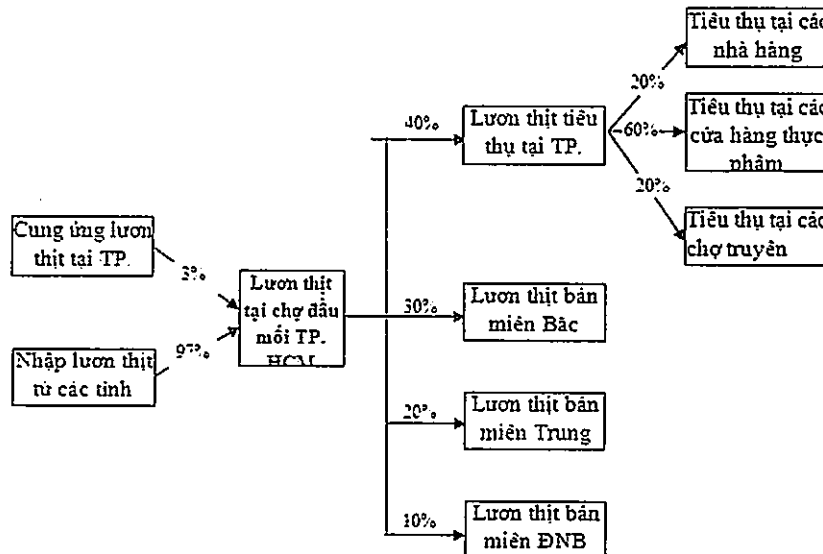
ii) Thị trường trong nước

Hiện nay, Việt Nam cùng với nhiều nước trên thế giới có xu hướng sử dụng thức ăn mềm, dễ tiêu hóa và đầy đủ các chất dinh dưỡng như lươn thịt, cá đồng, cá biển ngày càng gia tăng. Đặc biệt, đối với những đối tượng có cơ địa nhạy cảm như người già và trẻ nhỏ, thịt lươn luôn là lựa chọn hàng đầu. Thịt lươn có nhiều chất dinh dưỡng cao như vitamin A, B1, B6. Trong khi đó, dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng, khả năng giảm đàn heo là không tránh khỏi nên cần thiết phải có sản phẩm thay thế. Trước mắt thịt lươn là một trong những sản phẩm có tiềm năng thay thế bởi những giá trị dinh dưỡng của nó (theo Trung tâm dinh dưỡng TP.Hồ Chí Minh).

Phần lớn nguồn lươn thịt thương phẩm đã được tập kết tại chợ đầu mối Bình điền, tư thương tiến hành phân phối lại cho các thương lái bán đi miền Bắc, miền Trung, miền Đông Nam bộ với tỉ trọng lần lượt là 30%, 20%, 10%, tương ứng với sản lượng tiêu thụ lần lượt là 1.728 tấn/năm, 1.152 tấn/năm, 576 tấn/năm; phần còn

lại được tiêu thụ tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh chiếm 40% tương đương 2.304 tấn/năm. Số lượng lươn thịt nhập chợ chiếm đến 97% (tương đương khoảng 5.700 tấn/năm), chủ yếu từ các tỉnh Đồng Nai, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Tiền Giang, Tây Ninh; phần còn lại nuôi tại TPHCM.

Mô tả kênh phân phối lươn thịt tại TP. HCM



Hình 3.5 Sơ đồ mô tả kênh phân phối lươn thịt tại TP. HCM

TP Hồ Chí Minh chiếm tới 40% tổng số lươn tiêu thụ của cả nước với sản lượng tiêu thụ mỗi năm hơn 2.300 tấn, trong khi đó hoạt động nuôi lươn trên địa bàn mới đáp ứng được 194,5 tấn, khoảng 3% nhu cầu, số còn lại phải nhập từ các tỉnh thành khác và lươn đông lạnh từ nước ngoài.

Cùng với đó, Việt Nam là một trong 10 nước có nhu cầu nhập khẩu lươn nhiều nhất trên thế giới. Năm 2014, giá trị nhập khẩu khoảng 1,3 triệu USD, thì năm 2018 đã chỉ 9,8 triệu USD để nhập khẩu từ các quốc gia Trung Quốc, Indonesia, Morocco.

Điều này cho thấy thị trường tiêu thụ trong nước là phân khúc không thể bỏ ngỏ và nếu ngành nuôi lươn phát triển thì còn có thể xuất khẩu.

b) Cá thát lát

Cá thát lát được phân bố ở nhiều nước như Campuchia, Lào, Miến Điện, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta cá thát lát chỉ phân bố từ Quảng Bình trở vào, nhiều nhất ở các tỉnh ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu của Bộ môn công nghệ thực phẩm – Trường Đại học Cần Thơ cho biết: cá thát lát Hậu Giang có hàm lượng protein thô là 17,08%, béo thô 2,85%, hàm lượng xơ thô không đáng kể. Trong khi đó cá thát lát vùng U Minh (Cà Mau) chỉ có hàm lượng thô protein: 15,95%, béo 2,57%. Cá thát lát Campuchia chỉ có hàm lượng protein thô 16,21%, béo thô 2,8%,

nhưng hàm lượng xơ tới 0,3%. Từ những chỉ số phân tích trên cho thấy cá thát lát Hậu Giang có hàm lượng dinh dưỡng cao hơn so nhiều nơi.

Cá thát lát là một đặc sản của tỉnh Hậu Giang, hiện nay được mở rộng nuôi ở nhiều địa phương. Cá thát lát được sử dụng chế biến nhiều món ăn ngon như cá thát lát chiên, nướng, sốt chua ngọt, sốt tiêu xanh, sốt me, nấu lẩu... Hiện nay người tiêu dùng hướng đến sản phẩm vệ sinh an toàn thực phẩm và có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Vì thế, phải đảm bảo sạch và an toàn trong quy trình nuôi cá.

Nhờ điều kiện nuôi phù hợp và lợi nhuận cao, nghề nuôi cá thát lát phát triển mạnh ở tỉnh Hậu Giang. Nuôi cá thát lát cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Sản phẩm đặc sản cá thát lát có xu hướng giá năm sau cao hơn năm trước, có thời điểm, giá cá thát lát lên gần 100.000 đồng/kg. Năm 2020, diện tích nuôi cá thát lát toàn tỉnh là 81 ha, dự kiến đến năm 2030 là 270 ha, sản lượng ước đạt 6.480 tấn. Trong đó, diện tích nuôi nhiều ở các huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy và thành phố Vị Thanh.

Sản phẩm cá thát lát mang đặc trưng riêng là thế mạnh của Hậu Giang đã khẳng định được vị thế trên thị trường. Tuy nhiên việc phát triển cá thát lát vẫn chưa xứng với tiềm năng.

Việc tiêu thụ cá chủ yếu thông qua thương lái nên không ổn định, do đó cần tăng cường tính liên kết các chủ thể trong sản xuất, phát triển các doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt các chuỗi giá trị nông nghiệp.

Hậu Giang đang xây dựng hệ sinh thái đồng bộ cho chuỗi liên kết như: quy hoạch vùng nguyên liệu cá, phương thức sản xuất, nhà máy chế biến, liên kết mô hình các hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ theo hình thức hợp tác, liên kết sản xuất trong chuỗi giá trị... bởi liên kết trong sản xuất thủy sản là yêu cầu tất yếu để có thể áp dụng sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế.

Để ngành nuôi trồng thủy sản phát triển bền vững, tỉnh Hậu Giang sẽ tiến tới tăng sản lượng thủy sản qua các năm. Đặc biệt chú trọng tới sản xuất thực phẩm theo tiêu chuẩn VietGap, tập trung sản xuất thâm canh các sản phẩm thủy sản chủ lực, trong đó có cá thát lát.

c) Cá tra

*** Đánh giá tổng quan ngành hàng cá tra:**

Việt Nam đóng góp 73% sản lượng cá da trơn thế giới. Các nước sản xuất cá da trơn khác bao gồm Mỹ, chiếm 13,5% tổng sản lượng, các nước châu Phi chiếm khoảng 12,3% tổng sản lượng, các nước châu Á khác như Indonesia, Bangladesh, Thái lan và Trung Quốc chiếm 1,2% tổng sản lượng thế giới.

Sản xuất cá da trơn ở các nước châu Á khác như ở Bangladesh, Myanmar, Thailand, India, Indonesia và Malaysia phát triển tương đối chậm, chủ yếu phục vụ thị trường nội địa. Mặc dù quy mô sản xuất và xuất khẩu cá tra ở các nước kể trên

còn nhỏ, nhưng họ có tiềm năng lớn, ví dụ Bangladesh có diện tích mặt nước, điều kiện khí hậu thủy văn giống ĐBSCL, lao động rẻ. Các nước châu Á có tiềm năng mở rộng diện tích nhanh, vì vậy nếu Việt Nam không nhanh chóng và dẫn đầu quá trình cải tiến công nghệ nuôi, cải tiến sản phẩm chế biến và xây dựng thị trường ổn định thì sẽ có nguy cơ bị mất thị trường vào tay các nước mới nổi.

Việt Nam có tiềm năng lớn sản xuất cá tra, tập trung ở ĐBSCL. Nuôi cá ở ĐBSCL phát triển nhanh sau những năm 2000, khi Việt Nam nắm bắt được kỹ thuật sinh sản nhân tạo, khả năng chế biến và xuất khẩu được ra thị trường thế giới. Trong vòng 10 năm từ năm 1997 đến năm 2007 diện tích nuôi cá tra của Việt Nam tăng lên 8 lần từ 1.250 ha lên hơn 9.000 ha, trong khi đó sản lượng tăng lên 45 lần từ 22.500 tấn năm 1997 lên 1.200.000 tấn năm 2007. Năm 2012 sản lượng cá tra chế biến filet đạt hơn 600.000 tấn, giá trị xuất khẩu đạt 1,74 tỷ USD. Cá tra chế biến của Việt Nam xuất khẩu đến hơn 130 quốc gia. Tổng diện tích nuôi cá tra của Việt Nam có xu hướng giảm trong 2-3 năm trở lại đây. Trong năm 2019, tổng diện tích nuôi cá tra năm 2019 ước đạt 6,6 nghìn ha, tăng 22,2% so với năm 2018. Sản lượng đạt 1,42 triệu tấn, tương đương với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 1,9 tỷ USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhìn chung, tiềm năng mở rộng diện tích và sản lượng nuôi cá tra của Việt Nam không còn nhiều; vì vậy thay bằng việc chạy theo sản lượng và mở rộng diện tích, ngành cá tra Việt Nam nên tập trung vào nâng cao chất lượng và tính bền vững của ngành nuôi trồng và chế biến cá tra, nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, giá trị gia tăng cao, và công bằng xã hội trong lợi ích đem lại từ ngành cá tra.

*** Nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước**

Xét về nhu cầu thủy sản, ngành nuôi trồng thủy sản có nhiều tiềm năng. Về dài hạn, theo đánh giá của liên hợp quốc, dân số thế giới dự kiến đạt 9,2 tỷ người vào năm 2050. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được duy trì giúp gia tăng tầng lớp trung lưu. Hoạt động sản xuất thực phẩm cần tăng thêm 60% vào năm 2030 để đáp ứng đủ cho lượng người ăn ngày càng tăng. Trong đó, tiêu thụ thủy sản nuôi trồng sẽ gia tăng. Theo dự báo trong báo cáo tổ chức lương thực thế giới, tiêu thụ thủy sản nuôi trồng sẽ gia tăng từ 49% năm 2012 lên 62% năm 2030.

Mặc dù thói quen của người Việt Nam chủ yếu sử dụng sản phẩm thủy sản tươi sống trong các bữa ăn hàng ngày, nhưng từ năm 2001 đến nay, sản phẩm thủy sản qua chế biến tiêu thụ nội địa không ngừng tăng lên, từ 277 ngàn tấn năm 2001 đến 680 ngàn tấn năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,5%/năm, giá trị tăng 20,1%/năm. Năm 2010 thủy sản đông lạnh đã tăng trưởng mạnh và chiếm 28,4% về sản lượng và 35% về giá trị. Bên cạnh đó, nhờ có phụ phẩm từ chế biến cá tra nên sản lượng và giá trị bột cá tăng mạnh, chiếm 24,6% về sản lượng và 12,9% về giá trị.

Thị trường trong nước (Việt Nam) tiêu thụ khoảng 8% tổng sản lượng cá tra Việt Nam, trong đó 6,7% sản lượng đã qua chế biến và tiêu thụ qua kênh siêu thị, còn 1,3% tiêu thụ qua hệ thống chợ bán lẻ, và nhà hàng. Khách hàng thường lựa chọn mua phi-lê cắt khúc đông lạnh nhiều nhất tại các siêu thị; khách hàng cũng lựa chọn những sản phẩm thuộc dòng sản phẩm giá trị gia tăng như chả giò rế, cá viên và chao cá với khối lượng mua mỗi lần từ 250g - 500g. Lý do người tiêu dùng TP.HCM lựa chọn các sản phẩm chế biến từ cá tra do giá cả hợp lý, tiết kiệm thời gian nấu nướng, thịt cá ít xương. Trong các tiêu chí trên, khách hàng quan tâm nhất là giá cả, thương hiệu, sự tiện dụng, hạn sử dụng, và giá trị dinh dưỡng. Thị trường nội địa có tiềm năng lớn để phát triển các sản phẩm chế biến, vì vậy các nhà sản xuất cần có chiến lược và giải pháp phát triển sản phẩm, hệ thống phân phối, và xây dựng nhu cầu nội địa cho sản phẩm cá tra chế biến.

Sản phẩm thủy sản chế biến ngày càng đa dạng về chủng loại, chất lượng ngày một nâng cao, giá bán ngày càng cao hơn.

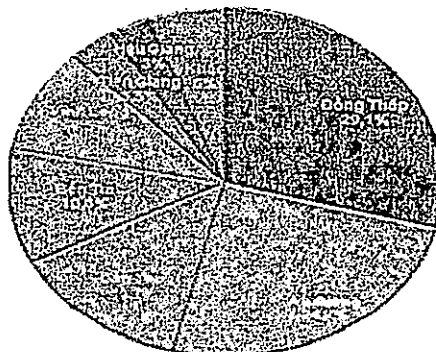
Số lượng các DN CBTS nội địa tăng nhanh và cơ cấu giữa chế biến truyền thống và CBTS đông lạnh cũng thay đổi để thích nghi với sự thay đổi nhu cầu thị trường nội địa.

Hầu hết các DN CBTS XK đều vừa tập trung chế biến XK vừa kết hợp dây chuyền sản xuất chế biến các mặt hàng tiêu thụ nội địa.

* So sánh lợi thế phát triển cá tra tỉnh Hậu Giang với các tỉnh ĐBSCL

Theo thông tin từ Hiệp hội nuôi trồng và chế biến thủy sản của Việt Nam (Vasep), Hậu Giang là tỉnh có diện tích nuôi cá tra thấp nhất Đồng Bằng Sông Cửu Long, chiếm 3% trong tổng diện tích vùng nuôi ĐBSCL. Trong khi đó, Đồng Tháp, An Giang và Cần Thơ là 3 tỉnh dẫn đầu về diện tích cũng như năng suất nuôi trồng dao động từ 302 tấn/ha - 336 tấn/ha. Diện tích ao đang nuôi của tỉnh Hậu Giang đến cuối năm 2019 là 127 ha, năng suất bình quân là 280 tấn/ha. Có thể nói, tính về diện tích và năng suất sản xuất thì cá tra chưa phải là ngành hàng thế mạnh của tỉnh Hậu Giang

Các tỉnh nuôi cá tra lớn

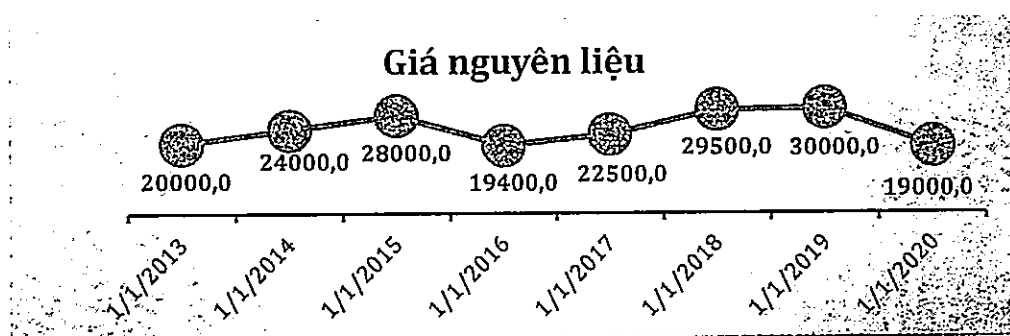


Nguồn: Vasep

Hình 3.6 Tỷ trọng vùng nuôi cá tra của các tỉnh ở ĐBSCL

Hiện toàn tỉnh Hậu Giang có 4 nhà máy chế biến cá tra xuất khẩu, với tổng công suất 40.000 tấn cá/năm. Ngoài ra, trên địa bàn còn có 1 hợp tác xã tham gia liên kết trong sản xuất, diện tích vùng nuôi được công nhận theo tiêu chuẩn VietGAP.

Theo Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hậu Giang, trên địa bàn tỉnh, hiện tổng dư nợ cho vay nuôi trồng thủy sản là 2.098 tỉ đồng, chiếm 14,5% tổng dư nợ cho vay, trong đó chủ yếu cho vay nuôi cá tra, với dư nợ 1.025 tỉ đồng. Tổng số khách hàng vay vốn là 884 khách hàng, bao gồm 25 doanh nghiệp và 859 hộ gia đình, trong đó nợ xấu là 147 tỉ đồng, chiếm 7% dư nợ cho vay nuôi trồng thủy sản. Mặc dù phong trào nuôi cá tra ở Hậu Giang trong thời gian qua phát triển nhanh nhưng còn thiếu bền vững và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Khi người dân nuôi thâm canh nên đã phải đầu tư nguồn vốn lớn, lãi suất tín dụng cao đã làm cho giá thành tăng. Giá cá tra thương phẩm lên xuống thất thường, tiêu thụ khó khăn, đôi khi đã làm cho người nuôi thua lỗ, dẫn đến phải tạm dừng việc nuôi, điều này cũng đã khiến các nhà máy chế biến cá tra trên địa bàn thiếu nguồn nguyên liệu phải ngừng hoạt động.



Hình 3.7 Giá cá nguyên liệu tháng 1 qua các năm 2013-2020 (VSAP)

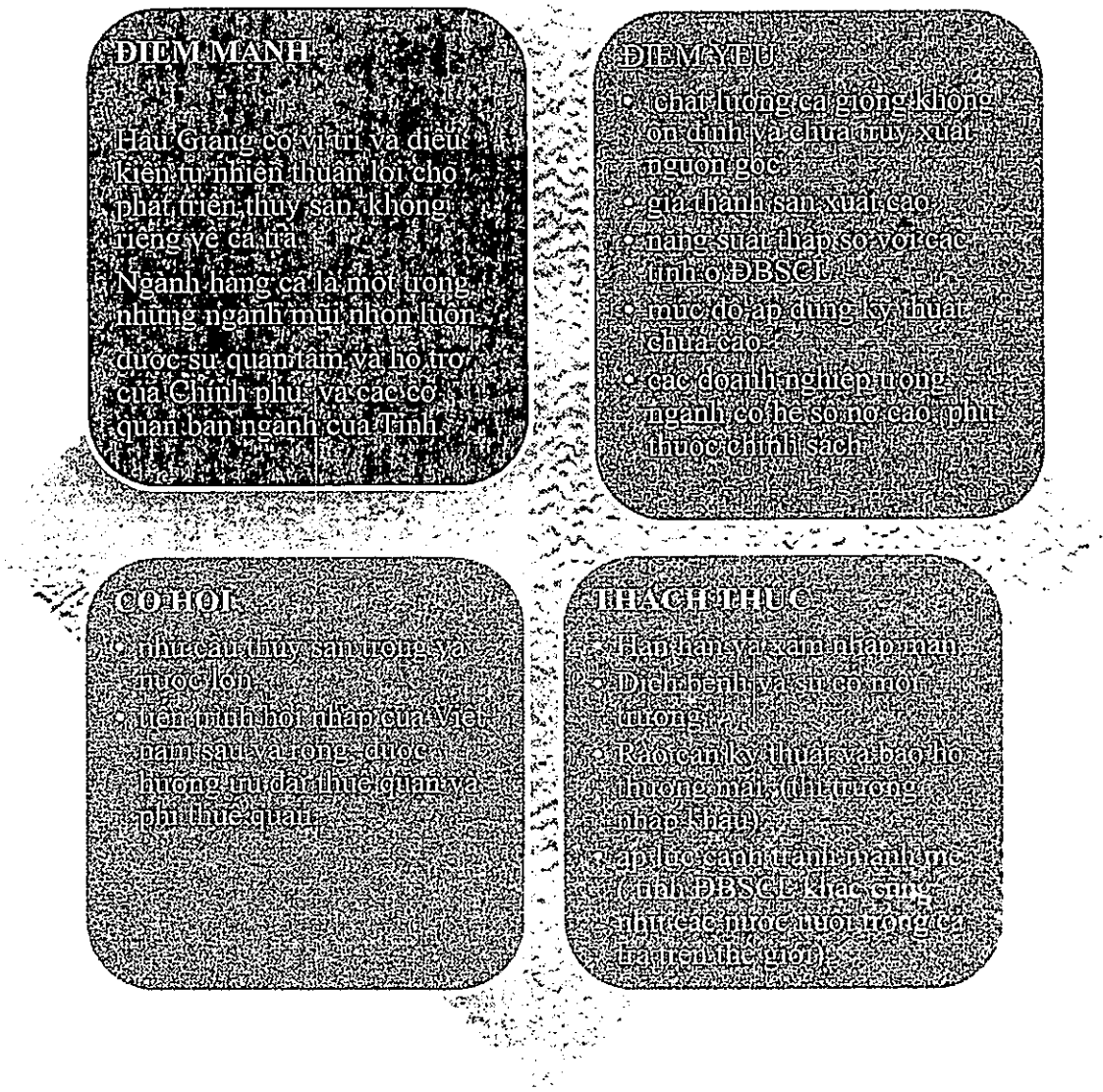
Giá cá nguyên liệu cũng thay đổi theo giá thương phẩm, mùa vụ thu hoạch và nhu cầu thị trường xuất khẩu dẫn đến tình trạng như ở Hình 3.7. Giá thành bình quân để sản xuất ra 1kg cá thịt dao động từ 20.000-24.000 đồng. Như vậy, chỉ có năm 2015, 2018, và 2019 là nông dân có lãi. Còn tất cả các năm còn lại sản xuất có thể hòa vốn thậm chí lỗ từ 2.000-4000 đ/kg. Đặc biệt tháng 01/2020 mức giá thấp nhất trong các năm cho thấy nhiều rủi ro cho ngành cá tra trong năm sản xuất này.

Một số cơ sở nuôi cá tra chưa chấp hành tốt các quy định xử lý môi trường ao nuôi và thức ăn, thuốc phòng trị bệnh cho cá, do vậy đã làm ảnh hưởng đến chất lượng và mức độ vệ sinh an toàn thực phẩm cá nguyên liệu. Thực tế trong thời gian qua, không ít hộ nuôi cá tra ở Hậu Giang lâm vào khó khăn, do giá thức ăn, thuốc phòng trừ dịch bệnh liên tục tăng cao. Trong khi chất lượng con giống chưa đảm bảo, giá cá nguyên liệu bán ra dưới giá thành, thị trường xuất khẩu thu hẹp và đòi hỏi chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm nghiêm ngặt. Trong đó, khoản nợ vay

ngân hàng đã khiến nhiều hộ nuôi cá tra rơi vào tình trạng phá sản.

Những năm qua, sau những thuận lợi và thành công trong nghề nuôi cá tra, các hộ nuôi loại thủy sản này ở Hậu Giang đã và đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn như nguồn vốn, nguồn thức ăn, nguồn giống và thị trường tiêu thụ để tồn tại cũng như phát triển nghề nuôi cá tra.

*** Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của việc phát triển cá tra tỉnh Hậu Giang**



II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng chung

- a) Phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) theo 3 tiểu vùng dựa theo hiện trạng bản đồ đất của tỉnh (vùng ngọt, vùng chông lún ngọt-lợ, vùng lợ ngoài đê) có xem xét đến các hệ sinh thái nông nghiệp trong

tùng tiểu vùng và bản đồ nông hóa hóa thổ những tỉnh Hậu giang. Trong đó, tập trung phát triển nền nông nghiệp miệt vườn điển hình, là trung tâm chuyên canh cây ăn trái lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long với các loại sản phẩm chiến lược như mít, bưởi, chanh không hạt... Bên cạnh đó, phát triển các vùng lúa gạo tập trung, vùng thủy sản nước ngọt và vùng đóng vai trò điều tiết nước ngọt cho vùng ven biển.

- b) Từng bước xoay trục chiến lược sang thủy sản - trái cây - lúa gạo; tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản và trái cây, giảm tỷ trọng lúa gạo thông qua hình thức tổ chức sản xuất là các hợp tác xã nông nghiệp. Phát triển các ngành hàng khác theo chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để đa dạng hóa hệ thống sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân, thành viên HTX và các HTX.
- c) Phát triển nông nghiệp tỉnh Hậu Giang gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới để phối hợp nguồn lực và phát triển toàn diện mọi mặt của sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, trong đó ưu tiên vào các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống rủi ro thiên tai.
- d) Phát triển nông nghiệp thích ứng với những thay đổi về điều kiện tự nhiên và thị trường, tập trung xử lý các yếu tố nội tại, cùng với tài nguyên, con người, tiến bộ khoa học công nghệ, biến nguy cơ thành thời cơ, biến bất lợi thành lợi thế.
- đ) Thúc đẩy các mô hình thí điểm tập trung, tích tụ đất đai hình thành các hộ nông dân quy mô lớn, kinh tế trang trại, tổ hợp tác và tổ chức nông hộ thành các hợp tác xã kiểu mới, liên kết với doanh nghiệp.
- e) Ưu tiên phát triển chế biến và thương mại trong chuỗi giá trị nông nghiệp thông qua mô hình HTX; nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các vấn đề: nhân lực, công nghệ, giống, thức ăn, chế biến và xúc tiến thương mại.
- g) Phát triển các mô hình HTX trên cơ sở tích hợp các đề án của tỉnh, phát triển HTX đa ngành, lĩnh vực, đa dạng thành viên

2. Định hướng cụ thể

- a) Đổi mới thị trường tiêu thụ nông sản.
- b) Đổi mới và phát triển kinh tế tập thể.
- c) Xác định ngành hàng nông nghiệp chủ lực, xây dựng chuỗi ngành hàng gắn với căn cứ khoa học đất và biến đổi khí hậu.
- d) Sản xuất nông sản theo các tiêu chuẩn chất lượng: An toàn, sạch Viet GAP, Local GAP, Global GAP, hữu cơ...
- đ) Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp lấy HTX/liên hiệp HTX làm trọng tâm.

- e) Thí điểm xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp lấy HTX/Liên hiệp HTX làm trọng tâm: Mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn gắn với cơ giới hóa đồng bộ, Mô hình phát triển các HTX điểm gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi, mô hình ứng dụng KH-CN tiến bộ trong sản, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- g) Phát triển liên kết ngang giữa các tác nhân (kinh tế hộ, nông trang, trang trại, HTX, doanh nghiệp nông nghiệp,...) và liên kết dọc theo toàn chuỗi giá trị (với các doanh nghiệp đầu vào, đầu ra) để đảm bảo sản xuất hàng hóa lớn đồng bộ trong cả chuỗi giá trị.
- h) Huy động liên kết trong chuỗi giá trị để cung cấp vật tư, tín dụng, hướng dẫn kỹ thuật đảm bảo chất lượng, giá ổn định, phòng chống rủi ro, bảo vệ môi trường. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, tiến đến hình thành thương hiệu, nhãn mác đồng bộ. Đảm bảo chia sẻ hợp lý thu nhập và rủi ro cho tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị; Phát triển HTX mạnh để ngăn chặn tình trạng doanh nghiệp lợi dụng nông dân, thất tín giữa nông dân với doanh nghiệp, cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp.
- i) Phát triển hiệp hội ngành hàng với sự tham gia của tất cả tác nhân trong chuỗi giá trị, khuyến khích hiệp hội tham gia vào dịch vụ công của ngành hàng (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, thủy lợi) và tham gia vào quản lý (tiêu chuẩn chất lượng, thị trường, quy hoạch,...).
- k) Phát triển liên kết công - tư, khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công có thể đem lại lợi nhuận nhưng tư nhân khó thực hiện nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước (các trục đường chính, cầu cảng, kho tàng, cấp nước, cấp điện, nghiên cứu khoa học, khuyến nông,...).
- l) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp.

3. Định hướng phát triển các ngành hàng nông sản chủ lực

3.1 Ngành hàng lúa gạo

Trong tương lai, lúa gạo vẫn là mặt hàng chủ lực trong ngành nông nghiệp của tỉnh Hậu Giang. Do đó, mục tiêu chính của tỉnh Hậu Giang là phát triển ngành hàng lúa gạo theo định hướng xuất khẩu bền vững với thương hiệu Hậu Giang.

Đến năm 2025, chuyển đổi cơ cấu giống: tăng diện tích sử dụng giống xác nhận, chất lượng cao, chống chịu tốt hơn với hạn, mặn; các loại giống theo nhu cầu của thị trường xuất khẩu để từng bước chuyển sang canh tác lúa có chất lượng cao, đặc sản phục vụ tiêu dùng trong nước và các thị trường có tiêu chuẩn cao; đồng thời duy trì một phần diện tích lúa chất lượng trung bình để chế biến xuất khẩu. Cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ giảm tối đa chi

phí sản xuất, vật tư nông nghiệp.

Khuyến khích doanh nghiệp liên kết với các hợp tác xã nông nghiệp để sản xuất, chế biến sâu, chế biến phế, phụ phẩm để sản xuất các sản phẩm có giá trị cao từ gạo. Phát triển 1-2 cụm HTX và doanh nghiệp có cơ sở kho chứa, bảo quản, sơ chế và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vùng sản xuất.

3.2. Ngành hàng cây ăn trái

Đến 2025, mở rộng diện tích trái cây đáp ứng đủ nhu cầu thị trường, đặc biệt là mít, chanh không hạt và bưởi và căn cứ theo bản đồ nông hóa thổ nhưỡng, chủ yếu chuyển đổi từ các vùng đất lúa kém hiệu quả ở các khu vực bị phèn nặng, có nguy cơ xâm nhập mặn, khu vực có địa hình cao; các vùng đất ven sông màu mỡ.

3.3 Ngành hàng chăn nuôi và thủy sản

Phát triển ngành chăn nuôi heo và lựa chọn một số giống vật nuôi khác có tiềm năng, lợi thế và phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn như gia cầm, bò, dê, chim cút, chim yến, ong mật,...

Đến năm 2025, phát triển ngành nuôi lươn, cá thát lát và cá tra trở thành ngành sản xuất lớn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái, định hướng xuất khẩu.

Thúc đẩy các HTX liên kết nuôi trồng thủy sản theo các tiêu chuẩn bền vững quốc tế, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Đẩy mạnh các hình thức liên kết, hợp tác trong sản xuất và chế biến thủy sản.

Khuyến khích HTX và doanh nghiệp đầu tư phát triển thủy sản, tập trung cho chế biến sâu, đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản chế biến. Chủ động sản xuất và cung ứng giống lươn, cá thát lát và cá tra chất lượng cao cho thị trường. Phát triển hệ thống kho chứa, bảo quản, sơ chế và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vùng sản xuất.

3.4 Du lịch nông thôn

Phát triển hệ sinh thái nông nghiệp tại một số HTX trong tỉnh Hậu Giang làm nền tảng cho phát triển du lịch nông thôn, gắn với bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển du lịch miệt vườn; đồng thời, phát huy lợi thế là tỉnh nằm giữa mạng lưới sông ngòi, kênh rạch, với nhiều di tích lịch sử cấp quốc gia để phát triển du lịch sinh thái sông nước, sinh thái nông nghiệp vùng đồng bằng... Bên cạnh đó, cần quan tâm phát triển khu vực chợ nổi Ngã Bảy để vừa là nơi giao thương hàng hóa nông sản trong khu vực, vừa là địa điểm đặc sắc thu hút khách du lịch, phục vụ phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Thu hút đầu tư để phát triển các dịch vụ hỗ trợ. Tăng cường đào tạo nghề dịch vụ du lịch, góp phần chuyển đổi nghề bền vững cho lao động nông thôn.

3.5 Phát triển nông thôn

Phát triển các mô hình nông thôn mới gắn với ổn định đời sống dân cư, di dân ra khỏi các vùng nhạy cảm về môi trường, chuyển đổi nông nghiệp, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng. Giảm lao động trong nông nghiệp, đồng thời chuyên nghiệp hóa, trẻ hóa thích ứng với sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Tạo việc làm phi nông nghiệp tại chỗ theo Chương trình OCOP và phát triển công nghiệp, dịch vụ phục vụ nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp ngoài vùng và xuất khẩu lao động gắn với nhu cầu thị trường.

Nhân rộng các mô hình sản xuất chuyên ngành phù hợp với cây, con, ngành nghề và với đặc thù của vùng. Tổ chức lại sản xuất gắn với phát triển các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để xây dựng các chuỗi liên kết trong sản xuất trên tất cả các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản... Tăng cường hợp tác liên kết sản xuất - tiêu thụ liên tỉnh, liên vùng nhằm tạo đầu ra cho sản phẩm và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu sản phẩm có ưu thế và tiềm năng.

Phần IV
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN
2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phân đầu xây dựng ngành nông nghiệp tỉnh Hậu Giang phát triển bền vững với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng cao, thông qua các mô hình hợp tác xã nông nghiệp từng bước hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ, sơ chế và chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại theo hướng chủ động, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn trước thiên tai; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên, thu nhập bình quân đầu người đạt cao hơn, góp phần hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025

(1) Xây dựng 15 mô hình HTX và 03 liên hiệp HTX được đầu tư đồng bộ về kết cấu hạ tầng, máy móc, thiết bị và phát triển toàn diện, hoạt động hiệu quả. Cụ thể một số chỉ tiêu HTX cần đạt như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt từ 2 tỷ đến 5 tỷ đồng/HTX/năm; lợi nhuận trước thuế đạt tương ứng 10% doanh thu/năm.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản theo hướng tăng dần các loại giống phẩm chất cao, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao thu nhập từ 1,5 đến 2 lần so với năm 2020.

- HTX áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất như: máy móc, thiết bị, cơ giới trong sản xuất, kinh doanh; áp dụng kỹ thuật tưới tiêu hiện đại trong canh tác; tổ chức cho thành viên sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP), tiêu chuẩn hữu cơ và thực hiện chứng nhận truy xuất nguồn gốc, tỷ lệ sản lượng sản phẩm trồng trọt, thủy sản, chăn nuôi của HTX được chứng nhận nguồn gốc, chất lượng, an toàn từ 50% trở lên.

- HTX có tỷ lệ giá trị nông sản chủ lực được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt ít nhất 70%.

- HTX xây dựng nhãn hiệu cho sản phẩm chủ lực, có logo, tem nhãn, bao bì hoàn chỉnh; mỗi HTX có ít nhất 01 sản phẩm theo tiêu chuẩn của chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm) đạt chuẩn 4 sao trở lên (sau đây gọi tắt là sản phẩm OCOP); xây dựng website và có giao dịch qua môi trường mạng.

- Mỗi HTX có ít nhất 01 thành viên Ban Giám đốc và kế toán có trình độ

chuyên môn, nghiệp vụ từ cao đẳng trở lên và 100% thành viên HTX được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ thuật.

(2) Xây dựng 01 mô hình cung ứng dịch vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp và 03 Trung tâm thu gom, phân loại, sơ chế, đóng gói và phân phối hàng nông sản (gọi tắt là *Trung tâm sơ chế, phân loại nông sản*).

(3) Xây dựng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tối đa hóa việc tái tạo và tận dụng phế phẩm trong nông nghiệp để tạo thêm sản phẩm mới.

b) Định hướng đến năm 2030

Nhân rộng các mô hình HTX đạt hiệu quả cao trong giai đoạn 2021 - 2025 để đến năm 2030 lĩnh vực nông nghiệp đạt các mục tiêu sau:

+ *Về kinh tế*: Tốc độ tăng GRDP nông nghiệp đạt trên 3%/năm.

+ *Về xã hội*: Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 2 lần so với năm 2020.

+ *Về môi trường*: Tỷ lệ sản lượng sản phẩm trồng trọt, thủy sản nuôi trồng được chứng nhận sản xuất bền vững trên 20%; tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý hiệu quả đạt 100%; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản được tưới tiêu hiện đại, tiết kiệm nước, thân thiện môi trường đạt trên 30%.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nhiệm vụ cụ thể

1.1 Hỗ trợ HTX

- Hỗ trợ HTX về tổ chức hoạt động và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tập thể trong sản xuất nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Hỗ trợ HTX đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất, tiêu thụ nông sản.

- Hỗ trợ HTX chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp theo từng địa phương và điều kiện của HTX mang lại hiệu quả cao, bền vững. Trong đó, chú trọng lựa chọn cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Hỗ trợ HTX ứng dụng khoa học, công nghệ và quy trình sản xuất an toàn, sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.

- Hỗ trợ HTX liên kết chuỗi giá trị, xây dựng, chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm, truy xuất nguồn gốc nông sản, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

- Hỗ trợ HTX phát triển sản phẩm OCOP, qua đó lựa chọn những sản phẩm

nông sản có chất lượng, có tiềm năng phát triển và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu để xây dựng sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn từ 4 sao trở lên.

1.2 Xây dựng mô hình chuỗi sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, trong đó các phụ phẩm trong quá trình sản xuất được tận dụng để tạo ra một sản phẩm khác phục vụ trở lại cho sản xuất trong chuỗi. Đồng thời, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước và năng lượng.

1.3 Trang bị máy móc, thiết bị, phương tiện cho Tổ cung ứng dịch vụ cơ giới hóa phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

1.4 Xây dựng 03 Trung tâm sơ chế, phân loại nông sản, quy mô tối thiểu 1 - 1,5 ha/trung tâm.

2. Một số giải pháp chủ yếu

2.1 Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho HTX

a) Đưa lao động trẻ có trình độ đại học, cao đẳng về làm việc tại HTX:

Mỗi HTX được chọn tham gia đề án sẽ được hỗ trợ 02 lao động có trình độ đại học, cao đẳng về làm việc tại HTX (giúp HTX thực hiện nhiệm vụ quản trị và kế toán) trong thời hạn 3 năm.

b) Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo cán bộ quản lý HTX:

- Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ trình độ từ cao đẳng trở lên cho cán bộ quản lý HTX, trong đó ưu tiên đào tạo đối tượng là thành viên BGD và kế toán của HTX.

- Tập huấn kỹ năng lập kế hoạch, xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, liên kết, tiếp thị, quảng bá sản phẩm của HTX,...

- Bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật, thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại,...

c) Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo cho các thành viên HTX:

- Tập huấn về kỹ thuật canh tác ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, GAP...; quy trình bảo quản, sơ chế hàng nông sản.

- Bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật, thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại,...

2.2 Nhóm giải pháp phát triển các ngành hàng nông sản chủ lực

a) Đối với ngành hàng lúa gạo

- Về giống: Hình thành cơ cấu giống và tổ chức sản xuất giống hợp lý. Sử dụng các giống lúa có khả năng thích ứng tốt với những thay đổi của môi trường như khả năng chịu hạn, phèn, mặn cao. Gia tăng tỷ trọng giống chất lượng cao và

các loại giống đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

- Về ứng dụng khoa học, công nghệ: Tiếp tục hướng dẫn nông dân thực hiện tốt kỹ thuật canh tác lúa theo phương thức “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM); áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, quản lý nước “ngập khô xen kẽ”; đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất, nhất là khâu gieo sạ, để tránh lãng phí giống và tiết kiệm chi phí sản xuất; tập trung áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP,...) gắn với truy xuất nguồn gốc, giám sát an toàn thực phẩm.

- Về bảo quản sau thu hoạch: Đây là khâu rất quan trọng vì nó ảnh hưởng tới chất lượng gạo. Vì vậy, các HTX sản xuất lúa cần có các kho chứa, lò sấy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hoặc gắn kết với các doanh nghiệp chế biến gạo có đầu tư các công nghệ tiên tiến cho quá trình sấy và xay xát.

- Về xây dựng chuỗi giá trị: Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao hướng đến sản xuất hàng hóa quy mô lớn với chất lượng sản phẩm đồng nhất, tạo nền tảng cho việc xây dựng chuỗi giá trị. Trong đó, tập trung xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Đồng thời, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi để giải quyết nguồn gạo cấp thấp dư thừa và phụ phẩm của lúa gạo. Điều này sẽ góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành hàng lúa gạo, đem lại lợi nhuận cao hơn cho người dân.

- Về xây dựng thương hiệu: Tăng cường quảng bá sản phẩm thông qua các hoạt động hội chợ, xúc tiến thương mại; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, logo, tem nhãn, bao bì, mã truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm gạo.

- Về nhân rộng mô hình: Tổ chức thực hiện thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất lúa thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính; nhân rộng các mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

b) Đối với ngành hàng trái cây

- Về giống: Nghiên cứu chọn tạo, bình tuyển cây đầu dòng, xây dựng vườn đầu dòng, cung ứng cây giống bảo đảm chất lượng cho sản xuất giống. Rà soát, kiểm tra chất lượng cây giống và điều kiện sản xuất, kinh doanh các cơ sở cung ứng giống trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cây giống được cung cấp đạt chất lượng và có nguồn gốc rõ ràng.

- Về ứng dụng khoa học, công nghệ và quản lý vườn trồng: Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất, nâng cao chất lượng và mẫu mã trái cây. Cần nhanh chóng thúc đẩy thay đổi tập quán sản xuất, phải áp dụng các tiêu chuẩn như VietGAP, GlobalGAP... để có sản phẩm an toàn,

chất lượng, tương đương các tiêu chuẩn xuất khẩu và phải ghi chép đầy đủ ngày tháng về việc chăm sóc, số lần phun xịt, tuân thủ các quy trình và quy định cụ thể về thời gian cách ly khi trồng và chăm sóc cây, trái, phục vụ cho việc truy xuất nguồn gốc, giám sát an toàn thực phẩm và hơn hết là tạo niềm tin cho người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm.

- Về bảo quản sau thu hoạch: Tỉnh đầu tư xây dựng Trung tâm thu gom, phân loại, sơ chế, đóng gói và phân phối hàng nông sản trong đó có trái cây.

- Về xây dựng chuỗi giá trị: Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ phát triển các vùng chuyên canh sản xuất cây ăn trái, cấp mã số cho các vùng trồng. Thúc đẩy gắn kết các HTX sản xuất trái cây với các doanh nghiệp chế biến trong và ngoài tỉnh; đồng thời, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến trái cây và các phụ phẩm gắn với vùng nguyên liệu.

- Về xây dựng thương hiệu: Tăng cường quảng bá sản phẩm thông qua các hoạt động hội chợ, xúc tiến thương mại; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, logo, tem nhãn, mã truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm trái cây.

- Về nhân rộng mô hình: Tổ chức thực hiện thí điểm và nhân rộng các mô hình ứng dụng các kỹ thuật mới, công nghệ mới trong chăm sóc, quản lý và phòng trừ dịch bệnh.

c) Đối với ngành hàng thủy sản

- Về giống: Đầu tư nhân rộng mô hình sản xuất giống đối với lươn và cá thát lát. Đẩy nhanh việc chuyển giao đàn cá thát lát bố mẹ chất lượng cao (từ Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020) cho các cơ sở sản xuất giống để cải tạo chất lượng đàn cá bố mẹ hiện nay. Riêng đối với cá tra, cần gắn kết với các doanh nghiệp tham gia đề án giống cá tra 3 cấp (ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ) để tiếp cận nguồn cung cấp con giống đảm bảo chất lượng cho vùng nuôi trong tỉnh. Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống theo quy định để đảm bảo chất lượng con giống cung cấp cho vùng nuôi và có nguồn gốc rõ ràng.

- Về ứng dụng khoa học, công nghệ: Áp dụng các quy trình nuôi đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, quy trình VietGAP, GlobalGAP, ASC,...; kiểm soát dư lượng hóa chất, kháng sinh; kiểm soát môi trường và quản lý dịch bệnh.

- Về xây dựng chuỗi giá trị: Phát triển các vùng nuôi thủy sản tập trung theo hướng an toàn, mở rộng quy mô, gắn với liên kết tiêu thụ trong và ngoài tỉnh; hỗ trợ thành lập, củng cố hoạt động của các tổ hợp tác, HTX để kết nối tiêu thụ sản phẩm cho người nuôi. Tổ chức kết nối các hoạt động xúc tiến thương mại cho các sản phẩm thủy sản đến người tiêu dùng và doanh nghiệp chế biến thực phẩm, cung ứng thủy sản cho thị trường toàn quốc.

- Về xây dựng thương hiệu: Tăng cường quảng bá sản phẩm; hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu, logo, tem nhãn, mã truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm thủy sản.

- Về nhân rộng mô hình: Tổ chức thực hiện thí điểm và nhân rộng các mô hình nuôi thủy sản theo hướng an toàn sinh học, tăng cường sử dụng vi sinh để xử lý môi trường; mô hình tuần hoàn, tái sử dụng nước trong sản xuất lươn; mô hình nâng cao tỷ lệ sống và chất lượng giống cá tra...

2.3 Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

2.3.1 Hỗ trợ phát triển toàn diện 15 mô hình HTX và 03 liên hiệp HTX

a) Hỗ trợ thành lập và củng cố HTX

Hỗ trợ thành lập mới 8 HTX, 3 liên hiệp HTX và củng cố 7 HTX theo chính sách được quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 340/2016/TT-BTC.

b) Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực cho HTX

- Hỗ trợ mỗi HTX tham gia đề án thuê 02 lao động có trình độ từ Cao đẳng trở lên về làm việc tại HTX (tham gia quản trị HTX và thực hiện nhiệm vụ kế toán) trong vòng 36 tháng theo chính sách được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 340/2016/TT-BTC.

- Hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý HTX và kế toán có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ Cao đẳng trở lên theo chính sách được vận dụng chính sách đào tạo CB, CCVC theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

- Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực: Hàng năm tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho thành viên HTX theo chính sách được quy định tại Điều 6, Điều 7 của Thông tư số 340/2016/TT-BTC và khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

c) Hỗ trợ sản xuất

- Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất: thực hiện các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thí điểm nuôi cấy, ương và sản xuất thử nghiệm tìm sự phù hợp các giống cây trồng, vật nuôi mới có nguồn gốc trong và ngoài nước theo chính sách được quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND và khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND.

- Hỗ trợ ứng dụng khoa học, công nghệ: xây dựng mô hình áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi theo chính sách quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND; mô hình áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, kiểm soát an toàn thực phẩm theo chính sách quy định tại Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND.

- Hỗ trợ xây dựng các hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo chính sách được quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND.

d) Hỗ trợ liên kết, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết cho HTX theo chính sách được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

- Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm theo chính sách được quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

- Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP theo chính sách được quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư 08/2019/TT-BTC.

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong và ngoài nước theo chính sách được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND.

- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chứng nhận nhãn hiệu, chất lượng, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của tỉnh vận dụng chính sách được quy định tại Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND. Định mức hỗ trợ 100% theo thực tế phát sinh.

- Hỗ trợ xây dựng, vận hành và duy trì trang tin điện tử (website) về kinh tế tập thể của tỉnh; xây dựng và triển khai sàn giao dịch điện tử cho các HTX theo chính sách được quy định tại Quyết định 1804/QĐ-TTg.

- Hỗ trợ chi phí thuê và vận hành điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho các HTX theo chính sách được quy định tại Quyết định 1804/QĐ-TTg.

đ) Hỗ trợ kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm

Thực hiện các chính sách hỗ trợ được quy định tại Quyết định 1804/QĐ-TTg, bao gồm:

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế, chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hỗ trợ xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng, bao gồm cống, trạm bơm, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm; đường trục chính giao thông nội đồng.

- Hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, bao gồm hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản.

e) Hỗ trợ tín dụng

Hỗ trợ tín dụng cho HTX vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh; ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ bù lãi suất 70%/năm (vận dụng theo định mức được quy định tại Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7

năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua Đề án 1.000).

Định mức vay áp dụng theo quy định về hạn mức cho vay của các Ngân hàng, Quỹ tín dụng, Quỹ hỗ trợ phát triển HTX.

2.3.2 Hỗ trợ xây dựng mô hình chuỗi sản xuất nông nghiệp tuần hoàn

- Xây dựng 03 mô hình chuỗi sản xuất nông nghiệp tuần hoàn với quy mô tối thiểu 3 ha.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình theo chính sách được quy định tại Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND gồm hỗ trợ giống, vật tư thiết yếu, tập huấn, hội thảo đánh giá, tổng kết và nhân rộng mô hình.

2.3.3 Chính sách đầu tư phát triển dịch vụ cung ứng cơ giới hóa

- Nhà nước đầu tư mua sắm cho Tổ cung ứng dịch vụ cơ giới hóa các loại máy móc nông nghiệp, thiết bị, phương tiện cần thiết để phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

- Tổ cung ứng dịch vụ cơ giới hóa sẽ do cấp có thẩm quyền quyết định giao cho Trung tâm khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp tỉnh hoặc đơn vị, tổ chức thích hợp quản lý, khai thác, vận hành các máy móc, phương tiện, thiết bị được đầu tư để phục vụ cho các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, HTX có nhu cầu.

2.3.4 Chính sách hỗ trợ sau thu hoạch

Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và máy móc, thiết bị, phương tiện cho 03 Trung tâm sơ chế, phân loại nông sản, quy mô tối thiểu 1 - 1,5 ha/trung tâm. Trong đó, Nhà nước thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư các hạng mục công trình ngoài hàng rào; doanh nghiệp đầu tư các hạng mục công trình bên trong hàng rào.

2.3.5 Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản có liên quan được viện dẫn thực hiện trong đề án này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2.4 Nhóm giải pháp về tài chính

Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Đối với nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ

Trong quá trình xây dựng kế hoạch hàng năm kết hợp, lồng ghép sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương gồm nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX; nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị định số

62/2019/NĐ-CP và nguồn kinh phí cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để đầu tư, hỗ trợ thực hiện các chính sách của Đề án.

b) Đối với nguồn ngân sách tỉnh

+ Sử dụng vốn đầu tư và phát triển từ các nguồn phù hợp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho 15 HTX và 03 liên hiệp HTX; đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện cho Tổ cung ứng dịch vụ cơ giới hóa; giải phóng mặt bằng 03 Trung tâm sơ chế, phân loại nông sản; bổ sung Quỹ hỗ trợ phát triển HTX.

+ Sử dụng vốn sự nghiệp và lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua có liên quan đến nội dung đề án để hỗ trợ HTX và các hoạt động của Đề án.

c) Đối với nguồn vốn ODA

Lồng ghép nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) thực hiện dự án “*Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2026*” để đầu tư xây dựng hạ tầng bên ngoài hàng rào 03 Trung tâm sơ chế, phân loại nông sản.

d) Đối với nguồn vốn của tư nhân, HTX, doanh nghiệp (DN)

+ Vốn tư nhân thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp.

+ Vốn HTX thực hiện chi trả các khoản đóng góp theo quy định cho 02 lao động được bố trí về làm việc tại HTX; đối ứng thực hiện các mô hình sản xuất, liên kết, tiêu thụ nông sản; đối ứng xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ HTX và mua sắm máy móc, thiết bị.

+ Vốn doanh nghiệp đầu tư các hạng mục bên trong hàng rào của 03 Trung tâm sơ chế, phân loại nông sản và mua sắm máy móc, thiết bị.

Đ) Đối với nguồn vốn tín dụng

Huy động nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX và nguồn vốn của các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng chính sách thực hiện ưu tiên hỗ trợ vốn vay cho các HTX, doanh nghiệp, hộ dân tham gia đề án để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp, hiệu quả, đổi mới quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và thực hiện liên kết trong sản xuất.

III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ

(1) Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và hỗ trợ mô hình HTX, liên hiệp HTX phát triển toàn diện, hoạt động có hiệu quả.

(2) Dự án đầu tư máy móc nông nghiệp, thiết bị, phương tiện cho Tổ cung ứng dịch vụ cơ giới hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp.

(3) Dự án xây dựng Trung tâm thu gom, phân loại, sơ chế, đóng gói và phân phối hàng nông sản tỉnh Hậu Giang.

(4) Dự án đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho HTX và hỗ trợ cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học về làm việc tại HTX.

(5) Dự án xây dựng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

(6) Hoạt động hỗ trợ tín dụng và tiếp cận các nguồn vốn tín dụng cho HTX.

(7) Hoạt động xúc tiến liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản tỉnh Hậu Giang.

(8) Hoạt động khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động của các HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và lựa chọn các HTX đáp ứng tiêu chí đầu vào để tham gia đề án và vận động, thúc đẩy thành lập 03 liên hiệp HTX; đánh giá hiệu quả hoạt động và mức độ đáp ứng các tiêu chí đầu ra.

(9) Hoạt động tuyên truyền, phổ biến nội dung và kết quả thực hiện đề án.

IV. KHAI TOÁN TỔNG NHU CẦU VỐN

1. Vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án giai đoạn 2021 - 2025 là 608.049 triệu đồng. Trong đó:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 133.424 triệu đồng, gồm:

- Vốn lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình phát triển kinh tế tập thể, HTX: 17.724 triệu đồng;

- Vốn hỗ trợ thực hiện Nghị định số 62/2019/NĐ-CP: 62.350 triệu đồng;

- Nguồn kinh phí cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 53.350 triệu đồng.

b) Ngân sách địa phương: 246.337 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư và phát triển: 159.540 triệu đồng;

- Vốn của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã: 20.000 triệu đồng

- Vốn sự nghiệp: 66.797 triệu đồng.

c) Vốn ODA: 48.000 triệu đồng.

d) Vốn tư nhân, HTX, DN: 180.288 triệu đồng.

(Đính kèm chi tiết tại phụ lục 2, phụ lục 4)

2. Phân kỳ đầu tư

- Năm 2021: 9.112 triệu đồng.

- Năm 2022: 187.694 triệu đồng.

- Năm 2023: 189.706 triệu đồng.
- Năm 2024: 172.243 triệu đồng.
- Năm 2025: 49.293 triệu đồng.

(Đính kèm chi tiết tại phụ lục 3)

V. HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

Đề án hỗ trợ toàn diện cho sự phát triển của 15 HTX và 3 liên hiệp HTX, không chỉ trong sản xuất, mà còn hỗ trợ để HTX phát triển cả về cơ sở vật chất, năng lực quản lý, điều hành, kỹ năng lập kế hoạch, định hướng phát triển HTX và xây dựng nhãn hiệu, quảng bá sản phẩm. Tạo nền tảng cho HTX phát triển mạnh về kinh tế, vững về tổ chức, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp và tăng thu nhập cho các xã viên, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn giúp tận dụng được các phụ phế phẩm của các hợp phần trong chuỗi sản xuất khép kín, khai thác triệt để nguồn tài nguyên, tạo ra giá trị tăng thêm cho chuỗi, giúp nông dân tăng thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác.

Dịch vụ cung ứng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp giúp HTX, nông dân sản xuất ở các vùng tập trung có điều kiện thuận lợi để tiếp cận và sử dụng dịch vụ với giá cả hợp lý, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí thuê mướn nhân công lao động, khả năng mở rộng quy mô sản xuất được dễ dàng hơn.

Tại các vùng sản xuất tập trung được kết nối với Trung tâm thu gom, phân loại, sơ chế, đóng gói và phân phối nông sản là điều kiện rất thuận lợi để nông dân tổ chức sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP... và tiêu thụ sản phẩm. Đây là cơ sở giúp tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm giá trị gia tăng, nâng cao sức cạnh tranh và thương hiệu nông sản Hậu Giang, góp phần tăng thu nhập cho nông dân và đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế của địa phương.

2. Hiệu quả xã hội

Thông qua các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX phát triển hiệu quả, thu hút xã viên tham gia, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn và hơn hết là giúp người nông dân tiếp cận với cách làm mới, công nghệ mới để thay đổi tư duy từ sản xuất riêng lẻ, quy mô nhỏ sang tư duy làm kinh tế nông nghiệp, hợp tác, liên kết sản xuất theo hướng hàng hóa lớn, tập trung, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu và kết nối, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận và sử dụng để thay đổi dần nhận thức và tập quán sản xuất trước đây (thủ công, quy mô nhỏ, không liên kết...), làm nền tảng đẩy nhanh tốc độ công nghiệp

hóa, hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp, bắt kịp xu hướng phát triển của thế giới.

Trung tâm thu gom, phân loại, sơ chế, đóng gói và phân phối nông sản là nơi đầu mối giúp nông tiêu thụ các mặt hàng nông sản, là nơi giao dịch, trao đổi mua bán nông sản, giúp nông dân dễ dàng tiếp cận, nắm bắt thông tin thị trường. Sản phẩm được cung ứng từ các Trung tâm được kiểm soát chất lượng từ đồng ruộng, có bao bì, nhãn mác và thông tin nguồn gốc xuất xứ rõ ràng sẽ dần tạo niềm tin cho người tiêu dùng về độ an toàn của sản phẩm. Ngoài ra, Trung tâm còn giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Góp phần giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị; trật tự, an toàn xã hội ngay tại địa bàn cơ sở và xây dựng nông thôn mới theo sự chỉ đạo của tỉnh.

3. Hiệu quả về môi trường

Đưa việc ứng dụng quy trình, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, lựa chọn cơ cấu giống phù hợp... là những giải pháp hữu hiệu giúp nông dân thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp.

Đối với mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, các phụ phế phẩm trong quá trình sản xuất được tận dụng, tái sử dụng giúp giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; đồng thời tác động đến nhận thức của nông dân, tạo nền tảng phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tiến trình thực hiện

Sau khi Đề án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh cần triển khai một số nội dung chủ yếu sau:

- Thể chế hóa đề án và giao nhiệm vụ cho các sở, ngành tỉnh, các địa phương và tổ chức phối hợp hành động giữa các ngành và địa phương trong việc triển khai thực hiện đề án.

- Tổ chức tuyên truyền thống nhất trong các cơ quan của tỉnh, huyện, quảng bá thu hút sự chú ý của Nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước để tham gia thực hiện đề án.

- Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch hàng năm; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động và lập các dự án theo danh mục đã đề xuất trình UBND tỉnh phê duyệt và bố trí kinh phí thực hiện.

- Chỉ đạo, theo dõi các động thái tiếp diễn của phát triển ngành nông nghiệp khi triển khai đề án, kiểm tra tiến độ, đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất các điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch thực hiện ở các giai đoạn tiếp theo, cũng như đề xuất các chủ trương kịp thời và phù hợp với xu thế phát triển đặc thù ngành nông

nghiệp của Tỉnh hoặc kiến nghị với Trung ương.

2. Lộ trình thực hiện

Đề án sau khi được thông qua sẽ được triển khai theo lộ trình chia thành 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thực hiện trong năm 2021 với các nội dung như: (1) thực hiện công tác truyền thông, tiến hành tuyên truyền, quán triệt nội dung đề án đến các địa phương, cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức; phổ biến thông tin đề án đến người dân, HTX và doanh nghiệp. (2) Xây dựng và ban hành kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 và kế hoạch thực hiện năm 2021, 2022. (3) Khảo sát, đánh giá và lựa chọn 15 HTX tham gia đề án, tư vấn HTX lập dự án xây dựng, hoàn thiện và phát triển mô hình HTX giai đoạn 2021-2025; thúc đẩy thành lập 03 liên hiệp HTX. (4) Lập các dự án theo danh mục đề xuất trình phê duyệt, bố trí kinh phí và tổ chức thực hiện. (5) Tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý HTX và các thành viên HTX.

Giai đoạn 2: Từ năm 2022 - 2025, xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm, tiếp tục bố trí kinh phí và triển khai các hoạt động và nội dung các dự án đã được phê duyệt; tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất điều chỉnh và xây dựng kế hoạch nhân rộng các mô hình có hiệu quả nhằm đạt mục tiêu định hướng đến năm 2030.

Giai đoạn 3: Từ năm 2026 - 2030 là giai đoạn nhân rộng các mô hình, hoạt động có hiệu quả và thiết thực của đề án trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phân công thực hiện

3.1 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện đề án giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch hàng năm.

- Chủ trì tổ chức thực hiện các hoạt động và lập các dự án theo danh mục được nêu trong đề án, lồng ghép, kết hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các chương trình, dự án khác có liên quan trong triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đề án; định kỳ sơ kết mỗi năm 1 lần, tổng kết việc thực hiện đề án báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Chủ trì và phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các chính sách thuộc thẩm quyền UBND, HĐND tỉnh, bảo đảm cho việc thực hiện các mục tiêu đề ra của đề án.

3.2 Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn và hàng năm để thực hiện đề án, báo cáo chủ tịch UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, điều chỉnh các chính sách thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp, chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực cho các HTX điểm trong đề án.

3.3 Sở Tài chính

Sở Tài chính cùng với cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp thực hiện Đề án đúng quy định.

3.4 Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, hỗ trợ cho các HTX thực hiện thủ tục, chính sách về đất đai và môi trường theo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan liên quan đề xuất sửa đổi chính sách về đất đai để khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn có sức cạnh tranh và hiệu quả cao, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

3.5 Sở Khoa học và Công nghệ

Hàng năm ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; tư vấn, hướng dẫn các HTX đăng ký chất lượng sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm nông sản.

3.6 Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan liên quan xây dựng và triển khai Đề án để hỗ trợ sản xuất, mở rộng thị trường, xúc tiến quảng bá các mặt hàng nông sản và sản phẩm chế biến sau thu hoạch. Đồng thời thực hiện tư vấn khuyến khích, hỗ trợ cơ sở, doanh nghiệp sản xuất và các HTX chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ xanh và lồng ghép với sử dụng năng lượng tái tạo vào sản xuất sản phẩm công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.7 Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương thực hiện tuyên truyền về nội dung đề án và các hoạt động của đề án trong quá trình triển khai thực hiện.

3.8 Sở Giao thông Vận tải

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương triển khai thực hiện các nội dung về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

3.9 Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương gắn các HTX vào các chương trình tham quan du lịch của Tỉnh để thúc đẩy tiêu thụ sản

phẩm thông qua hoạt động du lịch, đồng thời tạo thêm nhiều trải nghiệm cho du khách khi đến với Hậu Giang.

3.10 Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương thực hiện việc đưa lao động có trình độ đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX.

3.11 Sở Tư pháp

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND, HĐND liên quan đến triển khai thực hiện đề án.

3.12 Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan khảo sát, lựa chọn và xây dựng toàn diện 15 HTX, 03 Liên hiệp HTX; thực hiện tư vấn, hỗ trợ cho HTX trong hoạt động và phát triển; vận động HTX tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng và tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, kết nối với hệ thống tiêu thụ trong và ngoài nước.

- Chủ trì triển khai các chính sách hỗ trợ tín dụng đối với HTX giai đoạn 2021 - 2025; chủ động giải ngân nguồn vốn tín dụng cho các HTX từ Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường các hoạt động triển khai, hướng dẫn HTX tiếp cận các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX trên địa bàn tỉnh.

- Huy động các nguồn lực và kinh phí để đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, hỗ trợ HTX, như: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản trị HTX, chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị trong sản xuất, chế biến cho các HTX; xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý dự án giao thông và nông nghiệp, các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương lập dự án đầu tư xây dựng 03 Trung tâm sơ chế, phân loại nông sản.

3.13 Văn phòng điều phối nông thôn mới

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP, lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để thực hiện các nội dung có liên quan trong đề án.

3.14 Mặt trận Tổ quốc và các thành viên

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền nội

dung đề án, phản biện xã hội về các chính sách của đề án.

- Vận động các đoàn viên, hội viên tích cực tham gia các hoạt động của đề án khi được triển khai.

3.15 UBND các huyện, thị xã, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện đề án trên địa bàn quản lý, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT cụ thể hóa các nội dung đề án thành các dự án để triển khai theo lộ trình.

3.16 Báo Hậu Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình Hậu Giang

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền các nội dung và kết quả thực hiện đề án.

3.17 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Hậu Giang

Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện để các hộ dân, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia đề án tiếp cận nguồn vốn vay.

Phụ lục 1
Bộ tiêu chí đánh giá tiêu chuẩn đầu vào và tiêu chuẩn đầu ra
mô hình HTX điểm tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng
với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025,
định hướng đến năm 2030)

TIÊU CHÍ	CHUẨN ĐẦU VÀO	TIÊU CHÍ ĐẦU RA ĐẾN 2025
1. Tiêu chí 01. Hoạt động theo Luật HTX năm 2012.		
1.1 Công tác tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> - HTX đăng ký theo đúng Luật HTX năm 2012. - 30% thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán HTX được tập huấn kiến thức quản lý, điều hành HTX. - 30% thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán HTX tốt nghiệp phổ thông trung học. - 50% các HTX cấp giấy chứng nhận vốn góp cho thành viên. - 50% HTX tổ chức đại hội thường niên đúng quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - HTX đăng ký theo đúng Luật HTX năm 2012. - 90% thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán HTX được tập huấn kiến thức quản lý, điều hành HTX. - 80% thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán HTX tốt nghiệp phổ thông trung học. - Ít nhất 50% thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên. - 100% các HTX cấp giấy chứng nhận vốn góp cho thành viên. - 100% HTX tổ chức đại hội thường niên đúng quy định.
1.2 Trích lập các quỹ theo quy định	<p>Tỷ lệ trích lập các loại Quỹ tính trên tổng thu nhập (lợi nhuận sau thuế), áp dụng đối với trường hợp củng cố HTX:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ đầu tư phát triển 20% trên tổng thu nhập; - Quỹ dự phòng tài chính 5% trên tổng thu nhập; - Khuyến khích trích lập các quỹ khác do HTX quyết định (quỹ đào tạo, quỹ phúc lợi...) 	<p>Tỷ lệ trích lập các loại Quỹ tính trên tổng thu nhập (lợi nhuận sau thuế):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ đầu tư phát triển từ 20% trên tổng thu nhập trở lên; - Quỹ dự phòng tài chính từ 5% trên tổng thu nhập trở lên; - Bắt buộc trích lập các quỹ khác không thấp hơn 5% do HTX quyết định (quỹ đào tạo, quỹ phúc lợi...)
2. Tiêu chí 02. Về sản xuất		

	<ul style="list-style-type: none"> - 10-20% thành viên HTX có cam kết áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất như: máy móc, thiết bị, cơ giới trong sản xuất, kinh doanh; áp dụng kỹ thuật tưới tiêu hiện đại trong canh tác; tổ chức cho thành viên sản xuất theo quy trình GAP, hữu cơ và thực hiện chứng nhận truy xuất nguồn gốc. - 5-10% diện tích sản xuất của thành viên có liên kết sản xuất theo chuỗi, có hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp/thành viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - 50% thành viên HTX có cam kết áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất như: máy móc, thiết bị, cơ giới trong sản xuất, kinh doanh; áp dụng kỹ thuật tưới tiêu hiện đại trong canh tác; tổ chức cho thành viên sản xuất theo quy trình GAP, hữu cơ và thực hiện chứng nhận truy xuất nguồn gốc. - 70% giá trị nông sản chủ lực được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết. - HTX có ít nhất 01 sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn 4 sao trở lên.
3. Tiêu chí 03. Về trụ sở, hạ tầng phục vụ sản xuất.		
	<ul style="list-style-type: none"> - HTX có bảng tên của HTX. 	<ul style="list-style-type: none"> - HTX được hỗ trợ đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, đường giao thông nội đồng, máy móc, thiết bị... - HTX có xây dựng trụ sở hoạt động và có bảng tên của HTX. - HTX có nhà xưởng, nhà kho và hạ tầng hỗ trợ việc sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, trữ nông sản cho thành viên và nông dân trong vùng.
4. Tiêu chí 04. HTX tiếp cận nguồn vốn		
		<ul style="list-style-type: none"> - HTX được hỗ trợ vay vốn từ quỹ hỗ trợ phát triển HTX và các nguồn vốn hỗ trợ khác. - HTX được hỗ trợ tiếp cận vốn vay thế chấp bằng hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản giữa HTX và doanh nghiệp và ngân hàng.
5. Tiêu chí 05. Hiệu quả hoạt động:		
	<ul style="list-style-type: none"> -HTX thực hiện ít nhất 02 dịch vụ. - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt từ 1 tỷ 	<ul style="list-style-type: none"> - HTX thực hiện ít nhất 05 dịch vụ gồm cả 02 nhóm dịch vụ nông nghiệp và phi nông nghiệp.

	<p>đồng/HTX/năm (trừ HTX mới lập)</p> <p>- Lợi nhuận trước thuế đạt tương ứng 5% doanh thu/năm hoặc HTX chứng minh HTX đã mang lại lợi nhuận cho thành viên ít nhất 5% doanh thu/năm, hoặc HTX chứng minh HTX đã mang lại lợi ích cho thành viên thông qua các hoạt động của HTX.</p>	<p>- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt từ 2 tỷ đến 5 tỷ đồng/HTX/năm.</p> <p>- Lợi nhuận trước thuế đạt tương ứng 10% doanh thu/năm hoặc HTX chứng minh HTX đã mang lại lợi nhuận cho thành viên ít nhất 10% doanh thu/năm, hoặc HTX chứng minh HTX đã mang lại lợi ích cho thành viên thông qua các hoạt động của HTX.</p> <p>- HTX hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.</p>
6. Tiêu chí 06. Quy mô thành viên		
	<p>- Số lượng ít nhất 30 thành viên</p>	<p>- Số lượng thành viên chính thức ít nhất 120 thành viên (trừ ngành hàng đặc thù).</p> <p>- Số thành viên liên kết ít nhất: 60 thành viên.</p>
7. Tiêu chí 07. Vốn hoạt động của hợp tác xã		
	<p>- Số vốn điều lệ thực góp ít nhất 120 triệu.</p>	<p>- Số vốn điều lệ thực góp ít nhất 500 triệu.</p> <p>- Vốn kinh doanh HTX ít nhất 2 tỷ đồng.</p> <p>- Vốn chủ sở hữu HTX (gồm cả nguồn vốn tài trợ): ít nhất 10 tỷ đồng.</p> <p>- HTX thực hiện được hình thức hùn vốn theo từng dịch vụ.</p>
8. Tiêu chí 08: Lợi ích của các thành viên hợp tác xã		
	<p>- HTX có cung cấp dịch vụ phi nông nghiệp cho thành viên</p>	<p>- HTX có cung cấp dịch vụ phi nông nghiệp và các dịch vụ liên quan đời sống cho thành viên.</p> <p>- HTX tổ chức được các hoạt động dịch vụ tuy không mang lại lợi nhuận nhưng đảm bảo không lỗ vốn của HTX và mang lại nhiều thuận lợi và lợi ích cho thành viên và cộng đồng trong sản xuất và đời sống.</p>

Phụ lục 2

Bảng khái toán vốn thực hiện Đề án

(Ban hành kèm theo Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó									
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương				Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn ND62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn HTX		
	TỔNG VỐN THỰC HIỆN ĐỀ AN	608.049	133.424	17.724	62.350	53.350	246.337	179.540	66.797	90.288	90.000	48.000
A	Hỗ trợ lãi suất 70%	12.620					12.620	12.620				
B	Cộng (1+2+3+4+5+6+7+8)	595.429	133.424	17.724	62.350	53.350	233.717	166.920	66.797	90.288	90.000	48.000
1	Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực cho HTX	12.815	9.424	9.424	-	-	2.000	-	2.000	1.391		
2	Hỗ trợ thành lập và củng cố HTX	2.354	-				1.917	-	1.917	438	-	-
3	Hỗ trợ sản xuất	79.800	21.500	-	21.500	-	22.220	-	22.220	36.080	-	-
4	Hỗ trợ liên kết, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường	37.000	8.300	8.300	-	-	21.500	-	21.500	7.200	-	-

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó													
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ			Ngân sách địa phương										
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn ND62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tu phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn HTX	Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA				
	Nhà nước đầu tư mua sắm cho Tổ cung ứng dịch vụ cơ giới hóa các loại máy móc nông nghiệp, thiết bị, phương tiện cần thiết để phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn (máy bay phun thuốc, máy bay viễn thám, máy san phẳng mặt ruộng bằng tia laser, máy cày, máy xới, máy cấy, máy sạ lúa theo cụm,...)	25.000					25.000	25.000								
9	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển HTX 20 tỷ đồng.	20.000						20.000	20.000							
10	Hoạt động tuyên truyền phổ biến nội dung và kết quả thực hiện đề án	200						200			200					

Phụ lục 3

Phân kỳ vốn thực hiện Đề án

(Ban hành kèm theo Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng vốn thực hiện đề án	Hỗ trợ lãi suất 70%	Kinh phí thực hiện các ND đề án	Giai đoạn 2021 - 2025				
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tổng kinh phí	608.049	12.620	595.429	187.694	189.706	172.243	49.293	
1	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	133.424		133.424	39.296	52.663	37.353	2.653	
	Trong đó:								
	- Vốn CT MTQG XD NTM và CT phát triển KTTT, HTX	17.724		17.724	4.040	6.633	4.968	1.828	
	- Vốn hỗ trợ thực hiện NĐ62	62.350		62.350	19.784	24.690	16.380	825	
	- Kinh phí cấp bù giá SP DV công ích thủy lợi	53.350		53.350	15.472	21.340	16.005	0	
2	Ngân sách địa phương	246.337	12.620	233.717	104.662	70.668	52.716	1.2337	
	Trong đó:								
	- Vốn đầu tư phát triển	179.540	12.620	166.920	88.048	52.554	34.288	2.410	
	- Vốn sự nghiệp	66.797		66.797	16.614	18.114	18.427	9.935	
3	Vốn ODA	48.000		48.000	18.000	18.000	12.000	0	
4	Vốn HTX, DN	180.288		180.288	25.736	48.375	70.175	34.304	

Phụ lục 4

Bảng thuyết minh chi tiết khái toán vốn thực hiện Đề án

(Ban hành kèm theo Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó						Thuyết minh								
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ			Ngân sách địa phương			Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính kf					
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn NB62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển					Vốn sự nghiệp	Vốn Doanh nghiệp			
	TỔNG VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	608.049	133.424	17.724	62.350	53.350	246.337	179.540	66.797	90.288	90.000	48.000					
A	Hỗ trợ lãi suất 70%	12.620					12.620	12.620									
B	Cộng (1+2+3+4+5+6+7+8+9 +10)	595.429	133.424	17.724	62.350	53.350	233.717	166.920	66.797	90.288	90.000	48.000					
I	Hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực cho HTX	12.815	9.424	9.424	-	-	2.000	-	2.000	1.391							

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phi	Trong đó							Thuyết minh					
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương			Vốn HTX	Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính lợi
			Tổng	Vốn CTMTQG XDN TM và CTPT KTTT, HTX	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp							
1.2	Đào tạo CB quản lý HTX, kế toán trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ Cao đẳng trở lên	2.000					2.000	2.000	-				Vận dụng c/sách đào tạo CB, CCVC theo TT 36/2018/T T-BTC	- NSDP (Chi TX từ nguồn KP đảo tạo): chi 100%	Dự kiến 40 người *50 triệu/ng ời = 2 tỷ
1.3	Bồi dưỡng, tập huấn cho thành viên HTX	3.240	3.240	3.240									Theo Điều 6, Điều 7 của Thông tư 340/2016/ TT-BTC	- NSTW (Chi TX từ nguồn vốn CTMTQG XD NTM): Chi 100%	180 Tỷ 18 HTX 3.240 lượt người = 3,24 tỷ đồng.
2	Hỗ trợ thành lập và củng cố HTX	2.354	-				1.917	-	438	-	-	-			

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó										Thuyết minh				
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương			Vốn HTX	Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính kỹ		
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn VNĐ62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp								
3	Hỗ trợ sản xuất	79.800	21.500	-	21.500	-	22.220	-	22.220	36.080				-			
3.1	Hỗ trợ HTX chuyển đổi sản xuất: thực hiện các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.	54.000	13.500	13.500			13.500		13.500	27.000				Theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HPND	- NSTW (Vốn ND 62): chi 25% - NSDP (Vốn sự nghiệp): chi 25% - Vốn HTX: chi 50%	18 mô hình*3 tỷ/MH= 4 tỷ.	
3.2	Hỗ trợ ứng dụng KHCN: 1. Chuyển giao, ứng dụng KHKT mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý đồng bộ theo chuỗi;	1.800					720		720	1.080				- Theo khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HPND	- NSDP (Vốn sự nghiệp): chi 40%. - Vốn HTX: 60%.	- 18 MI * 100 triệu/MI = 1,8 tỷ.	

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó								Thuyết minh							
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương				Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính kị				
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn NB62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn HTX					Vốn Doanh nghiệp			
3.3	Hỗ trợ xây dựng các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (tưới phun sương, tưới nhỏ giọt)	16.000	8.000			8.000				8.000				Theo Điều 3 Nghị quyết 08/2020/N Q-HBND.	- NSDP (vốn ND 62): chi 50%. - Vốn HTX: chi 50%.	80 triệu/ha 200 ha = 16 tỷ.		
4	Hỗ trợ liên kết, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường	37.000	8.300	-	-	8.300				21.500	7.200	-						
4.1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết:	5.400								5.400								18 dự á liên kết 300 triệu/DA = 5,4 tỷ.

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó										Thuyết minh				
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương			Vốn HTX	Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính kp		
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn NB62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp								
4.2	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm	18.000								10.800	7.200				Theo khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 07/2019/N Q-HĐND	- NSĐP (vốn sự nghiệp): chỉ 50% giống, vật tư và 100% bao bì, nhãn mác. - Vốn HTX: chỉ 50% giống, vật tư.	18 dự án liên kết * 1 tỷ/DA = 18 tỷ, (giống, vật tư chiếm 80%, và bao bì, nhãn mác chiếm 20%).
4.3	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chứng nhận nhãn hiệu, chất lượng, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm của HTX và xây dựng bộ nhận diện HTX	2.320								2.320						- NSĐP (Vốn sự nghiệp khoa học)	100 triệu/HT X * 18 HTX+T XNG 0,52 tỷ = 2,32 tỷ
4.4	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP	4.500	4.500													- NSTW (Vốn CTMTQG XDNTM)	15 sp * 300 triệu/sp =4,5 tỷ

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó										Thuyết minh				
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ					Ngân sách địa phương			Vốn HTX	Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính kỹ	
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn VNĐ62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp								
4.5	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong nước	1.900						1.900									2 cuộc/năm * 100 triệu/cuộc * 5 năm + 18HTX 5 kỳ hội chợ * 1 (triệu = 1,9 tỷ
4.6	Chi phí thuê, vận hành điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho các HTX	1.080						1.080									18HTX 12 tháng * 5 triệu/tháng = 1,08 tỷ
4.7	Xây dựng, vận hành và duy trì website về KTTT và xây dựng, triển khai sàn giao dịch điện tử cho các HTX	3.800	3.800					3.800									
5	Hỗ trợ HTX đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, mua sắm máy móc và trang thiết bị	245.400	94.200	-	40.850	53.350		109.170	97.920	11.250	42.030						

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó							Thuyết minh						
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương			Vốn HTX	Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính kp	
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn ND62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp							
5.1	Hỗ trợ hạ tầng 03 liên hiệp HTX (trụ sở, nhà kho, xưởng sơ chế, sân phơi, điện)	20.400	-	-	-	-	16.320	16.320	4.080							
*	Khái toán hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho 01 Liên hiệp hợp tác xã	6.800	-	-	-	-	5.440	5.440	1.360							
a	Trụ sở làm việc (khoảng 75m ²)	400					320	320	80							
b	Sân phơi (khoảng 1.000m ²)	400					320	320	80							
c	Nhà kho (khoảng 800m ²)	3.000					2.400	2.400	600							
d	Xưởng sơ chế, chế biến (khoảng 300m ²)	1.500					1.200	1.200	300							
	Công trình điện: Đường dây điện trung áp 3 pha dài 1,0 km; 01 trạm biến áp công suất 3 x 37,5KVA	1.500					1.200	1.200	300							
5.2	Hỗ trợ hạ tầng 15 HTX	225.000	94.200	-	40.850	53.350	92.850	81.600	37.950							

Vận dụng
cơ chế theo
Quyết định
số
2261/QĐ-
TTg; Nhà
nước 80%,
HTX 20%

- NSĐP
(Vốn đầu
tư phát
triển).
- Vốn
HTX

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó							Thuyết minh						
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương			Vốn HTX	Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính kp	
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn NĐ62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp							
*	Khái toán hỗ trợ đầu tư cho 01 HTX	15.000	6.280	-	2.723	3.557	6.190	5.440	750	2.530						
5.2.1	Hỗ trợ, đầu tư cơ sở hạ tầng	13.500	6.280	-	2.723	3.557	5.440	5.440	-	1.780						
a	Trụ sở làm việc (khoảng 75m ²)	400					320	320		80						
b	Sân phơi (khoảng 1.000m ²)	400					320	320		80						
c	Nhà kho (khoảng 800m ²)	3.000					2.400	2.400		600						
d	Xưởng sơ chế, chế biến (khoảng 300m ²)	1.500					1.200	1.200		300						
d	Công trình điện: Đường dây điện trung áp 3 pha dài 1,0 km; 01 trạm biến áp công suất 3 x 37,5KVA	1.500					1.200	1.200		300						
e	Công trình thủy lợi	6.700	6.280	-	2.723	3.557	-	-	-	420						
e1	Trạm bơm điện	4.200	3.780	-	1.890	1.890	-	-	-	420						

Vận dụng cơ chế theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg: Nhà nước 80%, HTX 20%

- NSDP (Vốn đầu tư phát triển).

- Vốn HTX

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó							Thuyết minh	Cách tính kp					
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương					Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn		
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CIPT KTTT, HTX	Vốn ND62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						Vốn Doanh nghiep	Vốn HTX
-	Xây dựng trạm bơm điện và hệ thống điện phục vụ trạm bơm (Đường dây điện trung áp 3 pha dài 1,0 km; 01 trạm biến áp công suất 3 x 37,5KVA)	3.500	3.500	1.750	1.750	1.750								Theo Nghị định số 62/2019/N Đ-CP	NSTW (Nguồn vốn giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; hỗ trợ đất lúa)	
-	Thiết bị trạm bơm điện: 02 máy bơm điện (trục đúng 2.400m3/h) và tủ điện, palăng điện vận hành cửa van công	700	280	140	140	140				420				Nghị quyết 08/2020/N Q-HĐND	- NSTW: chi 40% (nguồn vốn giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; vốn hỗ trợ đất lúa). - Vốn HTX: 60%.	
e2	Cống hở, kiên cố kênh mương	1.500	1.500	500	1.000	1.000								Theo Nghị định số 62/2019/N Đ-CP	NSTW (Nguồn vốn giá sản phẩm dịch	

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó						Thuyết minh										
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ			Ngân sách địa phương			Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính k						
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn NB62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển						Vốn sự nghiệp					
*	ngoại đầu tư các hạng mục công trình bên trong hàng rào.																		
7.1	Khái toán đầu tư cho 01 Trung tâm (1,5 - 2,0 ha/Trung tâm)	54.000						8.000	8.000	-	30.000	16.000							
a	Đầu tư hạng mục công trình ngoài hàng rào dự án	24.000						8.000	8.000	-	-	16.000							
b	Đường giao thông kết nối 100m (trọng tải 8- 10 tấn)	2.000										2.000							
c	Công trình điện: Đường dây điện trung áp 3 pha dài 2,0 km; 01 trạm biến áp công suất 3 x 37,5KVA	3.000										3.000							
d	Hệ thống cấp, thoát nước	2.000										2.000							
e	Giải phóng mặt bằng	8.000						8.000	8.000										
f	San lấp mặt bằng	7.000										7.000							
g	Xây dựng hàng rào	2.000										2.000							

ST T	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí	Trong đó										Thuyết minh				
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ				Ngân sách địa phương			Vốn Doanh nghiệp	Vốn ODA	Chính sách	Nguồn vốn	Cách tính kp			
			Tổng	Vốn CTMTQG XDNTM và CTPT KTTT, HTX	Vốn ND62	Vốn cấp bù giá sản phẩm DVCI TL	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp								
7.2	Đầu tư hạng mục công trình bên trong hàng rào dự án	21.500									21.500					Vốn tư nhân mời gọi đầu tư	
a	Trụ sở làm việc và các phòng chức năng (khoảng 200m ²)	1.500									1.500						
b	Nhà kho bảo quản, sơ chế, đóng gói (khoảng 2.000m ²)	9.000									9.000						
c	Đường giao thông nội bộ	5.000									5.000						
d	Điện nội vi phục vụ sinh hoạt và sản xuất	1.000									1.000						
đ	Hệ thống cấp, thoát nước nội vi và xử lý chất thải, nước thải	2.000									2.000						
e	Sân đường và các công trình phụ trợ	3.000									3.000						
7.3	Đầu tư trang thiết bị	8.500									8.500						

